ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 41 /2019/QĐ-UBND	*Cà Mau, ngày 20 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định Khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 596/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau".

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định Bảng giá đối với từng loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định khung giá đất, bảng giá đất, định giá đất cụ thể.

b) Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

4. Tính tiền xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 4. Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất

1. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn:

Các thửa đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được tính theo trục đường phố (nội ô thành phố, thị trấn), tỉnh lộ, huyện lộ, các trục đường từ huyện xuống xã, các trục đường từ xã xuống ấp, các tuyến sông, kênh, rạch tương ứng và được phân thành 04 vị trí như sau: Vị trí 1 (30m đầu tính từ chỉ giới đường đỏ) tính bằng 100 % mức giá quy định trong bảng giá (vị trí từ mép đường hiện hữu đến chỉ giới đường đỏ khi cần áp dụng thì tính theo giá đất của vị trí 1); Vị trí 2 (từ trên 30 m đến 60 m) tính bằng 60% mức giá vị trí 1; Vị trí 3 (từ trên 60 m đến 90 m) tính bằng 40% mức giá vị trí 1; Vị trí 4 (từ trên 90 m) tính bằng 20% mức giá vị trí 1. Việc xác định các vị trí nêu trên chỉ áp dụng đối với những thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông kể cả các trục đường từ xã xuống ấp, các tuyến sông, kênh, rạch tương ứng. Giá đất ở tại các vị trí 2, 3, 4 nếu thấp hơn giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thì được tính bằng giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi giao thông.

Đối với thửa đất tiếp giáp với hai tuyến đường trở lên thì giá trị quyền sử dụng đất ở của thửa đất được xác định bằng cách tính giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất theo từng tuyến đường và cộng thêm 20% mức giá của tuyến đường này, sau đó chọn giá trị cao nhất làm giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất.

Đối với những tuyến đường dài được phân ra nhiều đoạn giá, giữa các đoạn tại điểm nút có sự chênh lệch giá tương đối lớn gây ra sự bất hợp lý thì điều chỉnh giá đất ở như sau: 10 m đầu của đoạn giá thấp liền kề với đoạn giá cao được điều chỉnh bằng 95% của đoạn giá cao; 10 m tiếp theo được điều chỉnh bằng 90% của đoạn giá cao; 10 m tiếp theo được điều chỉnh bằng 85% của đoạn giá cao. Theo nguyên tắc giảm dần đều như trên cứ 10 m tiếp theo giảm 5% giá đất ở cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn giá thấp.

Giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng trong Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau, chỉ áp dụng đối với các thửa đất ở thuộc trường hợp Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất.

Thửa đất ở vừa tiếp giáp với đường, vừa tiếp giá với hẻm thì giá đất ở của thửa đất được tính theo tuyến đường như quy định nêu trên.

Đối với đất ở tại những tuyến đường gom hai bên cầu (tính từ mố cầu) chưa xây dựng giá đất ở trong Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 thì tính bằng 50% giá đất của tuyến đường liền kề.

b) Giá đất thương mại dịch vụ tính bằng 80% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

c) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

d) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng các công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

đ) Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

e) Giá đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

2. Nhóm đất nông nghiệp:

a) Giá đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh được tính bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

b) Giá các loại đất nông nghiệp còn lại chưa có quy định trong Bảng giá các loại đất thì được tính bằng giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

3. Nhóm đất chưa sử dụng: Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất chưa sử dụng được tính bằng giá đất của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

4. Đối với các dự án đầu tư hạ tầng, khu đô thị mới, khu dân cư, khu thương mại đang thực hiện thì khi hoàn thành đưa vào sử dụng, Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan đề xuất mức giá đất ở để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Đối với những tuyến đường, vị trí chưa có trong Bảng giá các loại đất thì giá đất ở được tính tương đương với giá đất ở của các tuyến đường, vị trí có kết cấu hạ tầng, điều kiện sinh lợi tương tự đã được quy định trong Bảng giá các loại đất. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau có trách nhiệm điều tra, khảo sát, đề xuất giá đất ở gửi Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Quyết định này thay thế Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Cà Mau ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và quy định áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2015; Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cà Mau ban hành bổ sung giá đất vào Bảng giá các loại đất năm 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Cà Mau; Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Bảng giá các loại đất năm 2015 ban hành kèm theo Quyết định Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cà Mau.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Cà Mau;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Báo Cà Mau;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Cà Mau;
- Phòng NNTN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Văn Bi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41 /2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

I. THÀNH PHỐ CÀ MAU 1
1. Đất ở tại đô thị 1
2. Đất ở tại nông thôn 20
II. HUYỆN THỚI BÌNH 25
1. Đất ở tại đô thị 25
2. Đất ở tại nông thôn 29
III. HUYỆN U MINH 38
1. Đất ở tại đô thị 38
2. Đất ở tại nông thôn 41
IV. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI 54
1. Đất ở tại đô thị 54
2. Đất ở tại nông thôn 63
V. HUYỆN CÁI NƯỚC 88
1. Đất ở tại đô thị 88
2. Đất ở tại nông thôn 92
VI. PHÚ TÂN 100
1. Đất ở tại đô thị 100
2. Đất ở tại nông thôn 103
VII. HUYỆN ĐẦM DƠI 112
1. Đất ở tại đô thị 112
2. Đất ở tại nông thôn 117
VIII. HUYỆN NĂM CĂN 129
1. Đất ở tại đô thị 129
2. Đất ở tại nông thôn 134
IX. HUYỆN NGỌC HIỂN 143
1. Đất ở tại đô thị 143
2. Đất ở tại nông thôn 145
III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP 150

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 20 /12/2019 của UBND tỉnh Cà Mau)

I. THÀNH PHỐ CÀ MAU

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	18.800
2	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Cổng Công viên Văn hóa	16.400
3	Ngô Quyền	Cổng Công viên Văn hóa	Tạ Uyên	8.150
4	Ngô Quyền	Tạ Uyên	Lương Thế Vinh	6.300
5	Ngô Quyền	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	6.000
6	Ngô Quyền	Võ Văn Tần	Vòng xoay đường Ngô Quyền	5.000
7	Đường đi UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ)	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Cầu Bạch Ngưu	1.800
8	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	10.100
9	Lý Thái Tôn	Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	9.900
10	Phạm Hồng Thám	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	8.500
11	Phạm Hồng Thám	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	8.800
12	Lâm Thành Mậu	Cầu Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	6.900
13	Lâm Thành Mậu	Phạm Hồng Thám	Hết ranh lò giết mổ	5.500
14	Lâm Thành Mậu	Hết ranh lò giết mổ	Hết ranh phường 4	3.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp	Hết ranh phường 4	Hết ranh phường Tân Xuyên	1.700
16	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	19.600
17	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên trái	6.200
18	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên phải	7.400
19	Phan Ngọc Hiển	Phạm Văn Ký	Lý Bôn (2 bên cầu)	8.200
20	Phan Ngọc Hiển	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	23.000
21	Phan Ngọc Hiển	Phan Đình Phùng	Nguyễn Trãi	20.800
22	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	19.000
23	Phạm Văn Ký	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Hữu Lễ	14.400
24	Phạm Văn Ký	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Chu Trinh	16.200
25	Phạm Văn Ký	Phan Chu Trinh	Trưng Trắc	24.300
26	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu	15.450
27	Lý Bôn	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Lễ	15.400
28	Lý Bôn	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiển	42.000
29	Lý Bôn	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Xuân	13.000
30	Lý Bôn	Bùi Thị Xuân	Phạm Hồng Thám	11.600
31	Lý Bôn	Phạm Hồng Thám	Nguyễn Thiện Năng	3.300
32	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Diệu	15.500
33	Phan Đình Phùng	Hoàng Diệu	Ngô Quyền	13.600
34	Phan Đình Phùng	Ngô Quyền	Bùi Thị Xuân	16.500
35	Hoàng Diệu	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	18.600
36	Hoàng Diệu	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	14.450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Hoàng Diệu	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	12.550
38	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	21.500
39	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Bôn	Phạm Văn Ký	27.150
40	Lê Lợi	Trưng Nhị	Lê Lai	24.200
41	Lê Lợi	Lê Lai	Nguyễn Trãi	20.100
42	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cống bến Tàu A (cũ)	15.300
43	Lý Văn Lâm	Cống bến Tàu A (cũ)	Cống Công viên Văn hóa	12.000
44	Lý Văn Lâm	Cống Công viên Văn hóa	Hết ranh trường Tiểu học phường 1, khu A	8.000
45	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Tiểu học phường 1, khu A	Lương Thế Vinh	6.500
46	Lý Văn Lâm	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	4.800
47	Lý Văn Lâm	Võ Văn Tần	Ranh Phường 1	2.400
48	Lý Văn Lâm	Ranh Phường 1	Cầu Giồng Kè	1.250
49	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	18.150
50	Nguyễn Trãi	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Thiện Năng	19.000
51	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thiện Năng	Tạ Uyên	18.000
52	Nguyễn Trãi	Tạ Uyên	Hết ranh khách sạn Best	8.000
53	Nguyễn Trãi	Hết ranh khách sạn Best	Cống Kênh Mới	5.000
54	Quốc lộ 63	Cống Kênh Mới	Cầu số 2	3.300
55	Đường Kênh Củi	Nguyễn Trãi	Hết ranh Trường tiểu học phường 9 (Khu C)	1.400
56	Đường Kênh Củi	Đoạn còn lại		1.700
57	Kênh Mới	Quốc lộ 63	Cầu Thanh Niên	1.100
58	Đề Thám	Toàn tuyến		45.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
59	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		26.500
60	Trưng Trắc	Toàn tuyến		27.000
61	Trưng Nhị	Toàn tuyến		25.450
62	Lê Lai	Toàn tuyến		22.750
63	Vưu Văn Tỷ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hữu Lễ	10.000
64	Nguyễn Thiện Năng	Lâm Thành Mậu	Kênh 16	3.200
65	Nguyễn Thiện Năng	Kênh 16	Nguyễn Trãi	6.000
66	Bùi Thị Xuân	Lý Bôn	Lý Thái Tôn	9.900
67	Đường vào Thành đội Cà Mau	Nguyễn Trãi	Hết ranh đất của Thành đội	3.000
68	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	19.750
69	Phan Bội Châu	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	16.300
70	Phan Bội Châu	Cầu Gành Hào	Hẻm 159	6.000
71	Phan Bội Châu	Hẻm 159	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	6.500
72	Phan Bội Châu	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hẻm Bệnh viện sản - nhi	2.650
73	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cầu Cà Mau	19.150
74	Quang Trung	Cầu Cà Mau	Cầu Phụng Hiệp	12.000
75	Quang Trung	Cầu Phụng Hiệp	Bùi Thị Trường	6.100
76	Quang Trung	Bùi Thị Trường	Cầu Bùng Binh	4.400
77	Quang Trung	Cầu Bùng Binh	Đường 3/2	3.000
78	Quang Trung	Đường 3/2	Cống Cà Mau	2.200
79	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Cống Cà Mau	Vàm Cái Nhúc	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
80	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	1.200
81	Tuyến sông Cái Nhúc - Bên Phải Tuyến	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành	Hết ranh Phường Tân Thành	1.400
82	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	8.400
83	Bùi Thị Trường	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh	11.600
84	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2	6.700
85	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	4.000
86	Lý Thường Kiệt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	4.200
87	Lý Thường Kiệt	Cột mốc KM số 4	Ranh sân bay	5.500
88	Lý Thường Kiệt	Ranh sân bay	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	7.300
89	Lý Thường Kiệt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên: 100m	10.000
90	Lý Thường Kiệt	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	9.000
91	Lý Thường Kiệt	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	Tượng đài	12.500
92	Lý Thường Kiệt	Tượng đài	Mố cầu Cà Mau	18.300
93	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	9.050
94	An Dương Vương	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	22.000
95	An Dương Vương	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	19.000
96	An Dương Vương	Hồ Trung Thành	Đường 6A, 6B	18.600
97	Hùng Vương	Huỳnh Ngọc Điệp	Bông Văn Dĩa	10.850
98	Hùng Vương	Bông Văn Dĩa	Bùi Thị Trường	13.100
99	Hùng Vương	Bùi Thị Trường	Phan Ngọc Hiển	21.300
100	Hùng Vương	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	30.000
101	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Gành Hào	25.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
102	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên phải	10.500
103	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên trái	9.150
104	Lưu Tấn Tài	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	10.800
105	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	5.350
106	Trần Hưng Đạo	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Lý Thường Kiệt	6.000
107	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiển	15.000
108	Trần Hưng Đạo	Phan Ngọc Hiển	Đường 3/2	22.000
109	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Đường Tạ An Khương	12.000
110	Trần Hưng Đạo	Đường Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch	8.500
111	Trần Hưng Đạo	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Cái Nhúc	10.000
112	Quản lộ Phụng Hiệp	Cầu Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	8.000
113	Lê Đại Hành	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	9.000
114	Trần Văn Bình	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	7.200
115	Trần Văn Bình	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	6.800
116	Châu Văn Đặng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	6.800
117	Nguyễn Ngọc Sanh	Phan Ngọc Hiển	Đường 30/4	9.100
118	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	9.200
119	Đường 30/4	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Văn Thời	2.700
120	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	9.000
121	Đường số 1, 2, 3	Đường 30/4	Đường 1/5	4.550
122	Dương Thị Cẩm Vân	Tạ An Khương	Hết ranh phường 5	5.800
123	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	9.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
124	Đường 3/2	Trần Văn Thời	Tôn Đức Thắng	5.500
125	Đường 3/2	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	7.500
126	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	7.000
127	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Đường 3/2	9.400
128	Tôn Đức Thắng	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	7.050
129	Nguyễn Du	Đường 3/2	Quang Trung	10.500
130	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2	6.600
131	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng	3.500
132	Phạm Ngũ Lão	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	6.000
133	Phạm Ngũ Lão	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	6.400
134	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	1.700
135	Lê Hoàng Thá	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	4.000
136	Mạc Đĩnh Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	4.500
137	Mạc Đĩnh Chi	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	3.600
138	Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Tô Hiến Thành	6.600
139	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Điệp	Đường 3/2	7.100
140	Ngô Gia Tự	Đường 3/2	Đường Tạ An Khương	6.800
141	Nguyễn Việt Khái	Toàn tuyến		6.000
142	Huỳnh Ngọc Điệp	Quang Trung	Hùng Vương	7.000
143	Huỳnh Ngọc Điệp	Hùng Vương	Nguyễn Du	8.600
144	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khái	Trần Hưng Đạo	5.700
145	Tô Hiến Thành	Mạc Đĩnh Chi	Trần Hưng Đạo	5.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
146	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	6.000
147	Trần Quang Khải	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	4.500
148	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	4.500
149	Tôn Thất Tùng	Ngô Gia Tự	Quang Trung	4.500
150	Lê Khắc Xương	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	6.000
151	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên trái - Phía Sở GTVT)	Cao Thắng	4.500
152	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên phải - Phía trường TH Kinh tế - Kỹ thuật)	UBND phường 8	3.700
153	Nguyễn Tất Thành	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	23.000
154	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	Cống Hội đồng Nguyên	20.000
155	Đường 19/5	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	6.000
156	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dần)	UBND phường 8	Nguyễn Trung Trực	3.000
157	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dần)	Nguyễn Trung Trực	Kênh Rạch Rập	4.000
158	Nguyễn Trung Trực (đường số 1)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	6.000
159	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 19/5	Đường đã đầu tư 25m	8.000
160	Nguyễn Trung Trực	Hết đường đã đầu tư 25m	Nguyễn Đình Chiểu	5.000
161	Trương Phùng Xuân	Đường số 3	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	3.400
162	Trương Phùng Xuân	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	Cầu Gành Hào	2.900
163	Trương Phùng Xuân	Cầu Gành Hào	Kênh Rạch Rập	9.000
164	Trương Phùng Xuân	Kênh Rạch Rập	Hết ranh Dự án LIA	3.000
165	Trương Phùng Xuân	Cống Bà Cai	Giáp ranh xã Lợi An	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
166	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	2.200
167	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Đường 19/5	Hết ranh phường 8	1.800
168	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Trương Phùng Xuân	Đối diện đường 19/5	1.800
169	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Đối diện đường 19/5	Hết ranh phường 8	1.950
170	Nguyễn Công Trứ	Cảng cá Cà Mau	Lê Hồng Phong	8.500
171	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	12.100
172	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	6.000
173	Kênh 26/3	Kênh Rạch Rập	Kênh Bà Cai	1.600
174	Cao Thắng	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	4.500
175	Lê Hồng Phong	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	10.500
176	Lê Hồng Phong	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	8.250
177	Lê Hồng Phong	Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Phường 8	6.000
178	Lưu Hữu Phước	Toàn tuyến		4.500
179	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến		4.500
180	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	6.000
181	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa hiện hữu	5.500
182	Đường số 5	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	3.050
183	Đường số 12	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	2.250
184	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã ba sông Gành Hào	Giáp ranh bệnh viện	3.000
185	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp ranh bệnh viện	Cống Đôi, Phường 6	3.500
186	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cống Đôi, Phường 6	Cầu Nhum	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
187	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cầu Nhum	Giáp ranh giới xã Định Bình	2.500
188	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	3.500
189	Huỳnh Thúc Kháng	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	4.200
190	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	3.180
191	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	Hết ranh phường 7	1.850
	Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại, phường 8			
192	Đường số 1	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	1.900
193	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	1.500
194	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	1.050
195	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	1.250
	Khu phường8			
196	Lê Anh Xuân	Quách Văn Phẩm	Lê Vĩnh Hòa	5.300
197	Lê Anh Xuân	Lê Vĩnh Hòa	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4.500
198	Nguyễn Mai	Toàn tuyến		3.000
199	Nguyễn Ngọc Cung	Toàn tuyến đường hiện hữu		3.500
200	Lê Vĩnh Hòa	Lê Hồng Phong	Lưu Hữu Phước	4.500
201	Lê Vĩnh Hòa	Đoạn còn lại		4.250
202	Khu D - Phường 8			1.500
203	Quách Văn Phẩm	Lê Hồng Phong	Hết đường hiện hữu	4.500
204	Trần Văn Ơn	Quách Văn Phẩm	Hết đường hiện hữu	4.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
205	Đại Đức Hữu Nhem	Lý Văn Lâm	Hết đường nhựa hiện hữu	8.000
206	Đường vào UBND phường 1 (cũ)	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Mẫu giáo Họa Mi	3.750
207	Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1 (cũ)			2.600
208	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9			2.100
209	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo (Cổng Phước Lộc Thọ)	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	7.000
210	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn song song với đường Trần Hưng Đạo		7.500
211	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	7.500
212	Bông Văn Dĩa	Hùng Vương	Nguyễn Văn Biên	5.900
213	Nguyễn Chánh Tâm	Bông Văn Dĩa	Chung Thành Châu	4.450
214	Phạm Chí Hiền	Bông Văn Dĩa	Chung Thành Châu	4.450
215	Hải Thượng Lãn Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	8.000
216	Hải Thượng Lãn Ông	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Kênh Cống Đôi	6.000
217	Hải Thượng Lãn Ông	Kênh Cống Đôi	Cống Cầu Nhum	5.000
218	Đường bờ sông Gành Hào phường 7	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	900
219	Đường vào trụ sở Công ty CaMiMex	Lê Hồng Phong	Hết ranh trụ sở Công ty CaMiMex	2.850
220	Đinh Tiên Hoàng	Phan Ngọc Hiển	Ngô Quyền	15.000
221	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Quyền	Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1)	6.100
222	Hoa Lư	Toàn tuyến		8.000
223	Hồ Trung Thành	Đường số 12	Đường số 8	15.000
224	Đường La Văn Cầu	Đoạn quanh Siêu thị		9.700
225	Đường Sư Vạn Hạnh	Đường số 11	UBND phường 7	4.500
226	Đường số 6A	Cuối đường An Dương Vương	Phan Bội Châu	8.900
227	Đường số 6B	Cuối An Dương Vương	Quang Trung	7.250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
228	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		11.000
229	Đường Nguyễn Khuyến	Toàn tuyến		8.500
230	Đường số 10	Toàn tuyến		4.800
231	Đường số 13	Đường số 10	Hồ Trung Thành	1.600
232	Đường số 11	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	8.000
233	Đường số 11	Hồ Trung Thành	Đường số 12	2.500
234	Đường số 12	Nguyễn Thái Học	Hẻm 63	8.500
235	Đường số 12	Hẻm 63	Hồ Trung Thành	2.100
236	Đường số 8	Hồ Trung Thành	Đường số 3	2.450
237	Các đường xuống Bến tàu B	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	3.000
238	Hoàng Văn Thụ	Lý Thường Kiệt	Hết ranh phường 6	2.200
239	Hoàng Văn Thụ	Hết ranh phường 6	Kênh xáng Cái Nhúc (Trụ sở UBND phường Tân Thành)	1.300
240	Tuyến Ông Tơ	Kênh Xáng Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	500
241	Đường vào khu tập thể Sở Tài chính			3.650
242	Kênh Cống Đôi (2 bờ kênh)			800
243	Khu dự án sau hậu đường Nguyễn Đình Chiểu			750
244	Chung Thành Châu	Hùng Vương	Bông Văn Dĩa	4.450
245	Khu đất phía sau Co.opMart (Khu Đại đội Thông tin phường 5 cũ)			2.500
246	Đường nội bộ Chợ nông sản thực phẩm phường 7			6.000
247	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 7A	Đến 21A	1.600
248	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 22A	Đến 36A	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
249	Trần Văn Phú	Trần Văn Thời	Đường 30/4	3.000
250	Võ Văn Tần	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	5.200
251	Lương Thế Vinh	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	4.500
252	Mậu Thân	Nguyễn Trãi	Trần Quang Diệu	3.700
253	Mậu Thân	Trần Quang Diệu	Vòng xoay đường Ngô Quyền	3.700
254	Võ Văn Kiệt	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Kênh xáng Bạch Ngưu	2.300
255	Tạ Uyên	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	8.000
256	Trần Quang Diệu	Tạ Uyên	Hết tranh trường trung cấp nghề	5.200
257	Đoàn Giỏi	Trần Quang Diệu	Đường số 16	3.000
258	Ngô Thời Nhiệm	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1.550
259	Nguyễn Hữu Nghĩa	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1.550
260	Trương Định	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1.550
261	Tuyến sông Cái Nhúc - Bên trái tuyến	Cầu Vàm Cái Nhúc	Kênh Ông Tơ	1.100
262	Đường Nguyễn Bính	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	6.000
263	Đường Bà Triệu	Đường 3/2	Đường Nguyễn Bính	6.000
264	Đường Tạ An Khương	Đường Trần Hưng Đạo	Dương Thị Cẩm Vân	6.000
265	Tạ An Khương	Trần Hưng Đạo	Ranh Dự án Hoàng Tâm	7.000
266	Đường Ngô Gia Tự nối dài	Đường Tạ An Khương	Hết ranh phường 5	6.500
267	Đường Lạc Long Quân (Khu Công Nông 2, phường 7, TP. Cà Mau)	Đường An Dương Vương	Đoàn Thị Điểm	17.000
268	Đường Võ Thị Hồng	Đường Xí nghiệp Gỗ	Hết đường hiện hữu	2.600
269	Đặng Tấn Triệu	Toàn tuyến		2.850
270	Kênh Bà Cai	Đường Trương Phùng Xuân	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	1.050

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
271	Phạm Ngọc Thạch	Dương Thị Cẩm Vân	Ranh phường 6	6.000
272	Thoại Ngọc Hầu (thuộc Khu Đông Bắc)	Toàn tuyến		6.000
273	Đường H7	Đường 3/2	Khu dân cư 5 Nhựt	5.000
274	Đường số 2	Khu dân cư Đông Nam		3.000
275	Kênh Ông Bổn	Trương Phùng Xuân	Đường 26/3	1.200
276	Kênh Đạo	Trương Phùng Xuân	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	1.100
277	Kênh Phước Thời	Trương Phùng Xuân	Kênh Bà Cai	1.050
278	Trương Phùng Xuân	Trụ sở Khóm 5	Hết đường	1.250
279	Đường H1	Nguyễn Công Trứ	Võ Thị Hồng	1.200
280	Lê Duẩn	Ngô Quyền	Cổng KDC Minh Thắng	16.200
281	Phan Ngọc Hiển	Đinh Tiên Hoàng	Lê Duẩn	16.200
282	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trãi	Sông Cũ	5.000
283	Kênh Thống Nhất	Mậu Thân	Cầu Thanh Niên	500
284	Kênh xáng Bạch Ngưu (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên	Sông Tắc Thủ	Điểm trường tiểu học Lý Tự Trọng	600
285	Kênh Giồng Kè (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên	Cầu Giồng Kè	Kênh xáng Bạch Ngưu	750
286	Kênh Mới (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên	Cầu Thanh Niên	Kênh xáng Bạch Ngưu	600
287	Kênh Đường Cộ (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên	Ngã tư Bảy Nữa	Kênh xáng Bạch Ngưu	600
288	Kênh Thống Nhất (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên	Cầu Thanh Niên	Giáp phường 9	500
289	Kênh Thầy Phó (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên	Quốc lộ 63	Ngã tư Ba Kiều	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	LIA 1			
290	Hẻm 234 (Thông hẻm D3) rộng >=4m	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Đường D3	5.000
291	Hẻm 234 (Đoạn H2) rộng 5m	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Ngã ba hẻm 3m giao 5m	5.000
292	Hẻm 132B (Đấu nối D2 và Đại Đức Hữu Nhem) rộng 6m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường D2	5.000
293	Hẻm 132B (Đoạn H4) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	5.000
294	Đường vào Khuôn viên cây xanh (đoạn H5) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Khuôn viên cây xanh	5.000
295	Đường H6 Khu TĐC rộng 6m	Đường D2	Đường D3	6.000
296	Hẻm 232 (UBND phường 1 cũ) rộng >=4m	Lý Văn Lâm		5.000
297	Hẻm 196 rộng 5m	Lý Văn Lâm	Đường D2	5.000
298	Hẻm 168 rộng >=4m	Lý Văn Lâm	Tiếp giáp đoạn 3m	5.000
299	Nguyễn Bính (Đường D1 rộng 10m)	Đường Lý Văn Lâm	Đường D3	8.000
300	Đường D2 rộng >=12m	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 240	7.000
301	Đường D3 rộng 18m	Đường Đại Đức Hữu Nhem	Đường H6	6.000
302	Đường dự kiến số 1 (cặp UBND thành phố) rộng 6m	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ranh UBND thành phố	5.000
	LIA 2			
303	Hẻm 36 rộng >=4m	Phía sau Hải Nam Cổ Miếu	Hộ Nguyễn Thị Bích Phượng	4.000
304	Hẻm 68 nối dài rộng 6m	Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 220	5.000
305	Hẻm 132 rộng 6m	Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 220	5.000
306	Hẻm 220 rộng >=4m	Nối liền hẻm 68	Giáp đường dự kiến số 1	4.000
307	Hẻm 26 rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	4.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
308	Hẻm 48C rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Hàng rào UBND thành phố	4.000
309	Hẻm Huỳnh Long rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Giáp ranh trụ sở khóm 4	4.000
	LIA 3			
310	Hẻm Quán Lá (H234) rộng 5m	Đường Phan Ngọc Hiển	Hẻm Hoài Thu	5.000
311	Hẻm Hoài Thu (H234) rộng >=4m	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đinh Tiên Hoàng dự kiến	4.500
312	Đường Cặp trường Nguyễn Thị Minh Khai (Lia)	Trần Quang Diệu	Nguyễn Hữu Nghĩa	6.000
	LIA 4			
313	Đường Cặp Đài Truyền Hình (Hẻm 421) rộng 12m	Nguyễn Trãi	Giáp phường 4	7.000
314	Hẻm 78 rộng 7m	Phạm Hồng Thám	Hẻm 106	4.500
315	Hẻm 124 rộng 6m	Phạm Hồng Thám	Cống thoát nước kênh 16	4.000
	LIA 5			
316	Hẻm 02 Thanh Tuyến (cuối hẻm) rộng 4m	Đoạn Hẻm 48 -Hẻm79	Cuối tuyến	3.500
317	Hẻm 02 Thanh Tuyến rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Ngã tư hẻm 48 - hẻm 79	5.000
318	Hẻm 38 Thông 42 rộng 9m	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	6.000
	LIA 6A			
319	Hẻm 214 rộng 8m	Quang Trung	Hàng rào công an tỉnh	4.000
320	Hẻm 51 rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Hẻm 214	6.000
321	Hẻm 25 rộng 4m	Phan Ngọc Hiển	Hẻm 214	2.500
	LIA 6B			
322	Hẻm 320 rộng 6m	Quang Trung	Hùng Vương	4.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	LIA 6C			
323	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Hết đường nhựa hiện hữu	4.000
324	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 4m	Hết đường nhựa hiện hữu	Nguyễn Ngọc Sanh	6.000
325	Hẻm Trần Hưng Đạo (Hẻm vào trường TH Nguyễn Văn Trỗi) rộng 5m	Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	2.500
	LIA 7			
326	Hẻm 13 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Hẻm 26 Phan Ngọc Hiển	3.000
327	Hẻm 159 Phan Ngọc Hiển rộng >=4m	Phan Ngọc Hiển	Cuối hẻm	4.000
328	Hẻm 50 Hùng Vương rộng >4m	Hùng Vương	Hẻm 159	4.000
	LIA 8			
329	Hẻm 221 rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời (hẻm 430)	5.000
330	Hẻm 430 rộng 5m	Trần Văn Thời	Trường mầm non Phổ Trí Nhân rẻ trái 80m	4.500
331	Hẻm H6 rộng 6m	Đường 3/2	Hẻm 430	5.000
332	Hẻm 221 đấu nối H430 rộng 6m	Hẻm 430	Hẻm 221	4.500
	LIA 9			
333	Hẻm 213 rộng 4m	Lộ Mới	Trương Phùng Xuân	2.000
334	Đường số 4 rộng >=4m	Đường số 3	Hẻm Cựa Gà	2.000
	LIA 11			
335	Hẻm Trần Ngọc Hy rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa hiện hữu	4.500
336	Hẻm 96 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	3.500
337	Hẻm 100 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	3.500
338	Hẻm 159 rộng 5m	Phan Bội Châu	Hẻm 23 Hùng Vương	3.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	LIA 12			
339	Đường vào trường mầm non Nắng Hồng rộng 18m	Hải Thượng Lãn Ông	Hết ranh trường mẫu giáo Nắng Hồng	5.000
340	Hẻm 109 rộng >=4m	Huỳnh Thúc Kháng	Hết hẻm (hẻm cùng)	2.200
341	Tuyến Kênh Bảng nước ngọt rộng 6m	Lê Khắc Xương	Hết đường nhựa hiện hữu	5.000
	LIA 13			
342	Hẻm BV Sản nhi rộng 10m	Lê Đại Hành	Hẻm Sở TNMT	7.000
	LIA 14			
343	Hẻm 8 rộng 4m	Quang Trung	Lý Thường Kiệt	4.500
	LIA 17			
344	Đường ven kè rộng >=12m	Cầu Gành Hào	Chợ phường 7	9.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		630
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		460

Bảng giá đất ở hẻm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Chiều rộng của hẻm / Chiều dài của hẻm / Giá đất ở mặt tiền	Lớn hơn 3 mét			Từ 2 mét đến 3 mét			Nhỏ hơn 2 mét	
		< 50 mét	50-100 mét	>100 mét	< 50 mét	50-100 mét	>100 mét	< 50 mét	> 50 mét
1	Từ ≥ 14.000	3.200	3.100	3.000	2.900	2.800	2.700	2.600	2.500
2	Từ 8.600 - < 14.000	2.800	2.700	2.600	2.500	2.400	2.300	2.200	2.100
3	Từ 5.400 - < 8.600	2.400	2.300	2.200	2.100	2.000	1.900	1.800	1.700
4	Từ 2.500 - < 5.400	1.800	1.700	1.600	1.500	1.400	1.300	1.200	1.100
5	Từ 1.500 - < 2.500	1.200	1.100	1.000	900	800	700	600	500
6	Từ 1.000 - < 1.500	800	750	700	650	600	550	500	450

Qui định áp dụng:

Bảng giá đất ở hẻm dùng để tính giá đất cho các hẻm còn lại của thành phố Cà Mau trừ các hẻm đã được quy định giá đất cụ thể trong Bảng giá đất ở.

Giá đất hẻm được tính phụ thuộc vào giá đất ở mặt tiền tương ứng được quy định tại Bảng giá đất ở.

Giá đất hẻm của Bảng giá áp dụng cho các hẻm mà hạ tầng có đủ 3 điều kiện:

- Lộ bằng bê tông xi măng hoặc nhựa đường.
- Có hệ thống cấp thoát nước đến từng hộ gia đình.
- Có hệ thống điện đến từng hộ gia đình

Trường hợp không có đủ 3 điều kiện trên thì:

- Thiếu 1 điều kiện giá đất giảm 10%;
- Thiếu 2 điều kiện giá đất giảm 20%;
- Thiếu 3 điều kiện giá đất giảm 30% nhưng tối thiểu không thấp hơn 400.000 đồng/m^2.

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Đường, đoạn tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lộ Cống Cà Mau - Ô Rô - Cầu số 3	Quốc Lộ 63	Ranh phường Tân Xuyên	625
2	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 300m	1.900
3	Quốc lộ 63	Cách cầu số 3: 300m	Cầu số 3	1.400
4	Lộ GTNT (xã An Xuyên)	Cầu số 3	Vàm Cái Giữa (Giáp ranh phường Tân Xuyên)	430
5	Lộ GTNT (xã An Xuyên)	Cống số 2	Đập Xóm Làng (Kênh xáng Phụng Hiệp)	500
6	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	650
7	Đường lộ mở rộng	Ranh Phường Tân Thành	Tắc Vân	560
8	Quốc lộ 1A	Ranh tỉnh Bạc Liêu	Hết ranh chùa Hưng Vân Tự	2.000
9	Quốc lộ 1A	Hết ranh chùa Hưng Vân Tự	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	4.200
10	Quốc lộ 1A	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	Hết ranh cổng Phân Viện	6.450
11	Quốc lộ 1A	Hết ranh cổng Phân Viện	Hết ranh Xưởng X 195 Quân đội	4.500
12	Quốc lộ 1A	Hết ranh Xưởng X 195 Quân đội	Ranh xã Định Bình	4.250
13	Quốc lộ 1A	Ranh xã Định Bình	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	3.000
14	Quốc lộ 1A	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy Nhiệt điện	3.000
15	Quốc lộ 1A	Hết Nhà máy Nhiệt điện	Ranh phường 6	3.000
16	Quản lộ Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	5.200
17	Nguyễn Tất Thành	Cống Hội đồng Nguyên	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	15.000
18	Nguyễn Tất Thành	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Đường vào Đình Thạnh Phú	10.000
19	Nguyễn Tất Thành	Đường vào Đình Thạnh Phú	Cống Bà Điều	6.900

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20	Nguyễn Tất Thành	Cống Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân	3.600
21	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	900
22	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	650
23	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	500
24	Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường 8	Sông Gành Hào	6.000
25	Huỳnh Thúc Kháng	Ranh phường 7	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hòa Thành	2.000
26	Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hòa Thành	Hết ranh UBND xã Hòa Thành	1.100
27	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh UBND xã Hòa Tân cũ (Cầu Hòa Tân - Hòa Thành)	Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân	550
28	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã tư UBND xã Định Bình	500
29	Tuyến Ô tô về trung tâm xã Định Bình	Ngã tư UBND xã Định Bình	Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)	500
30	Tuyến Cầu Lá Danh	Khu hành chính mới xã Hòa Tân	Cầu Lá Danh	480
31	Lộ nhựa (Xã Hòa Tân)	Khu hành chính mới xã Hòa Tân	Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	560
32	Tuyến Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Trường Tiểu học Hòa Tân 1(Khu B)	500
33	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Cống Giồng Nổi	Kênh Cái Su	450
34	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Trường Mầm non Bình Minh	Cống Xã Đạt	450
35	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Kênh Cái Tắc	Kênh Trâm Bầu	430
36	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Sông Trại Sập	Kênh Cái Tắc	430
37	Đường lộ tẻ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (Cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ tráng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m			550
38	Đường Cà Mau - Hòa Thành (Mới)	Cầu Hòa Trung	Cầu Giồng Nổi	1.100
39	Đường Cà Mau - Hòa Thành (Mới)	Bến phà đi Đầm Dơi	Cầu Cái Su	550

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
40	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành)	Cầu Giồng Nổi	Kênh Cây Tư	450
41	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành)	Trường THCS Hòa Thành	Cầu Rồng (Cầu Hòa Tân A)	450
42	Kênh cầu Nhum	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		480
43	Rạch Cái Ngang (Hòa Thành)	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		500
44	Lộ Cây Dương	Cầu Cái Su (Đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình)	Ấp 4, xã Tắc Vân	450
45	Xã Định Bình (Ấp Cây Trâm, Cây Tràm A)	Các tuyến lộ bê tông từ 2m đến 2,5m		320
46		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5m đến 3m		370
47		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 m		420
48	Xã Định Bình (các ấp còn lại)	Các tuyến lộ bê tông từ 2m đến 2,5m		315
49		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5m đến 3m		360
50		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 m		410
51	Xã Tắc Vân (Ấp 1, 2, 3)	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		350
52		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		400
53		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		450
54	Xã Tắc Vân (Ấp 4)	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		320
55		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		370
56		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		420
57	Xã Tân Thành	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		350
58		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		400
59		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		450
60		Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		340

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
61	Xã Hòa Tân	Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		370
62		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		420
63	Xã Lý Văn Lâm	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		330
64		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		380
65		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		430
	LIA 16 - Xã Tắc Vân			
66	Đường số 3 rộng >=14m	Nhà ông Huỳnh Chí Viễn (chợ A)	Nhà bà Dương Thị Châu	4.000
67	Đường số 2 rộng 5m	Nhà ông Trần Tiến Hưng	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	3.000
68	Đường số 1 rộng 7m	Ngân hàng Nông nghiệp	Nhà ông La Thanh Tùng	3.500
69	Đường số 4 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Đẹt	Nhà ông Lê Vũ Phong	3.000
70	Đường số 6 rộng 6m	Nhà ông Lê Vũ Phong	Nhà ông Hà Văn Vương	3.000
71	Đường số 8 rộng 6m	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà ông Lê Chí Thức	3.000
72	Đường số 9 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Diễm	Nhà ông Nguyễn Văn Việt	3.000
73	Đường số 10 rộng 6m	Nhà ông Lê Hữu Trung	Nhà ông Đinh Bình Thành	3.000
74	Đường số 12 rộng >=8m	Nhà bà Huỳnh Hà Thị Thúy Loan	Nhà ông Lê Vũ Phong	3.700
75	Đường Liên khu vực Ấp 6 rộng 5m	Nhà bà Nguyễn Xuân Hương	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	3.000
76	Hẻm chợ Khu B rộng 6m	Nhà ông Đinh Bình Thành	Cầu Tắc Vân	3.000
77	Hẻm Trường Mẫu Giáo Sơn ca rộng 6m	Nhà ông Đặng Văn Chiến	Nhà bà Tạ Kim Sang	3.000
78	Đường Xi Măng mở rộng rộng 5m	Nhà ông Lâm Văn Hý	Nhà ông Lâm Sỹ Kiệt	3.000
79	Hẻm Trường Nguyễn Du rộng 5m	Trụ sở Ấp 2	Cầu ông Chà	3.000
80	Tuyến sông Cái Nhúc	Cầu Cái Nhum	Kênh Xáng Phụng Hiệp	500
81	Tuyến sông Cái Nhúc	Cầu Đường Củi	Cầu UBND xã Tân Thành	600

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
82	Xã An Xuyên	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		320
83		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		370
84		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		420
85	Xã Hòa Thành	Đường dẫn lên cầu Hòa Trung (2 bên)		1.000
86	Xã Hòa Thành	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		360
87		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		400
88		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		450
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		300
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

II. HUYỆN THỚI BÌNH

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Thới Bình				
1	Đường 3 tháng 2	Ngã ba bưu điện huyện	Ngã tư Quỹ tín dụng	6.000
2	Đường 3 tháng 2	Ngã tư Quỹ tín dụng	Đường 30/4	6.000
3	Đường 3 tháng 2	Đường 30/04	Cống kênh Tám Thước	5.000
4	Đường 30 tháng 4	Hồ Thị Kỷ	Đường 3/2	6.000
5	Đường 30 tháng 4	Đường 3/2	Cầu Bà Đặng Trong	3.000
6	Đường 30 tháng 4	Cầu Bà Đặng Trong	Đường Hành lang ven biển phía Nam	2.000
7	Các tuyến khác	Ngã tư Quỹ tín dụng	Mậu Thân	4.500
8	Đường Hồ Thị Kỷ	Ngã ba bưu điện huyện	Đường 30/04	6.000
9	Đường Hồ Thị Kỷ	Đường 30/04	Đầu kênh Láng Trâm	2.000
10	Đường Hồ Thị Kỷ	Đầu kênh xáng Láng Trâm (Theo bờ Sông Trẹm)	Hết ranh bến tàu Thới Bình	700
11	Đường Hồ Thị Kỷ	Hết ranh bến tàu Thới Bình	Rạch Bà Hội	500
12	Lê Duẩn	Ngã ba bưu điện huyện	Cầu Bà Đặng ngoài	4.500
13	Lê Duẩn	Nhà bia ghi danh Liệt sỹ	Giáp ngã tư Tiệm thuốc tây Thịnh Phát	6.000
14	Kênh Láng Trâm – Cầu Bà Hội (Đoạn giáp tuyến lộ Thới Bình - U Minh)	Kênh Láng Trâm	Cầu Bà Hội	300
15	Các tuyến khác	Sông Trẹm (Theo bờ Bắc kênh Láng Trâm)	Lộ Thới Bình - Tân Lộc (Giao lộ nhà ông Trf)	1.500
16	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 8, thị trấn	Rạch Bà Năm	Kênh Tám Thước	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Các tuyến thuộc khu dân cư Bệnh viện đa khoa Thới Bình			1.000
18	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 1, thị trấn			1.000
19	Đường 19 tháng 5	Đình Thần	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	1.500
20	Đường 1 tháng 5	Giáp lộ Đình Thần đến Phòng Nông nghiệp	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Đường Hành lang ven biển phía Nam cũ)	1.200
21	Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	Ngã 3 sông Trẹm	1.300
22	Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	Trung tâm Thể dục thể thao	450
23	Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề	Hết ranh Trung tâm Thể dục thể thao	Hết ranh Trung tâm giáo dục thường xuyên (Giáp xã Thới Bình)	300
24	Đường Mậu Thân	Cầu bà Đặng (Bờ Nam)	Đường 30 tháng 4	950
25	Lộ Rạch Bà Đặng	Cầu bà Đặng (Bờ Bắc)	Đường 30 tháng 4	850
26	Đường Mậu Thân	Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Bảy Nguyên)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân)	750
27	Lộ Rạch Bà Đặng	Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Thắng)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười)	500
28	Đường Mậu Thân	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân) bờ Nam	Giáp ranh xã Thới Bình	500
29	Lộ Rạch Bà Đặng	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười) bờ Bắc	Giáp ranh xã Thới Bình	400
30	Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc	Cống kênh Tám Thước	Cách cầu Bà Hội: 500m	1.000
31	Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc	Cách cầu Bà Hội: 500m	Cầu Bà Hội + 100m	700
32	Bờ Tây Sông Trẹm	Kênh Zê Rô (Ranh đất ông Thế)	Rạch Giồng Nhỏ	200
33	Bờ Tây Sông Trẹm	Rạch Giồng Nhỏ	Giáp ranh xã Thới Bình	120
34	Bờ Tây Sông Trẹm	Kênh Zê Rô (Bờ Tây sông Trẹm)	Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần)	500
35	Bờ Tây Sông Trẹm	Đầu kênh Zê Rô (Giáp sông Trẹm)	Đi U Minh (Hết ranh đất ông Bảy Cần)	160

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Thị trấn - Biển Bạch (Bờ Đông Sông Trẹm)	Ngã ba sông Trèm Trẹm	Đình Thần	1.500
37	Thị trấn - Biển Bạch (Bờ Đông Sông Trẹm)	Đình Thần	Rạch Ông	500
38	Thị trấn - Biển Bạch (Bờ Đông Sông Trẹm)	Rạch Ông	Kênh Ba Chùa	400
39	Lộ bê tông qua đất ông Sáu Đạt	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình -Tân Bằng	250
40	Bờ Tây sông Trẹm	Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần)	Kênh số 1	150
41	Bờ Tây sông Trẹm	Đầu kênh số 1	Bờ bao (Tiểu khu 14)	130
42	Lộ Rạch Ông	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	200
43	Lộ Rạch Ông	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Dân Quân (Xã Thới Bình)	150
44	Đường Lê Hoàng Thá	Trụ sở Công an huyện (Giáp kênh Chắc Băng)	Rạch Ông	650
45	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Cầu Bà Đặng	Phòng Giáo dục (Giáp ranh xã Thới Bình)	2.000
46	Kinh Chắc Băng (Bờ Tây)	Sau Công an huyện	Giáp xã Thới Bình	350
47	Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình	Cầu Bà Hội	Cầu Láng Trâm	1.000
48	Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình	Cầu Láng Trâm	Cầu Bà Đặng	1.500
49	Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình	Cầu Bà Đặng	Giáp ranh xã Thới Bình	500
50	Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình	Giáp ranh xã Thới Bình	Kênh Ba Chùa	400
51	Đường Thới Bình - U Minh, thị trấn Thới Bình	Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu treo qua Sông Trẹm	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	Đường Thới Bình - U Minh, thị trấn Thới Bình	Cầu treo qua Sông Trẹm	Giáp ranh xã Thới Bình	450
53	Bờ Tây Sông Trẹm	Vàm kênh số 2 (2 bên lộ)	Xã Nguyễn Phích - U Minh	120
54	Bờ Tây Sông Trẹm	Kênh số 1	Kênh số 3	150
55	Các tuyến khác	Đầu Vàm Bà Hội	Cầu Bà Hội (đường Láng Trâm)	150
56	Các tuyến khác	Giáp đường 3/2 (nhà ông Đoan)	Kênh xáng (bãi tập kết rác)	1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)
1. Xã Biển Bạch				
1	Bờ Đông sông Trẹm	Giáp ranh xã Tân Bằng	Kênh 12 + 500m	220
2	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh 12 + 500m	Kênh 13 + 500m	420
3	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh 13 + 500m	Rạch Ngã Bát	340
4	Lộ Thới Bình - Tân Bằng nối dài (Lộ đất)	Giáp ranh xã Tân Bằng	Rạch Ngã Bát	200
5	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Giáp ranh xã Tân Bằng	Rạch Ngã Bát	400
6	Lộ Bờ Tây Sông Trẹm	Giáp ranh xã Tân Bằng	Kênh 25	200
7	Lộ Kênh 12	Sông Trẹm (Vàm Kênh 12)	Ranh Hạt (Kênh xáng cùng kênh 12)	200
8	Lộ Ngã Bát	Sông Trẹm (Vàm Rạch Ngã Bát)	Ranh hạt (Ngã 5 Miếu Ông Hoàng)	200
9	Lộ giao thông từ Đường hành lang ven biển Phía Nam đến KDL Sinh Thái Sông Trẹm	Đầu nối hành lang ven biển phía Nam	Giáp ranh xã Khánh Thuận	300
10	Lộ Kênh 11	Sông Trẹm (Vàm Kênh 12)	Ranh Hạt (Kênh xáng cùng kênh 12)	200
2. Xã Tân Bằng				
11	Bờ Đông sông Trẹm	Giáp ranh xã Biển Bạch Đông	Kênh Năm	300
12	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Năm	Kênh Sáu	300
13	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Sáu	Kênh Bảy	720
14	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Bảy	Kênh Chín	300
15	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Chín	Giáp ranh xã Biển Bạch	300
16	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Ba+120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	Kênh Bảy Tân Bằng	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)
17	Khu tiểu thủ công nghiệp thuộc bờ Tây Sông Trẹm	Kênh 11	Hết ranh Chùa Hưng Hạnh Tự	360
18	Lộ Thới Bình - Tân Bằng nối dài (Lộ đất)	Kênh Bảy Tân Bằng	Giáp ranh xã Biển Bạch	200
19	Lộ Kênh 6 – Rạch Giữa	Cầu treo	Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam	310
20	Lộ Vàm Thiệt (bờ Bắc)	Sông Trẹm	Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam	200
21	Lộ Kênh Trường học	Đình thần Tân Bằng	Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam	350
22	Lộ Kênh 11 lớn	Đầu kênh 11 lớn (Giáp Sông Trẹm)	Giáp ranh huyện U Minh	250
23	Lộ Bờ Tây Sông Trẹm	Giáp ranh xã Biển Bạch Đông	Kênh 11 lớn	200
24	Lộ Bờ Tây Sông Trẹm	Hết ranh chùa Hưng Hạnh Tự	Giáp ranh xã Biển Bạch	200
25	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Kênh 3+120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	Kênh 5	350
26	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Kênh 5	Kênh 7	430
27	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Kênh 7	Giáp ranh xã Biển Bạch	350
28	Lộ Bờ Nam Kênh 7	Đầu Kênh 7 (giáp sông Trẹm)	Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam	300
3. Xã Biển Bạch Đông				
29	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Ba Chùa	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m	250
30	Bờ Đông sông Trẹm	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng thị trấn Thới Bình)	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông cũ	350
31	Bờ Đông sông Trẹm	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông cũ	Cách UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng xã Tân Bằng)	300
32	Bờ Đông sông Trẹm	Cách UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng xã Tân Bằng)	Giáp ranh xã Tân Bằng	260
33	Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua (Bờ Bắc)	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)
34	Lộ nhựa dọc theo kênh Sáu La Cua bờ Bắc	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh 9 (Giáp xã Trí Lực)	260
35	Lộ Bờ Tây sông Trẹm	Kênh số 3	Kênh số 9 giáp ranh xã Tân Bằng	200
36	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Kênh Ba Chùa (Giáp ranh thị trấn Thới Bình)	Cầu số 6 La Cua	400
37	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu số 6 La Cua	Trung tâm UBND xã Biển Bạch Đông	450
38	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Trung tâm UBND xã Biển Bạch Đông	Cầu kênh 1	450
39	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Kênh 1	Kênh Ba Hàng Mít (Giáp xã Tân Bằng)	400
4. Xã Trí Lực				
40	Tuyến kênh 30 đến tuyến kênh 7	Kênh 8 (Bờ Đông), ấp Phủ Thờ	Hết ranh chợ Trí Lực	400
41	Tuyến kênh 30	Phủ Thờ Bác (Bờ Đông)	Hết ranh Trường trung học cơ sở Trí Lực	350
42	Tuyến kênh 30	Kênh 7, ấp 9 (Bờ Bắc)	Kênh 8 (Bờ Bắc)	250
43	Tuyến kênh 7	Ranh chợ Trí Lực	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền	700
44	Tuyến kênh 7	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền	Kênh Đầu Ngàn (Giáp ranh xã Trí Phải)	300
45	Kênh 7	Giáp kênh 30, ấp 9 (Bờ Đông)	Hết ranh Trạm y tế xã Trí Lực	300
46	Lộ nhựa Trí Lực đi Biển Bạch Đông	Đầu cầu bờ Tây kênh 30	Kênh 9 giáp ranh Biển Bạch Đông	250
5. Xã Trí Phải				
47	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Giáp ranh xã Thới Bình	Kênh Lầu	550
48	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Kênh Lầu	Hết Ranh nhà máy đường cũ	1.100
49	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Hết Ranh nhà máy đường cũ	Quốc lộ 63 (Bao gồm cả khu chợ)	1.500
50	Quốc lộ 63	Ranh Hạt (Giáp tỉnh Kiên Giang)	Cống Nam Đông	700
51	Quốc lộ 63	Cống Nam Đông	Cầu Trí Phải + 500m	700
52	Quốc lộ 63	Cầu Trí Phải + 500m	Cầu Trí Phải	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)
53	Quốc lộ 63	Cầu Trí Phải	Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Tân Phú)	1.000
54	Quốc lộ 63	Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Tân Phú)	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải + 100m	700
55	Quốc lộ 63	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải +100m	Cống Cây Gừa (Giáp ranh Tân Phú)	420
56	Cầu Trí Phải (Kênh xáng Chợ Hội, bờ Bắc)	Cầu Trí Phải	Cầu Trí Phải + 300m	120
57	Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc	Kênh Kiểm	Kênh Kiểm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình)	350
58	Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc	Kênh Kiểm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình)	Ngang Kênh Lầu	200
59	Lộ Trí Phải - TT. Thới Bình (Bờ Bắc Kênh Chắc Băng)	Kênh Kiểm	Kênh Kiểm + 400m (Về hướng thị trấn Thới Bình)	380
60	Lộ Trí Phải - TT. Thới Bình (Bờ Bắc Kênh Chắc Băng)	Kênh Kiểm + 400m (Về hướng thị trấn Thới Bình)	Ngang Kênh Lầu	200
6. Xã Thới Bình				
61	Lộ Rạch Bà Đặng	Hết ranh Thị trấn Thới Bình (Bờ Nam)	Kênh Tân Phong (Ngã tư Ngọn Cại)	300
62	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Cầu Bà Hội +100m	Cống Thới Hòa	600
63	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Cống Thới Hòa	Giáp ranh xã Tân Lộc	400
64	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Cống xã Thới Bình	1.000
65	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Cống xã Thới Bình	Giáp ranh xã Trí Phải	500
66	Tuyến Kênh Hai Ngó	Đầu kênh Hai Ngó	Ngã tư Đồng Sậy	200
67	Bờ Tây Sông Trẹm	Giáp ranh TT Thới Bình	Rạch Ông Bường	200
68	Lộ tránh thị trấn Thới Bình (Phía sau huyện đội)	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Nút giao với đường hành lang ven biển phía Nam	1.000
69	Bờ Nam Kênh Công An	Cống xã Thới Bình	Rạch Bà Đặng	350
70	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Giáp ranh thị trấn Thới Bình (cầu Bà Hội)	Giáp ranh xã Hồ Thị kỷ (Cầu Ông Hương)	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)
71	Đường Đê Tây sông Chắc Băng	Giáp ranh thị trấn Thới Bình	Giáp ranh xã Trí Phải	350
72	Đường Bờ Đông Sông Trẹm	Giáp ranh thị trấn Thới Bình (cầu Bà Hội)	Rạch Ông Hương	200
73	Lộ về Trung tâm xã Thới Bình	Giáp lộ Láng Trâm (Thới Bình - Tân Lộc)	Trụ sở UBND xã Thới Bình	350
74	Đường Thới Bình - U Minh	Giáp ranh thị trấn Thới Bình	Giáp ranh huyện U Minh	300
7. Xã Tân Phú				
75	Quốc lộ 63	Cống Cây Gừa (Ranh xã Trí Phải)	Cách cầu Chợ Hội 1000m	370
76	Quốc lộ 63	Cách cầu Chợ Hội 1000m	Cầu Chợ Hội + 500m	520
77	Quốc lộ 63	Cầu Chợ Hội + 500m	Cống Ban Lì (Giáp ranh Tân Lộc Bắc)	400
78	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Bạch Ngưu + 100m (Về hướng Tràm Thẻ)	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Phú	300
79	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Lộ bê tông từ ranh UBND xã Tân Phú	UBND xã Tân Phú + 300 m (Về hướng Chủ Trí)	320
80	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Cách cầu Chợ Hội: 50 m (Dọc 2 bờ kênh xáng Bạch Ngưu)	Kênh xáng Huyện Sử - Chợ Hội	300
81	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Ngã tư Chợ Hội (Về hướng Tràm Thẻ)	Ngã tư Chợ Hội + 500m	200
82	Cầu Chợ Hội - Ranh Hạt - Tràm Thẻ	Cầu Chợ Hội - Ranh Hạt	Lộ Tràm Thẻ	300
83	Lộ Trời Mộc - Chủ Chí	UBND xã Tân Phú + 300m	Giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B	250
84	Tuyến lộ Tapasa	Vàm kênh Tapasa	Ranh Hạt, giáp xã Vĩnh Phong	250
85	Lộ Chợ Hội - 7000	Trạm Y tế cũ	Kênh 7000	250
8. Xã Tân Lộc Đông				
86	Lộ Tân Phong	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc)	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	195
87	Lộ Tân Phong	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	Kinh xáng Phụng Hiệp	220
88	Lộ Tân Phong	Cầu Đầu Xấu	Bến phà Đầu Xấu (Giáp kinh xáng Phụng Hiệp)	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)
89	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Kênh Nhà Thờ (Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu)	Kênh Nhà Thờ +200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông	160
90	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Kênh Nhà Thờ +200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông	Hết ranh UBND xã Tân Lộc Đông	200
91	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Hết ranh UBND xã Tân Lộc Đông	UBND xã +1000m (Về hướng Cà Mau)	220
92	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	UBND xã + 1000m (Về hướng Cà Mau)	Cách Vàm Bướm: 500m	220
93	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Cách Vàm Bướm: 500m	Vàm Bướm	260
94	Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm	Vàm Bướm	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	300
95	Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	Giáp ranh Tân Lộc - Tân Lộc Đông	200
96	Tuyến Kênh C3	Lộ Tân Phong	Lộ Bê tông kênh xáng Láng Trâm	150
97	Tuyến Kênh xáng Tân Phong	Giáp Kênh xáng Phụng Hiệp	Cầu lung Tràm	150
98	Tuyến kênh C4, ấp 1	Lộ Tân Phong	Lộ Láng Trâm	150
99	Tuyến kênh Nông Trường, ấp 2- ấp 3	Kênh xáng Phụng Hiệp	Kênh C3	150
100	Tuyến lộ kênh Tân Phong, ấp 5	Kênh xáng Phụng Hiệp	Kênh Lung Tràm	170
101	Tuyến lộ kênh Tân Phong, ấp 6	Kênh Lung Tràm	Kênh Ban Can	180
102	Tuyến lộ Ban Can, ấp 6- 7	Giáp ranh Bạc Liêu	Nhà ông Lâm Quốc Tuấn	150
103	Tuyến kênh C3, ấp 1	Lộ Tân Phong	Lộ Láng Trâm	160
104	Tuyến lộ Nông Trường Giữa, ấp 3	Lộ Tân Phong	Kênh Nông trường ấp 3	160
9. Xã Tân Lộc Bắc				
105	Quốc lộ 63	Cống Ban Lì (Giáp ranh xã Tân Phú)	Cách cầu Tân Bình 500m	450
106	Quốc lộ 63	Cách cầu Tân Bình 500m	Cầu Tân Bình	450
107	Quốc lộ 63	Cầu Tân Bình	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc)	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)
108	Quốc lộ 63	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc)	Giáp ranh xã Tân Lộc	350
109	Lộ Tân Phong	Cầu Tân Bình	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	250
110	Lộ Tân Phong	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	300
111	Lộ Tân Phong	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	Cống Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc)	300
112	Lộ phía sau UBND xã Tân Lộc Bắc	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Giáp Quốc lộ 63	350
113	Lộ phía sau UBND xã Tân Lộc Bắc	Giáp ranh xã Tân Phú	Giáp ranh xã Tân Lộc	200
114	Tây Bạch Ngưu	Giáp Tân Lộc	Ranh ấp 6	300
115	Tây Bạch Ngưu	Giáp ấp 9	Cầu Kênh Miễu	300
116	Tây Bạch Ngưu	Kênh Miễu giáp ấp 6	Cầu Bào Chà	250
10. Xã Tân Lộc				
117	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Giáp ranh xã Thới Bình	Cầu Rạch Giáng	350
118	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Cầu Rạch Giáng	Hết ranh đất ông Tám Sỹ	400
119	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Hết ranh đất ông Tám Sỹ	Cầu Bạch Ngưu	600
120	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Cầu Bạch Ngưu	Quốc lộ 63	700
121	Quốc Lộ 63	Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc	Cầu số 5	400
122	Quốc Lộ 63	Cầu số 5	Cách cầu số 4: 500m (Ranh đất nhà ông Kết - ông Thắng)	800
123	Quốc Lộ 63	Cách cầu số 4: 500m (Ranh đất nhà ông Kết - ông Thắng)	Cầu số 4	800
124	Quốc Lộ 63	Cầu số 4	Ranh kho X	700
125	Quốc Lộ 63	Ranh kho X	Cầu số 3	700
126	Lộ bê tông Chợ Tân Lộc	Tiệm vàng Đức Thiệu	Hết ranh đất ông Đơ	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)
127	Lộ bê tông Chợ Tân Lộc	Hết ranh nhà ông Đơ	Hết ranh Trường mầm non Tân Lộc	450
128	Các tuyến lộ thuộc xã Tân Lộc	Cầu số 4	Chùa Phước Linh (Phía Nam, ấp 2)	270
129	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Cầu số 4 (Bờ Bắc, ấp 3)	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Ấp 3)	260
130	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Bờ Bắc, ấp 3)	Giáp ranh xã Tân Lộc Đông	160
131	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Cầu số 4 (Bờ Nam)	Ngang nhà ông Ba Nhuận	270
132	Lộ Tân Phong	Cống Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc)	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc Đông)	160
133	Xã Tân Lộc (lộ bê tông 3m)	Nhà ông Lâm Hoàng Quý	Cầu Bạch Ngưu	300
11. Xã Hồ Thị Kỷ				
134	Bờ Tây Sông Trẹm	Rạch Ông Bường	Rạch Cai Phú	350
135	Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ)	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 250m (Về hướng Tắc Thủ)	700
136	Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (Phía Nam)	550
137	Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (Phía Bắc)	400
138	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Vàm Bạch Ngưu	Kênh bà Mười Bánh Cam	500
139	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Kênh bà Mười Bánh Cam	Vàm Rạch Giồng	300
140	Tuyến lộ ven sông Tắc Thủ	Bạch Ngưu	Hết ranh đất bà Lến	200
141	Tuyến lộ ven sông Tắc Thủ	Hết ranh nhà bà Lến	Cầu Tắc Thủ (Khu chợ)	400
142	Tuyến lộ Đường Xuồng	Cầu Chữ Y	Cầu Rạch Bần Nhỏ	110
143	Tuyến lộ Đường Xuồng	Cầu Rạch Bần Nhỏ	Cống Đường Xuồng	120
144	Lộ nhựa đi Bào Nhàn	Cầu Khánh An	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	300
145	Lộ nhựa đi Bào Nhàn	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	Kênh Rạch Giồng (Sông Bạch Ngưu)	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)
146	Võ Văn Kiệt	Cầu Bạch Ngưu	Kênh Đường Giữa	1.500
147	Võ Văn Kiệt	Kênh Đường Giữa	Giáp ranh cây xăng Tắc Thủ	1.200
148	Võ Văn Kiệt	Giáp ranh cây xăng Tắc Thủ	Cầu Khánh An (Sông Ông Đốc)	900
149	Lộ ven sông Trẹm (Phía Đông)	Cầu kênh Thị Phụng	Rạch Ông Hương	300
150	Tuyến lộ bê tông kênh Thị Phụng (Bờ Nam)	Sông Trẹm	Cầu trước nhà ông Quách Dũng	150
151	Lộ bê tông (Tắc Thủ - Khánh An)	Cầu Tắc Thủ	Cầu Khánh An	300
152	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Giáp lộ Võ Văn Kiệt	Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 250m (về Cầu Bến Gỗ)	750
153	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 250m	Cầu Bến Gỗ	600
154	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Bến Gỗ	Cầu Thị Phụng	450
155	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Thị Phụng	Giáp ranh xã Thới Bình	400
156	Đường về khu căn cứ huyện ủy	Toàn tuyến		250
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

III. HUYỆN U MINH
1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn U Minh				
1	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Cây Khô	Bờ Nam rạch Làng	790
2	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Làng	Bờ Nam rạch Chùa	1.200
3	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Chùa	Bờ Nam rạch Cỏ	1.500
4	Đỗ Thừa Luông	Bờ Bắc rạch Cỏ	Bờ Nam Kênh 12	2.100
5	Đỗ Thừa Luông	Bờ Bắc kênh 12	Ngang ngã ba kênh Tràm Soát	2.100
6	Đỗ Thừa Luông	Ngang ngã ba kênh Tràm Soát	Cầu Kênh 14 (Giáp ranh xã Khánh Thuận)	1.400
7	Rạch Làng	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	680
8	Rạch Làng	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	1.050
9	Rạch chùa	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	650
10	Rạch chùa	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	300
11	Rạch Cỏ	Rạch Cỏ (Hai bờ Nam, Bắc)	Cuối rạch	590
12	Kênh 12	Đầu kênh 12 (Hai bờ Nam, Bắc)	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Kênh Giữa)	1.100
13	Kênh 13	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Bờ Nam)	Kênh Tư (LT2)	750
14	Kênh Tư	Bờ bao kênh 12	Bờ bao Kênh 15 (Kênh 16 cũ)	300
15	Kênh Giữa	Kênh Giữa (Hai bờ Đông, Tây)	Kênh 15	600
16	Phía Tây sông Cái Tàu	Ranh Nguyễn Phích	Kênh Hai Chu	300
17	Đường 30 tháng 4	Kênh Hai Chu	Hết đất ông Sáu Thuận (Cầu sông Cái Tàu)	1.200
18	Đường 30 tháng 4	Hết ranh đất ông Sáu Thuận	Ngã 3 Chi Cục Thuế	1.800
19	Phía Tây sông Cái Tàu	Bờ Bắc kênh Tràm Soái	Kênh Sáu Nhiễu (Giáp Khánh Thuận)	830

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20	Kênh Hai Chu	Bờ Nam (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	560
21	Kênh Hai Chu	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	450
22	Kênh Biện Nhị	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Ngang ngã ba Kênh Công Nông	1.000
23	Kênh Biện Nhị	Ngang ngã ba Kênh Công Nông	Kênh 30/4 (Giáp Khánh Lâm)	350
24	Kênh Biện Nhị	Bờ Nam (Đầu kênh Công Nông)	Kênh Cây Bàng (Bờ Đông)	300
25	Kênh Biện Nhị	Ngã ba Biện Nhị (Bờ Nam)	Cầu Công Nông	1.100
26	Huỳnh Quảng	Bên phải bến xe U Minh, khóm 3, thị trấn U Minh	Phía Tây liên cơ quan, khóm 3, thị trấn U Minh	1.400
27	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Hai Chu (Bờ Bắc)	1.800
28	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Cầu Hai Chu (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Nguyễn Phích	800
29	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Tây cầu Công Nông (Kênh Xáng)	Cầu B4	670
30	Lộ xe U Minh - Khánh Hội	Cầu kênh Công Nông	Cống Cây Bàng	1.100
31	Tuyến lộ bao khóm 1, khóm 3	Cầu B4	Đông Cây Bàng (Giáp Khánh Lâm)	750
32	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Làng	1.200
33	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu kênh Biện Nhị)	Giáp Cầu kênh Biện Nhị	Giáp ranh Bệnh viên Đa khoa U Minh	1.100
34	Khu dân cư khóm 3	Đường dẫn Cầu Biện Nhị	Bờ Nam Kênh Tràm Soái	970
35	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 1)	Ranh đất ông Khởi	Hết ranh đất ông Hồng Phương	2.000
36	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 2)	Ranh đất ông Tài	Hết ranh đất ông Hồng Phương	2.500
37	Kinh Chệt Buối (Bờ Bắc)	Đầu kinh Chệt Buối	Kênh 30/4 (Giáp xã Khánh Lâm)	500
38	Đỗ Thừa Tự	Ngã 3 Toà án	Ngã 3 liên cơ quan	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
39	Tuyến lộ Nội ô, thị trấn U Minh	Bờ Bắc Kênh 12 (Bờ bắc)	Hết ranh trường Mầm non Hương Tràm	1.100
40	Đường vào Khu nhà ở cán bộ chiến sỹ Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Đường 30/4	Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện	600
41	Đường vào khu nhà ở trường Chính trị cũ	Đường 30/4	Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện	600
42	Kênh Sáu Nhiễu	Từ đầu kênh	Kênh 30/4 (Bờ Nam)	500
43	Kênh Tràm Soái	Từ đầu kênh	Kênh 30/4 (Hai Bờ Nam Bắc)	600
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Khánh Thuận				
1	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông	Giáp ranh giáp thị trấn U Minh	Bờ Nam Kênh 18	550
2	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông	Kênh 18, bờ Bắc	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	270
3	Kênh 5 đất Sét: Bờ nam	Đầu kênh	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	220
4	Kênh 11	Bờ Bắc (Giáp thị trấn U Minh)	Giáp ranh huyện Thới Bình	300
5	Kênh 11	Bờ Nam (Giáp thị trấn U Minh)	Giáp ranh huyện Thới Bình	200
6	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây	Giáp ranh giáp thị trấn U Minh	Kênh Xã Thìn, bờ Nam	270
7	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây	Kênh Xã Thìn, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	220
8	Kênh xã Thìn	Đầu kênh Xã Thìn, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	270
9	Kênh xã Thìn	Đầu kênh Xã Thìn, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
10	Rạch Nai	Đầu kênh Rạch Nai, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
11	Bờ bao Ba Quý	Bờ Đông (Giáp lộ bắc kênh 11)	Kênh 21, bờ Nam	150
12	Kênh 18	Kênh 18, bờ Bắc(Giáp Thới Bình)	Lộ nhựa 7 Kênh	150
13	Kênh 18	Đầu kênh 18, bờ Nam	Bờ bao kênh Tư	200
14	Lộ nhựa 7 Kênh	Đầu lộ (Bờ Bắc kênh 11)	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	250
15	Kênh 3	Kênh 18	Kênh 21	110
16	Kênh 27 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	140
17	Kênh 27 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	140
18	Kênh 28 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	140
19	Kênh 28 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	140
20	Kênh 29 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	140
21	Kênh 25 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	140

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	Kênh 25 rưỡi (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	140
23	Kênh 4	Giáp ranh thị trấn U Minh	Bờ Nam Kênh 18	270
24	Kênh 26 (Hai bờ)	Kênh 7-500	Kênh 14	150
25	Tuyến Rạch Mới	Từ đầu kênh Rạch Mới	Bờ bao kênh Tư	150
26	Tuyến Kênh Tư	Từ kênh 18 bờ Bắc	Bờ Nam Kênh 29	150
27	Tuyến Tây Kênh 8	Từ kênh 27 bờ Bắc	Bờ Nam Kênh 29	140
28	Tuyến Kênh 14	Từ kênh 25	Kênh 29	140
2. Xã Khánh Hòa				
29	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Nam)	Ngã ba Kim Đài	Giáp ranh xã Khánh Tiến	430
30	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Bắc)	Ngã ba Đường Cuốc	Giáp ranh xã Khánh Tiến	330
31	Kênh Kim Đài - Khánh Lâm	Ngã ba Kim Đài, bờ Đông	Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa	200
32	Kênh Kim Đài - Khánh Lâm	Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa	Giáp ranh xã Khánh Lâm	190
33	Kênh Kim Đài - Khánh Lâm	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Lâm	500
34	Kênh Mũi Chùi (Bờ Bắc)	Đầu kênh Mũi Chùi (Kênh Công Nghiệp)	Giáp ranh xã Khánh Tiến	245
35	Kênh Mũi Chùi (Bờ Nam)	Đầu kênh Mũi Chùi	Giáp ranh xã Khánh Tiến	185
36	Kênh Khơ Me lớn	Kênh Khơ Me lớn, bờ Tây (Đầu cầu)	Hết ranh đất ông Danh Âm	185
37	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây (UBND xã)	Ngã ba Lung Vườn	360
38	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Đông (Trạm y tế xã)	Ngã ba Lung Vườn	180
39	Ngã ba Lung Vườn - Kênh Sáu Nhiễu	Ngã ba Lung Vườn	Đầu kênh Sáu Nhiễu	200
40	Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Nam	Xã Thìn (Giáp xã Khánh Thuận)	200
41	Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Bắc	Xã Thìn (Giáp xã Khánh Thuận)	500
42	Kênh Lung Ngang	Đầu kênh Lung Nganh, bờ Tây	Ngã ba kênh xáng Đứng	190

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Kênh Cùng	Kênh Cùng, bờ Bắc (Giáp kênh Đường Cuốc)	Kênh xáng Đứng	190
44	Kênh Khơ Me Nhỏ(Bờ Tây)	Giáp kênh Công nghiệp	Giáp sông Hương Mai	180
45	Kênh Năm Đang(Bờ Bắc)	Đầu kênh Kim Đài, bờ Bắc	Kênh Hai Huỳnh	110
46	Kênh 3 Chinh (Bờ Tây)	Giáp lộ Khánh Lâm	Ngã 3 ngọn Kim Đài	150
47	Kênh Sáng Đứng (Bờ Đông)	Đầu lộ Kênh Cùng	Trường Võ Văn Tần	180
48	Kênh 12 hộ (Bờ Tây)	Ngã 4 Lung Ngang	Ngã 4 chữ Đinh	180
49	Kênh Lung Vườn - Chánh Bảy (Bờ Bắc)	Ngã 4 Lung Vườn	Chánh Bảy	180
50	Tuyến Lộ Khâu Bào	Ngã tư Kênh Lung Ngang	Giáp ấp 10, xã Khánh Tiến	150
51	Kênh Xáng Đứng	Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông)	Giáp kênh Lung Ngang	180
52	Tuyến 10 hộ Cái Nước	Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông)	Ngã ba kênh Chữ Đinh giáp hậu kênh xã Thìn	150
53	Kênh Tuổi Trẻ	Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông)	Giáp ranh đất ông Phạm Quốc Lil	180
54	Kênh Xóm giữa Lung dày hang	Lộ Kênh Hương Mai	đất ông Lê Hiếu Kỳ	150
55	Kênh Sáu Chờ (Bờ Nam)	Đất ông Thạch Na	đất ông Võ Quốc Lâm	150
56	Kênh Cùng (Bờ Nam)	Đầu Kênh Cùng	đất ông Trần Văn Liệp	150
57	Kênh chữ Đinh (Bờ bắc)	Đất ông Ngô Văn Bé	đất ông Nguyễn Hồng Phước	150
3. Xã Khánh Tiến				
58	Tuyến sông Hương Mai	Phía Nam lộ xe từ cống Hương Mai	Kênh Công Điền, bờ Tây	300
59	Tuyến sông Hương Mai	Kênh Công Điền, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	360
60	Tuyến sông Hương Mai	Phía Bắc từ cống Hương Mai	Kênh Chà Là, bờ Tây	340
61	Tuyến sông Hương Mai	Kênh Chà Là, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	320
62	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Tây	Ngã tư Tiểu Dừa	320
63	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Đông	Ngã tư kênh Tiểu Dừa	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã tư kênh Tiểu Dừa, bờ Nam	Cống Tiểu Dừa	390
65	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	UBND xã Khánh Tiến, hướng Tây	Ngã tư rạch Choại	390
66	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	UBND xã Khánh Tiến, hướng Đông	Ngã tư rạch Choại	300
67	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Tây	Ngã tư rạch Dinh	360
68	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Đông	Ngã tư rạch Dinh	300
69	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Hòa	310
70	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Giáp xã Khánh Hòa	190
71	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc	Đê Biển Tây	260
72	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Đê Biển Tây	190
73	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Tây	Ngã ba Lung Ranh	300
74	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Đông	Ngã ba Lung Ranh	200
75	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã ba Lung Ranh, bờ Bắc	Cống Lung Ranh	260
76	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Đê Biển Tây	260
77	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam	Đê Biển Tây	180
78	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm	190
79	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam	Giáp xã Khánh Lâm	250
80	Kênh Mười Hậu	Đầu kênh Mười hậu, bờ Đông	Cuối kênh	250
81	Kênh Mười Hậu	Đầu kênh Mười Hậu, bờ Tây	Cuối kênh	190
82	Kênh Cựa Gà	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Nam	Ngọn Cựa Gà, bờ Tây	180
83	Kênh Cựa Gà	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Bắc	Ngọn Cựa Gà, bờ Đông	140
84	Kênh 6 Mậu (Bờ Bắc)	Kênh 3 Thước	Cuối kênh	240
85	Bờ Nam Rạch Dinh	Ngã ba Xóm Mới	Kinh Út Nhuận	200
86	Tuyến Kênh Hội (phía Đông) kênh Hội nhỏ	Kênh Hương Mai	Kênh Tuổi trẻ	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
87	Kênh Tuổi Trẻ (phía Nam)	Kênh Thống Nhất	Kênh Xáng Ganh	150
88	Kênh tuyến II (phía Nam)	Kênh Thống Nhất	Kênh Xáng Ganh	150
89	Kênh tuyến III (phía Nam)	Kênh Thống Nhất	Kênh Xáng Ganh	150
90	Kênh Xáng Ganh (phía Tây)	Kênh Hương Mai	Kênh Lung Ngang	150
91	Đê Biển Tây	Cống Hương Mai	Cống Tiểu Dừa	200
92	Đường nội bộ Khu dân cư Hương Mai			150
4. Xã Nguyễn Phích				
93	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc Bảy Hộ	Bờ Nam Ông Khẹn	450
94	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc ông Khẹn	Bờ Nam Đội Tâm	460
95	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc Đội Tâm	Bờ Nam Cây Khô(Giáp thị trấn)	450
96	Kênh Zero	Đầu kênh Zero, bờ Nam	Cầu Bình Minh	300
97	Kênh Zero	Đầu kênh Zero, bờ Bắc	Giáp huyện Thới Bình	150
98	Kênh xáng Bình Minh	Kênh xáng Bình Minh, bờ Tây	Giáp xã Khánh An	180
99	Đông Nống Ông Sâu	Bắc Kênh Zero (Bờ Đông)	Nam Ông Sâu	180
100	Đông Nống Ông Sâu	Bắc Kênh Zero (Bờ Tây)	Nam Ông Sâu	180
101	Rạch Ông Sâu	Đầu rạch Ông Sâu, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	240
102	Rạch Ông Sâu	Đầu rạch Ông Sâu, bờ Nam	Giáp kênh Tư	180
103	Rạch Tềnh	Đầu rạch Tềnh, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	150
104	Rạch Tềnh	Đầu rạch Tềnh, bờ Nam	Giáp kênh Tư	200
105	Rạch Sộp	Đầu rạch Sộp, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	180
106	Rạch Sộp	Đầu rạch Sộp, bờ Nam	Giáp kênh Tư	150
107	Rạch Chệt	Đầu rạch Chệt, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	180
108	Rạch Chệt	Đầu rạch Chệt, bờ Nam	Giáp kênh Tư	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
109	Bờ Tây sông Cái Tàu	Rạch Lung Điểm, bờ Bắc	Rạch Rọi, bờ Nam	250
110	Bờ Tây sông Cái Tàu	Rạch Rọi, bờ Bắc	Bờ Nam Bà Y	360
111	Bờ Tây sông Cái Tàu	Bờ Bắc bà Y	Giáp ranh thị trấn	260
112	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Ông Điểm, bờ Bắc	Rạch Nàng Chăng	550
113	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Nàng Chăng	Kênh Năm Làng	650
114	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Kênh Năm Làng	Giáp thị trấn	700
115	Kênh Khai Hoang	Bờ Nam Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	370
116	Kênh Khai Hoang	Bờ Bắc Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
117	Kênh 29	Cầu Khai Hoang, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm	200
118	Kênh số 3	Kênh 4 (Bờ Nam kênh số 3)	Bờ bao ba Quý	150
119	Kênh số 3	Kênh 4 (Bờ Bắc kênh số 3)	Bờ bao ba Quý (Có đường bê tông)	180
120	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Nam	Giáp kênh Tư (Có đường bê tông)	180
121	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	150
122	Rạch Ông Điểm	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu (Lộ nhựa)	240
123	Rạch Phó Nguyên	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu	180
124	Rạch Phó Nguyên	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Nam	Sông Cái Tàu	240
125	Kênh Đội Tâm	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Nam)	Giáp Kênh 4	180
126	Kênh Đội Tâm	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Bắc)	Giáp Kênh 4	150
127	Kênh Ba Tây (Bờ Đông)	Đầu kênh Ba Tây	Rạch Tền	120
128	Kênh Ba Tinh (Bờ Nam)	Đầu kênh Ba Tinh	Kênh xáng Bình Minh	180
129	Rạch Nàng Chăng (Bờ Nam)	Đầu Rạch Nàng Chăng	Lộ xe U Minh - Cà Mau	150
130	Rạch Bà Án (Bờ Nam)	Đầu Rạch Bà Án	Kinh Hai Khẹn	150
131	Rạch Chuôi (Bờ Nam)	Đầu Rạch Chuôi	Kênh Tư	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
132	Rạch Hàng (Bờ Nam)	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh – Cà Mau	150
133	Rạch Giồng Ông (Bờ Nam)	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	200
134	Rạch Ngã Bác (Bờ Tây)	Rạch Giồng Ông	Kênh Tư	150
135	Kênh 35 (Bơ Bắc)	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Giáp lộ kênh 96	150
136	Kênh 4 (Bờ Đông)	Ngọn Rạch Tềnh	Kênh Zero (Bờ Đông)	150
137	Lộ U Minh - Thới Bình	Lộ U Minh - Cà Mau (Ngã tư Khai Hoang	Cầu BOT (Bờ Tây sông Cái Tàu)	650
138	Lộ U Minh - Thới Bình	Cầu BOT (Bờ Đông sông Cái Tàu)	Lộ kênh sáng Bình Minh	500
139	Bắc kênh ông Mụn	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
140	Nam Kênh Ông Quảng	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
141	Nam Chệt Tái	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
142	Bắc Rạch Ô Ó	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
143	Bắc kênh số 1	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	180
144	Bắc kênh số 2	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	180
145	Nam Rạch Cả Bông Lớn	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
146	Bắc Kênh Hai Quến	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
147	Nam số 5	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	180
148	Nam Rạch Bà Thầy	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	180
149	Nam Rạch Cây Khô	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	180
150	Nam Ranh Phó Quẻm	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	180
5. Xã Khánh Lâm				
151	Tuyến lộ xe U Minh – Khánh Hội	Kênh Cây Bàng	Kênh Chệt Tửng	1.000
152	Kênh Chệt Tửng	Đầu kênh Chệt Tửng, bờ Đông	Đập Chín Thống	200
153	Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1	Đầu lộ xe (Cống kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dớn Hàng Gòn (Đầu kênh)	390

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
154	Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1	Đầu kênh Dớn Hàng Gòn	Đội 1	200
155	Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1	Đầu lộ xe (Cống kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dớn Hàng Gòn (Đầu kênh)	250
156	Bờ tây kênh Sáu Tiến – Đội 1	Cầu kênh Dớn Hàng Gòn (Đầu kênh)	Đội 1	300
157	Tuyến kênh 89	Bờ Tây (Đội 1 -đầu lộ nhựa)	Giáp tuyến kênh 29	200
158	Tuyến kênh 89	Bờ Đông (Đội 1 - đầu lộ đất)	Giáp tuyến kênh 29	150
159	Dọc theo lộ nhựa tuyến 29	Tuyến 93 (Giáp xã Nguyễn Phích)	Tuyến 89	300
160	Dọc theo lộ nhựa tuyến 29	Tuyến 89	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)	200
161	Bờ nam kênh 29	Tuyến 93 (Giáp xã Khánh An)	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)	200
162	Kênh Dớn Hàng Gòn - Kênh Đứng	Cầu 6 Kham, bờ Nam	Kênh Đứng, bờ Tây	240
163	Kênh Dớn Hàng Gòn - Kênh Đứng	Cầu Dớn Hàng Gòn, bờ Bắc	Kênh Đứng, bờ Tây	180
164	Kênh Mười Quân	Đầu kênh Mười Quân, bờ Tây	Giáp kênh Dớn Hàng Gòn	180
165	Kênh Bà Mụ	Đầu kênh Bà Mụ, bờ Tây	Giáp kênh Dớn Hàng Gòn	150
166	Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	150
167	Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Bắc)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	180
168	Kênh Biện Nhị (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Chệt Tửng, bờ Đông	180
169	Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)	Kênh 30/4, bờ Tây	Kênh Chệt Lèm, bờ Đông	210
170	Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)	Kênh Chệt Lèm, bờ Tây	Cầu ngang Khánh Lâm	360
171	Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)	Cầu ngang Khánh Lâm	Cầu Ván, bờ Đông (Giáp xã Khánh Hội)	200
172	Kênh Kim Đài	Đầu kênh Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Hòa	420
173	Kênh Kim Đài	Đầu kênh Kim Đài, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Hòa	180
174	Kênh Ba Thước	Kênh Ba Thước (2 bên)	Giáp ranh xã Khánh Tiến	180
175	Kênh Cầu Ván	Đầu kênh Cầu Ván, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Tiến	150
176	Kênh Lung Ranh	Từ bờ Đông Cầu Ván	Bờ Tây kênh 6 Thước	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Xã Khánh Hội				
177	Tuyến lộ U Minh-Khánh Hội	Kênh Chệt Tửng	Đê Biển Tây	1.100
178	Tuyến sông kênh Hội	Đê Biển Tây (Kênh Hội, bờ Nam)	Kênh Chệt Tửng	960
179	Tuyến sông kênh Hội	Đê Biển Tây (Kênh Hội, bờ Bắc)	Kênh Cầu Ván	600
180	Kênh Chệt Tửng	Đầu kênh Chệt Tửng, bờ Tây	Ngã ba cầu Tư Đại	350
181	Kênh Chệt Tửng	Ngã ba cầu Tư Đại	Đập ông Chín Thống	360
182	Kênh xáng Mới	Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Đông)	Giáp huyện Trần Văn Thời	560
183	Kênh xáng Mới	Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Tây)	Kênh 92	480
184	Kênh xáng Mới	Kênh 92, bờ Tây	Giáp huyện Trần Văn Thời	420
185	Đê Biển Tây, hướng Đông	Ranh đất ông Lâm Văn Thường	Giáp Trần Văn Thời (Kéo dài)	400
186	Kênh T29 (Bờ Bắc)	Đê Biển Tây	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Lâm)	300
187	Kênh đê Biển Tây, bờ Đông	Đồn Biên Phòng	Cống Lung Ranh	420
188	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Đầu kênh Cầu Ván	Vàm Mũi Đước	300
189	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Ngã ba Mũi Đước	Cống Lung Ranh	360
190	Tuyến Lung Lá - Mũi Đước	Đất nhà ông Năm Ân	Hết ranh đất nhà ông Tám Thống	150
191	Dớn Dài (Bờ Bắc) - Kênh tập đoàn (Bờ Nam)	Đầu kênh Dớn Dài	Hết kênh Dớn Dài	210
192	Tuyến Lung Lá - Lung Ranh	Ranh đất nhà ông 8 Thống (Kênh 26/3 bờ Tây)	Đất bà Nguyễn Thị Hà	160
193	Tuyến Kênh giữa 500	Tuyến T29	Tuyến T25	150
194	Tuyến tái định cư Lung Ranh			150
7. Xã Khánh An				
195	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Bưu điện	Cống Hương Thành	720
196	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Cống Hương Thành	Trụ điện vượt sông	650

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
197	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Trụ điện vượt sông	Bờ Tây rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)	390
198	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Bờ Đông rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)	Bờ Nam rạch Cây Phú (Giáp Thới Bình)	300
199	Kênh Xẻo Dài	Bờ Tây kênh Xẻo Dài (Đầu vàm)	Hết ranh đất ông Kiệt	200
200	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Ngã ba vàm Cái Tàu	Hết ranh hãng nước đá Sanh Phát 5	720
201	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Hết ranh hãng nước đá Sanh Phát 5	Hết ranh đất ông Chín Yên	600
202	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Chín Yên	Bờ Nam Xẻo Mác	480
203	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Bờ Bắc Xẻo Mác	Bờ Nam Xẻo Tre	360
204	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Bờ Bắc Xẻo Tre	Giáp Nguyễn Phích	350
205	Kênh Xẻo Tre (2 bờ)	Bờ Nam (Đầu kênh)	Hết lộ bê tông (Kênh Giữa)	200
206	Kênh Xẻo Tre (2 bờ)	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh xáng Bình Minh	150
207	Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)	Từ nhà máy điện 1	Bờ Nam kênh Đào Trả tuyến 21	450
208	Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)	Bờ Bắc kênh Đào Trả tuyến 21	Kênh Nam Dương	360
209	Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)	Bờ Bắc rạch Rô	Bờ Nam ông Điểm (Giáp Nguyễn Phích)	260
210	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	390
211	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Nam (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	180
212	Rạch Rô (2 bờ)	Rạch Rô (Đầu kênh)	Giáp ranh đất Trại giam Cái Tàu	150
213	Kênh Đào Trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Bắc kênh Đào Trả tuyến 21	Cầu kênh Thủy Lợi	330
214	Kênh Đào Trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Cầu kênh Thủy Lợi	Hết ranh Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	520

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
215	Kênh Đào trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần (Bờ Bắc)	Hết ranh đất nhà ông Thư	390
216	Kênh Đào trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Hết ranh đất nhà ông Thư	Hết ranh đất ông Lai Chí Thống	420
217	Kênh Đào trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Hàng rào khu công nghiệp Khí - Điện - Đạm, bờ Nam	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	500
218	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Ngọn rạch Ông Điểm	Tuyến 23	490
219	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Tuyến 23	Tuyến 21	845
220	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Tuyến 21	Giáp cống bờ bao lộ Minh Hà (Kéo dài thêm)	660
221	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Cầu Tắc Thủ	660
222	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Tuyến T19 (Giáp Trần Văn Thời)	540
223	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Trạm phân phối khí 2 bên (Theo ống dẫn khí)	Trục lộ xe Cà Mau – U Minh	330
224	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Đầu kênh xáng Minh Hà	Hết ranh đất ông Chín Bảo	450
225	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Hết ranh đất ông Chín Bảo	Ngọn Rạch Nhum	390
226	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Ngọn Rạch Nhum	Giáp Trần Văn Thời	280
227	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Bờ Tây lộ nhựa (Đầu tuyến 21 cũ)	Đường Võ Văn Kiệt	720
228	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Đường Võ Văn Kiệt	Cầu kênh xáng Minh Hà	850
229	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Cầu kênh xáng Minh Hà	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	750

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
230	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Bờ Đông lộ nhựa (Đầu tuyến T21 cũ)	Hết ranh đất ông Kỷ	480
231	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Từ ranh đất ông Chiến (Hướng Đông)	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	520
232	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Lộ lá)	Cầu Tắc Thủ	520
233	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Cầu Tắc Thủ (Bờ sông Ông Đốc)	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	480
234	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Đông	Cống 9 Thái	540
235	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Tây	Cống 9 Thái	700
236	Đường Võ Văn Kiệt	Cống 9 Thái	Kênh Lũy	540
237	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Lũy	Giáp ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỷ	600
238	Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỷ	Cầu Khánh An	1.040
239	Bờ Tây Lô 1	Lộ xe Minh Hà	Đường ống dẫn khí	160
240	Lô 2 (2 bờ)	Lộ kênh xáng Minh Hà	Trại giam Cái Tàu	150
241	Lô 3 (2 bờ)	Lộ kênh xáng Minh Hà + 500m	Trại giam Cái Tàu	150
242	Rạch Gián 2 bờ	Đầu Vàm	Hết lô 3	260
243	Rạch Nhum Bờ Nam	Đầu Vàm	Giáp lộ Minh Hà	240
244	Tuyến kênh 29	Đông kênh 93	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	210
	Khu Tái Định Cư			
245	Đường số 1	Từ đường số 2	Đường số 8	480
246	Đường số 1A	Từ đường số 4	Đường số 6	600
247	Đường số 2	Từ đường số 1	Đường số 11	660
248	Đường số 3	Từ đường số 2	Đường số 8	660
249	Đường số 4	Từ đường số 1	Đường số 11	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
250	Đường số 5	Từ đường số 2	Đường số 8	650
251	Đường số 6	Từ đường số 1	Đường số 11	450
252	Đường số 7	Từ đường số 2	Đường số 8	650
253	Đường số 8	Từ đường số 1	Đường số 11	450
254	Đường số 9	Từ đường số 2	Đường số 8	550
255	Đường số 11	Từ đường số 2	Đường số 8	400
256	Đường số 11A	Từ đường số 4	Đường số 6	450
257	Rạch Giếng (Bờ Nam)	Đầu Rạch	Hết lộ bê tông	200
258	Kinh Cây Phú (Bờ Nam)	Kinh xáng Lộ Xe	Hết lộ bê tông	200
259	Tuyến lộ T23	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Vùng Đệm Vườn Quốc Gia	400
	Khu Tái định cư giai đoạn đầu tại ấp 01, xã Khánh An			
260	Đường số 1	Đường số 2	Đường số 4	600
261	Đường số 3	Đường số 2	Đường số 4	600
262	Đường số 5	Đường số 2	Đường số 4	600
263	Đường số 7A	Đường số 2	Giáp ranh đất trường trung cấp Kinh tế kỹ thuật	600
264	Đường số 7B	Đường số 2	Đường số 4	600
265	Đường số 4	Trung tâm lao động giáo dục	Giáp ranh đường số 1	600
266	Đường nối Võ Văn Kiệt và Lộ Tắc Thủ - Đá Bạc	Võ Văn Kiệt	Lộ Tắc Thủ - Đá Bạc	550
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

IV. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.Thị trấn Trần Văn Thời				
1	Đường 30 tháng 4 (bờ Bắc)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cống Ông Bích Nhỏ (Phía Đông) trong đê	1.300
2	Đường 30 tháng 4 (bờ Bắc)	Cống Ông Bích Nhỏ (Phía Tây)	Cầu Rạch Ráng (Phía Đông)	5.000
3	Đường 30 tháng 4 (2 Bên)	Cầu Rạch Ráng (Phía Tây)	Giao với đường số 11, khóm 9	7.200
4	Đường 30 tháng 4 (2 Bên)	Giao với đường số 11, khóm 9	Cầu Trảng Cò (Phía Đông)	5.000
5	Đường 30 tháng 4 (bờ Bắc)	Cầu Trảng Cò (Phía Tây Trong đê)	Giáp ranh xã Khánh Lộc	1.100
6	Đường 19 tháng 5 (2 Bên)	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giáp ranh BVĐK Trần Văn Thời	4.700
7	Đường 19 tháng 5 (2 Bên)	Từ BVĐK Trần Văn Thời (2 bên)	Cống Ngăn mặn cũ (Nhà ông Nguyễn Hoàng Việt (Phía Đông))	5.000
8	Đường 19 tháng 5 (bờ Đông)	Cống Ngăn mặn cũ (Giáp nhà ông Nguyễn Hoàng Việt (Phía Đông))	Cầu Tám Ánh (Phía Nam)	1.200
9	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)	Cống Rạch Ráng (Phía Tây)	Hết ranh Điểm Tập Kết Rác Khóm 9	4.500
10	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)	Cống Rạch Ráng (Phía Đông)	Giao với đường số 10	7.200
11	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)	Giao với đường số 10	Đầu tuyến (Giáp ranh đất ông Võ Minh Hòa)	4.700
12	Đường Trần Văn Đại (2 Bên)	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Nam) (2 bên)	4.800
13	Đường Trần Văn Đại (2 Bên)	Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Bắc) (2 bên)	Cống Tư Sự (Phía Nam)	2.000
14	Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây)	Cống Tư Sự (Phía Bắc)	Cầu Trảng Cò (Phía Đông)	1.400
15	Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây)	Cầu Trảng Cò (Phía Tây)	Giáp ranh xã Trần Hợi	1.000
16	Đường số 2 Khóm 1 (2 bên)	Giao với đường 19 tháng 5	Giao với Đường Nguyễn Trung Thành	5.500
17	Đường số 3 Khóm 1 (2 bên)	Giao với đường 19 tháng 5	Giao với Đường Nguyễn Trung Thành	4.700
18	Đường số 3A Khóm 1 (2 bên)	Giao với đường số 8	Giao với đường số 12 (Phía Đông)	4.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Đường số 4A Khóm 1 (2 bên)	Giao với đường 6A	Đường Nguyễn Trung Thành	1.800
20	Đường số 4A Khóm 1 (2 bên)	Đường Nguyễn Trung Thành	Đường số 9	3.000
21	Đường số 4A Khóm 1 (1 bên) phía Bắc	Đường số 9	Ranh đất ông Võ Minh Hòa	2.200
22	Đường số 5 (2 bên) Khóm 1	Giao với đường 2	Giao với đường số 3	4.700
23	Đường Nguyễn Trung Thành (2 bên)	Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Nam)	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	7.200
24	Đường số 6A (2 bên)	Giao với đường Nguyễn Trung Thành	Giáp với hàng rào huyện ủy	3.500
25	Đường số 7A (2 bên) (Đường nội bộ Khu Phố Chợ	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 4A (Phía Nam)	5.000
26	Đường số 8 (2 bên) Khóm 1	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 4A (Phía Nam)	5.500
27	Đường số 9 (2 bên) Khóm 1	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 4A (Phía Nam)	5.000
28	Đường số 10 (2 bên) Khóm 1	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường số 3A	3.000
29	Lộ Giao Thông 2,5m Bờ Nam đường 30 tháng 4	Ranh đất ông Dương Văn Tải	Đến ranh đất ông Bào Hoàng Thắng	800
30	Lộ Giao Thông 2,5m Bờ Nam đường 30 tháng 4	Đến ranh đất ông Bào Hoàng Thắng	Giao với đường Nguyễn Trung Thành	1.000
31	Lộ Giao thông 2,5m cặp sông Ông Đốc và Vàm Ông Bích Nhỏ	Từ nhà ông Võ Minh Hòa	Hết ranh đất ông Dương Văn Tải (Ngay mố cầu bê tông bắc qua kênh đê)	1.000
32	Đường Nguyễn Thị Nho (2 bên) Khóm 9	Giao với đường Trần Văn Đại	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng	4.000
33	Đường Dương Văn Thà (2 bên) Khóm 9	Giao với đường Trần Văn Đại	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng	3.500
34	Đường số 2 Khóm 9	Giao với đường Trần Văn Đại	Cống Rạch Ráng (Phía Tây) (Cặp kênh Rạch Ráng), đường 1 chiều	3.500
35	Đường Phạm Chí Hiền Khóm 9	Giao với đường Nguyễn Thị Nho	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng	3.500
36	Đường Huỳnh Phi Hùng Khóm 9	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30 tháng 4	4.500
37	Đường số 6 Khóm 9	Giao với đường Nguyễn Thị Nho	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	3.500
38	Đường Danh Thị Tươi Khóm 9	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30 tháng 4	4.000
39	Đường số 14, khóm 9	Giao với Đường Trần Văn Đại	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng	1.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
40	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Các tuyến đường khu dân cư (Chưa có cơ sở hạ tầng) thuộc khóm 1, khóm 7, khóm 9		800
41	Đường giao thông 3m, khóm 8	Từ giao với đường 30/4	đến cầu kênh thủy lợi (phía Nam)	800
42	Đường giao thông 3m, khóm 8	Cầu kênh thủy lợi(phía Bắc)	đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Bé	600
43	Đường giao thông 3m, Khóm 7	Cầu Tám Ánh(phía Bắc)	đến hết ranh đất nhà ông Trần Hoàng	900
44	Đường giao thông 3m, Khóm 7	Cầu kênh Cũ (cầu EC)	đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Nam khóm 3 (phía Tây kênh Chủ Kịch)	900
45	Đường giao thông 3m khóm 3,4	Ranh đất ông Nguyễn Văn Nam khóm 3 (phía Tây kênh chủ Kịch, kênh chùa)	Giáp ranh xã Trần Hợi	600
46	Lộ bê tông 3m, Khóm 5,7 (bờ Đông kênh Trảng Cò)	Giao đường 30/4 (phía Bắc)	đến hết ranh đất bà Trần Thị Bé	800
47	Lộ bê tông 3m, Khóm 5,7 (bờ Đông kênh Trảng Cò)	Giáp ranh đất bà Trần Thị Bé	đến Giao với đường Trần Văn Đại	600
48	Lộ bê tông 3m khóm 6 (tuyến bờ Tây kênh Trảng Cò)	Từ cầu bê tông Kí Niêm (phía Tây)	đến giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khoái	800
49	Lộ bê tông 3m khóm 6 (tuyến bờ Tây kênh Trảng Cò)	Từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khoái	Đến giáp ranh xã Khánh Lộc	600
50	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,0 -1,5m			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		150
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
2. Thị trấn Sông Đốc				
51	Bờ Bắc Sông Đốc	Trạm kiểm soát Biên Phòng 692 khóm 1	Hết ranh đất Xí nghiệp sửa chữa tàu khóm 1	1.500
52	Bờ Bắc Sông Đốc	Đất Khu xăng dầu Năm Châu khóm 1	Hết ranh đất bà Phạm Thị Nhân khóm 1	2.400
53	Bờ Bắc Sông Đốc	Đất Hãng nước đá Đồn biên phòng 692 khóm 1	Hết ranh đất Trường Tiểu học 4	3.000
54	Bờ Bắc Sông Đốc	Đất Chi nhánh Bảo hiểm khóm 1	Hết ranh đất Chùa Bà K1	3.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
55	Bờ Bắc Sông Đốc	Ranh đất bà Trần Thị Thủy khóm 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Quang Tiệp khóm 1	3.600
56	Bờ Bắc Sông Đốc	Ranh đất bà Tạ Thị Liếu khóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Thanh Quang khóm 2	3.600
57	Bờ Bắc Sông Đốc	Ranh đất ông Huỳnh Văn Hồng khóm 2	Đầu Voi Rạch Băng Ky	2.200
58	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Tiệm Cầm Đồ Hương Lan	Nhà bà Võ Thị Xuyến	3.000
59	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm chùa Bà Thiên Hậu khóm 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Anh Tài	900
60	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ao cá Hội nông dân khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Trước khóm 1	900
61	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà bà Lê Thanh Xuân khóm 1	Hẻm nhà ông Trần Văn Thơ khóm 1	900
62	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất bà Đỗ Thị Lan khóm 2	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm khóm 2	3.000
63	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất bà Lê Minh Nguyệt khóm 2	Hết ranh dãy Kiốt ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2	3.600
64	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Cao Thanh Xuyên khóm 2	Hẻm nhà ông Tống Hoàng Ân khóm 2	1.200
65	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Nguyễn Minh Hoàng khóm 2	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hùng khóm 2	1.200
66	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2	Hẻm nhà ông Võ Văn Việt khóm 2	1.200
67	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Đỗ Văn Vĩnh khóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Việt Hùng khóm 2	1.900
68	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Từ Hữu Dũng khóm 2	Hết ranh đất ông Huỳnh Thành khóm 2	1.200
69	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Nguyễn Hữu Trí khóm 2	Hẻm nhà ông Trần Minh Quân khóm 2	1.500
70	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Trần Văn Khôi khóm 2	Hẻm nhà ông Huỳnh Ngọc Bình khóm 2	1.200
71	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tình khóm 2	Hẻm nhà bà Dương Thị Xa khóm 2	1.200
72	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hiền khóm 2	Hết ranh đất bà Lê Thị Thơ khóm 2	1.000
73	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Lê Văn Thắng khóm 2	hết ranh đất Nguyễn Hồng Thắm	960
74	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Phạm Thanh Hùng khóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Lượm khóm 2	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
75	Bờ Tây dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà bà Lê Thị Phi khóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thống khóm 2	1.200
76	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Cầu bê tông kênh Kiểm Lâm khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Thanh Tùng khóm 3	2.500
77	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Cống rạch Băng Ky khóm 3	Ranh đất trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	3.600
78	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Trần Văn Nhị khóm 3	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Huỳnh Tuyền	1.500
79	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tân khóm 3	Hết ranh đất ông Dương Văn Thế khóm 3	1.800
80	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Phạm Văn Thùy khóm 3 (2 bên)	Hết ranh đất ông Lê Văn Khánh khóm 3	1.500
81	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	Hết ranh đất bà Võ Thị Hà khóm 7	3.600
82	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Lê Việt Hùng khóm 7 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phạm Hoàng Dũng khóm 7	3.400
83	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu khóm 7	3.100
84	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Phạm Thạnh Bình khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Quốc Việt khóm 7	1.800
85	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Đặng Văn Đang khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Minh Hoàng khóm 7	2.000
86	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Hết ranh đất cây xăng dầu Khánh Duy, Khóm 7	Hết ranh Hải Đội 2 khóm 7	1.600
87	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Cao Văn Bình khóm 7	Hết ranh đất ông Phạm Minh Quang khóm 7	1.920
88	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Phan Minh Đương	Hết ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7	3.600
89	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Hàng rào bên trong Xí nghiệp CBTS Sông Đốc	Phạm Thanh Diệu (khóm 7)	2.000
90	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà bà Trần Hồng Lạc khóm 8	Hết ranh đất bà Trần Thị Lan khóm 8	500
91	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Trần Văn Thương, khóm 8	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân khóm 8	500
92	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bồ khóm 8	Hết ranh đất ông Lâm Chí Lâm khóm 8	700
93	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng khóm 8 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phùng Thanh Vân khóm 8	500
94	Bờ đông dọc theo kênh Xẽo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến khóm 8	Hết ranh đất ông Hiên Khóm 8	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
95	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh ông Trần Ngọc Lan, Khóm 8.	Về hướng Bắc: 250m	300
96	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh xáng Nông Trường bờ Nam (Ranh đất ông Phạm Văn Nam)	Hết ranh đất Bà Phạm Thị Lê	500
97	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh xáng Nông Trường bờ Bắc (Ranh đất ông Trần Văn Dũng)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thành (khóm 8)	800
98	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Việt	Về hướng Bắc: 250 m	500
99	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hết ranh đất ông Trần Văn Tình	Kênh xáng Nông trường khóm 8	1.000
100	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà bà Lã Mai Thùy khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	840
101	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Tuấn khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	840
102	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Phạm Việt Cường	Kênh xáng Nông trường khóm 8	1.000
103	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Đặng Văn Vinh khóm 8	Kênh xáng Nông trường khóm 8	840
104	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh Cầu Dừa khóm 8	Về hướng Bắc 250m	360
105	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Kiều Minh Thành khóm 10	Lộ Trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	2.640
106	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Trần Văn Khắp khóm 10	Hết đất ông Phạm Văn Uyên khóm 10	1.440
107	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Đất ông Trần Ngọc Minh, khóm 10 (hai bên bờ kênh xáng nông trường)	Giáp kênh Phủ Lý (khóm 12)	800
108	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà Ông Trần Văn Việt, khóm 10 (2 bên)	Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	1.500
109	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất bà Vũ Thị Huyền, khóm 10	Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	1.440
110	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh xã Thuần khóm 10	Về hướng Bắc: 250m	500
111	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh Nhiêu Đáo khóm 11	Về hướng Bắc: 250m	300
112	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh Phủ Lý khóm 12	Về hướng Bắc: 250m	400
113	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh Cựa Gà khóm 12	Về hướng Bắc: 250m	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
114	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)	Cầu sắt kênh Rạch Ruộng khóm 10	Cống Xã Thuần	6.000
115	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)	Cống Xã Thuần	Kênh Nhiêu Đáo	5.500
116	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)	Kênh Nhiêu Đáo	Kênh Phủ Lý	4.500
117	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)	Kênh Phủ Lý khóm 12	Kênh ranh xã Khánh Hải	3.000
118	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Bảy Thanh khóm 5	Hãng nước đá Hiệp Thành K5	1.600
119	Bờ Nam Sông ông Đốc	Đất ông Lê Hùng Anh	Đất bà Tạ Mỹ Hen	2.000
120	Bờ Nam Sông ông Đốc	Hãng nước đá Hiệp Thành k5	Kênh Rạch Vinh khóm 5	1.600
121	Bờ Nam Sông ông Đốc	Công ty KTDV Sông Đốc k4 (Mặt sông)	Đầu vàm kênh Thầy Tư khóm 4	2.500
122	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Xáng Cùng khóm 6A	Kênh Xáng Mới	2.000
123	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Rạch Vinh khóm 4 (Tuyến lộ)	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4	2.000
124	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4 (Tuyến lộ)	Kênh Xáng cùng khóm 4	2.000
125	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Rạch Vinh bờ Đông (Ranh đất ông Đặng Văn Đông)	Đê Tả khóm 5	500
126	Bờ Nam Sông ông Đốc	Miếu (Bờ Tây kênh Rạch Vinh)	Đê Tả khóm 4	800
127	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Tây) khóm 4	Đê Tả khóm 4	700
128	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Đông) khóm 4	Đê Tả khóm 4	700
129	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Xáng cùng khóm 6A (2 bờ Đông, Tây)	Đê Tả khóm 6A	700
130	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh xáng Mới, ranh đất bà Lý Kim Tiền (Bờ Đông)	Đê Tả khóm 6A	700
131	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Xáng Mới, ranh đất ông Trần Văn Lên (Bờ Tây)	Đê Tả khóm 6A	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
132	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Xẻo Quao khóm 6A (2 bờ Đông, Tây)	Đê Tả khóm 6A	800
133	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Lê Thị Tươi khóm 6A	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước	900
134	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Trần Ánh Nguyệt khóm 6A	Hết ranh đất bà Phạm Thị Thủy khóm 6A	700
135	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Lê Thị Nhanh (Thửa 65, tờ 36) khóm 6A	Hết ranh đất ông Hà Việt Hoa	600
136	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Trịnh Thị Trang khóm 6A	Hết ranh đất ông Lại Văn Giàu (2 bên) khóm 6A	600
137	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Hùng, Khóm 6A	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân (2 bên) khóm 6A	600
138	Bờ Nam Sông ông Đốc	Hẻm nhà ông Châu Ngọc Sỹ khóm 6A	Hết ranh đất ông Hải	600
139	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Dương Hồng Nguyên	Cầu Thủy Lợi	2.000
140	Bờ Nam Sông ông Đốc	Nhà ông Huỳnh Thanh Hùng	Nhà ông Võ Khánh Duy	2.000
141	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Dũng khóm 6A	Hết ranh đất ông Hồ Văn Vàng khóm 6A	840
142	Bờ Nam Sông ông Đốc	Khu dân cư Xẻo Quao khóm 6B (Khu A)		1.200
143	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Lê Chí Nguyện - khóm 7	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lắm	2.000
144	Các tuyến lộ Bê tông trong thị trấn từ 1m - 1,5m			200
145	Hẻm	Ranh đất ông Huỳnh Ngọc Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Sinh	1.000
146	Tuyến đường cầu Rạch Ruộng nhỏ	Trụ sở UBND thị trấn (khóm 7)	Lộ nhựa Rạch Ráng - Sông Đốc, khóm 10 (Tiếp giáp lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc)	8.000
147	Hẻm	Ranh đất nhà bà lê Chúc Mừng, khóm 7	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Lang, khóm 7	1.000
148	Hẻm	Ranh đất nhà bà Lê Thị Kiều, khóm 7	Hết ranh đất nhà ông Lê Văn Chờ, khóm 7	1.000
149	Hẻm	Ranh đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chọn, khóm 8	Hết ranh đất Nguyễn Thị Hoa, khóm 8	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
150	Hẻm	Nhà bà Phạm Thị Cúc	Nhà ông Phạm Văn Chiến	700
151	Hẻm	Nhà ông Phan Văn Hội	Hết ranh đất Hoàng Thị Rộng, khóm 8	700
152	Hẻm	Ranh đất nhà Phạm Văn Thái, khóm 8	Hết ranh đất Phan Văn Toại	700
153	Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc Khóm 6B	Ranh đất ông Dương Văn Rớt	Ranh đất Đỗ Thành Phước	2.000
154	Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc Khóm 6A	Ranh đất ông Trần Văn Sinh	Ranh đất ông Bạch Trung Đáng	1.000
155	Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn có dãi phân cách)	Kênh 7 Thanh	Cống Thầy Tư	4.000
156	Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn không có dãi phân cách)	Cống Thầy Tư	Đê Biển Tây	3.000
157	Hẻm khóm 7	Nhà ông Lê Văn Thạnh	Nhà ông Lê Văn Tỷ	1.000
158	Hẻm khóm 7	Nhà ông Nguyễn Văn Tất	Trường THCS 1	1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Khánh Bình Tây Bắc				
1	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ngã tư Ba Tình (Đất ông Lê Văn Cang)	Đường ống dẫn khí PM3	800
2	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chót	Hết ranh đất ông Huỳnh Thượng Hải	500
3	Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa	UBND xã	Đường ống dẫn khí PM3	500
4	Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa	Ranh đất ông Lê Văn Hiền	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	300
5	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tình	Ranh đất ông Phan Việt Thanh	Hết ranh Trường Tiểu học 1 Khánh Bình Tây Bắc	500
6	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tình	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quang	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Xiếu	400
7	Tuyến bờ Nam kênh Ba Tình	Ranh đất ông Lê Văn Vinh	Đầu Kênh 16	500
8	Tuyến bờ Nam kênh Ba Tình	Đầu kênh 16	Hết ranh đất Trường THCS	400
9	Tuyến bờ Đông kênh 16	Ranh đất ông Trần Văn Tuấn	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	500
10	Tuyến bờ Đông kênh 16	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	Hết ranh đất ông Phạm Văn Minh	400
11	Tuyến bờ Tây kênh 16	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Mai Văn Thắng	300
12	Tuyến bờ Tây kênh 16	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	500
13	Tuyến bờ Tây kênh 16	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	Hết ranh đất ông Bùi Văn Ri	400
14	Tuyến bờ Đông kênh Xóm Huế	Ranh đất ông Huỳnh Xuân Tới	Hết ranh đất ông Lâm Văn Triều	300
15	Tuyến bờ Tây kênh Xóm Huế	Ranh đất bà Lê Thị Bút	Hết ranh đất ông Ngô Văn Đèo	400
16	Tuyến bờ Bắc kênh Sào Lưới	Ranh đất ông Nguyễn Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Học	400
17	Tuyến bờ Nam kênh Sào Lưới	Ranh đất ông Trần Văn Nhân	Hết ranh đất ông Hồng Đông Châu (Giáp đê Trung ương)	400
18	Tuyến bờ Tây kênh 84	Từ kênh 25	Ranh đất ông Phạm Thanh Hiền	400
19	Tuyến bờ Tây kênh Dớn	Ngã ba tuyến 21 - kênh Dớn	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lía (Ngã 3 kênh Mười Lươm)	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20	Tuyến bờ Đông kênh 88	Nhà ông Trịnh Văn Liêm	Ngã tư tuyến 88 - 21	400
21	Tuyến bờ Đông kênh bờ Bao (Phía trong Đê quốc phòng)	Ranh xã Khánh Bình Tây	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam	400
22	Tuyến đường cứu hộ cứu nạn đê biển Tây phòng cháy chữa cháy rừng Quốc gia U Minh Hạ	Ranh đất bà Bùi Thị Thắm	Hết đất ông Nguyễn Văn Nễ	500
23	Tuyến đường ô tô về trung tâm xã	Ranh đường ống PM3	Hết ranh đất ông Đỗ Hữu Lộc	800
24	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
2. Xã Khánh Bình				
25	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Giáp huyện U Minh	Kinh Hội (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hiền)	1.000
26	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Từ Kinh Hội (đất ông Dương Thành Phụng)	19/5 (Hết ranh đất Tạ Bích Thủy)	960
27	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung)	Cống Rạch Bào	1.250
28	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Từ Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám)	Giáp xã Khánh Bình Đông	960
29	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Giáp huyện U Minh	Kinh Hội (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hiền)	960
30	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ Kinh Hội (đất ông Dương Thành Phụng)	19/5 (Hết ranh đất Tạ Bích Thủy)	770
31	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung)	Cống Rạch Bào	1.000
32	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám)	Giáp xã Khánh Bình Đông	770
33	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Tây)	Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc	Giáp xã Khánh Bình Đông	900
34	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc	Ngã ba Bảy Triệu	700
35	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Cống Kinh Hội	Sông Ông Đốc (2 bờ)	800
36	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ Cống Chồn Gầm	Sông Ông Đốc (02 bờ)	960

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Cống Kênh Ranh (Từ giáp Lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	800
38	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Kênh Hội	Cầu Rạch Bào (Bờ Nam, lộ 3m)	800
39	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Kinh Hội	Giáp xã Khánh Bình Đông, Bờ Bắc	800
40	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Trương Văn Triều, bờ Bắc)	700
41	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Trụ sở ấp 19/5, bờ Nam)	500
42	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Kênh Cựa Gà (Từ giáp lộ Tắc Thủ - Sông Đốc)	Hết ranh đất ông Lê Văn Toàn	500
43	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Chồn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phích, Bờ Tây)	800
44	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cống Chồn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sạ, bờ Đông)	500
45	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Rạch Bào (Trụ sở ấp Rạch Bào, bờ Đông)	500
46	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Rạch Bào (Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tằng, bờ Tây)	500
47	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Ông Bích (Trụ sở văn hóa ấp ông Bích, bờ Tây)	800
48	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Ông Bích (hết ranh đất bà Nguyễn Thị Hai, bờ Đông)	500
49	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Cả Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Cầu ngã ba Cả Giữa (Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Văn, 2 bờ)	500
50	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Kênh Ông Kiệt (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Kênh 2 Lưu, 2 bờ	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
51	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Út Bình (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lừng)	600
52	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Kênh Mới (Hết ranh đất bà Phạm Thị Phăng)	400
53	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 2,5 - 3m			500
54	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			300
3. Xã Khánh Bình Đông				
55	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Đất bà Lê Thị Liên (Giáp xã Khánh Bình)	Hết ranh đất Dương Hoàng Nhân	900
56	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Ranh đất ông Dương Hoàng Nhân	Hết ranh đất ông Lý Văn Huế (Bờ Nam)	600
57	Bờ Đông Bắc kênh Lòng Ông	Hết ranh đất ông Đặng Trung Lưu (Giáp xã Khánh Bình)	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Văn Diệp)	500
58	Bờ Bắc kênh Dân Quân	Ngã tư phố Rạch Cui (Ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên	550
59	Bờ Tây Bắc Kênh Tạm Cấp	UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp Bờ Tây (ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Hồng Sáu	600
60	Bờ Đông Bắc kênh Tạm Cấp	UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp (Bờ Đông, ranh đất ông Trần Văn Tài)	Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn	500
61	Phía Tây Xóm Nhà Ngói	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Tây, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Sáu	350
62	Bờ Đông Xóm Nhà Ngói - Rạch Nhum	Ranh đất ông Lê Hoàng Thạch	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thế	500
63	Bờ Đông Nam Kênh Tám Chánh	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Đông, Chùa Rạch Cui)	Ranh đất ông Trần Tấn Tài	350
64	Bờ Tây Bắc Kênh Tám Chánh	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Tây, đất bà Đặng Thị Vàng)	Hết ranh đất ông Từ Văn Vĩnh	600
65	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Đất ông Trương Văn Khỏe (Giáp ranh xã Khánh Bình)	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Trong đê)	960
66	Kênh Mương Cũi (Bờ Đông, Bờ Tây)	Ranh đất bà Lê Thị Bé và ông Trần Quốc Đáo	Hết ranh đất ông Dương Văn Lân và ông Mai Văn Kĩnh	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
67	Kênh Lung Bạ (Bờ Đông, bờ Tây)	Ranh đất ông Ngô Khánh Lâm và Nhà văn hóa ấp Lung Bạ	Hết ranh đất ông Lai Văn Chiến và ông Lê Văn Lâm	300
68	Bờ Tây Kênh Tham Trơi	Ranh đất ông Nguyễn Sinh Cung	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đạt	350
69	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Tham Trơi, Bờ Đông)	Đất ông Trần Thanh Phong	Ranh đất ông Võ Duy Nghi	500
70	Bờ Tây Kênh Rạch Nhum	Đất ông Trần Văn Tiền	Hết ranh đất UBND xã quản lý	500
71	Bờ Tây Kênh Rạch Nhum	Đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Tây Ngọn Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Trần Văn So	400
72	Bờ Đông Kênh Đường Cuốc	Đất ông Trần Văn Tài	Ranh đất ông Kiều Văn Phát	450
73	Bờ Nam Kênh Bà Kẹo	Đất ông Quách Văn Nhơn (Bờ Nam kênh Bà Kẹo)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chính	200
74	Ngã Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Ranh đất ông Lê Văn Vui (Ngoài đê)	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Ngoài đê)	770
75	Ngã ba Tám Chánh	Đất ông Võ Văn Luận, hướng về đường Cuốc (Bờ Tây kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Cao Văn Phàn	300
76	Bờ Tây Kênh Đường Cuốc	Hết ranh đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Tây kênh Đường Cuốc)	Giáp kênh Bà Kẹo	350
77	Bờ Đông Kênh Ngay	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp 4 (Bờ Bắc)	Đất ông Trần Văn Út (Về hướng Sole)	600
78	Bờ Tây Kênh Ngay	Đất ông Trần Văn Phến (Bờ Nam)	Hết ranh đất bà Đoàn Thị Thứ	250
79	Ngã ba Tám Chánh	Đất Trường Tiểu học 3	Hết ranh đất ông Trần Văn Quân	200
80	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu	Đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Giáp xã Trần Hợi)	650
81	Bờ Nam Kênh Kiểu Mẫu	Đất Trường cấp I (Bờ Đông, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Trần Văn Út	450
82	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu	Đất ông Tiêu Văn Phong (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Thôn	400
83	Bờ Nam Kênh Cơi Tư - Giáp xã Khánh Bình	Đất ông Trần Thành	Giáp ranh xã Khánh Bình	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
84	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành	Đất Nghĩa trang cũ (Về hướng ngã 3 Lò Đường)	Giáp ranh xã Khánh Bình	600
85	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành	Ranh đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây kênh Dân Quân)	Hết ranh đất ông Quách Kim (Đầu kênh Công nghiệp)	600
86	Bờ Bắc Kênh Công Nghiệp	Đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Đặng Văn Tòng	600
87	Ngã ba Lò Đường	Ranh đất ông Bùi Văn Đực	Hết ranh đất Trường Tiểu học IV	600
88	Ngã Tư Sole	Ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Bờ Đông kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	600
89	Bờ Tây kênh 1/5	Đất UBND xã quản lý (Bờ Tây Kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Đinh Văn Mẫn (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	300
90	Kênh Kiểm Lâm	Ranh đất ông Hồng Thanh Tâm	Ranh đất bà Phạm Thị Liên	400
91	Kênh Cơi Tư 14	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Khôn	Hết ranh đất ông Trịnh Thái Sơn (Mên)	350
92	Kênh Già Dông	Ranh đất trường tiểu học 3	Hết ranh đất bà Dương Hồng Uyển (Giáp ranh xã Trần Hợi)	350
93	Kênh Tăng Mốc (Bờ Đông)	Ranh đất ông Trần Tứ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nguyễn	350
94	Kênh Tăng Mốc (Bờ Tây)	Ranh đất ông Lê Minh Lý	Hết ranh đất bà Danh Thị Án	300
95	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			250
4. Xã Trần Hợi				
96	UBND xã - kênh Cũ	Ngã tư UBND xã (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Điền	500
97	UBND xã - kênh Cũ	Ranh đất ông Phạm Văn Điền	Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến	400
98	UBND xã - kênh Cũ	Ngã tư UBND xã (Bờ Tây)	Hết Ranh ông Phạm Văn Đoàn	950
99	UBND xã - kênh Cũ	Ranh ông Phạm Văn Đoàn	Hết ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	800
100	UBND xã - kênh Cũ	Ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	Giáp thị trấn Trần Văn Thời	720
101	UBND xã - Sole	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Đông)	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	500
102	UBND xã - Sole	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
103	UBND xã - Sole	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Đông)	Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương	600
104	UBND xã - Sole	Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo	500
105	UBND xã - Sole	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo	Giáp xã Khánh Bình Đông	500
106	UBND xã - Sole	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	Hết ranh đất ông Trần Thanh Toàn	400
107	UBND xã - Sole	Hết ranh đất ông Trần Thanh Toàn	Ngã tư Sole	400
108	UBND xã - Kênh Đứng	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	800
109	UBND xã - Kênh Đứng	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	Hết ranh đất ông Bùi Văn Tài	500
110	UBND xã - Kênh Đứng	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Tây)	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	800
111	UBND xã - Kênh Đứng	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam	600
112	UBND xã - Kênh Đứng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam	Cầu kênh Đứng	600
113	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Cầu kênh Đứng (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	700
114	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	800
115	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	700
116	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	Cầu Co Xáng	700
117	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Cầu Co Xáng	Cầu về Vồ Dơi	700
118	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Khu thực nghiệm (Hướng Đông)	Cống T19	500
119	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Ranh đất bà Trần Thị Sa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tri	600
120	Tuyến T19 ấp Vồ Dơi	Ranh đất ông Lâm Văn Quên	Kinh T21	350
121	Tuyến đường hẻm chợ Cơi 5 ấp 2	Ranh đất Bà Cao Hồng Mãnh	Hết đất ông Nguyễn Hoang Việt	400
122	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
123	Đường Kênh Sole (bờ đông)	Nhà bà Trần Thị Lệ	Nhà ông Dương Quốc Tỷ	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5. Xã Khánh Bình Tây				
124	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất ông Năm Thạnh	960
125	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Năm Thạnh	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	660
126	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	Ranh Trường Tiểu học A	Hết ranh đất bà Út Em	480
127	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	Ranh đất ông Hai Ngọc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	360
128	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Cầu Cơi 5	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)	800
129	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Trụ sở UBND xã	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)	1.100
130	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Hết ranh Trường Tiểu học A	Đầu kênh Cựa Gà Bảy Báo	360
131	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	Kênh Cựa Gà Bảy Báo (Hết ranh đất bà Sáu Chuông)	420
132	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Ranh đất ông Huỳnh Việt Hùng	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	720
133	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Đầu Kênh Cơi 5	Đầu kênh Tám Kệnh	360
134	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Đầu kênh Tám Kệnh	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Tư Gương)	480
135	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam) (Phía dưới sông)	Cầu Kênh Đứng	Hết ranh đất ông Lê Tấn Đạt	900
136	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Ranh đất ông Lê Tấn Đạt	Hết ranh đất bà Mười Thị	800
137	Tuyến lộ nội ô chợ (Phía dưới sông)	Nhà ông Tư Gương	Hết ranh đất ông Lâm Minh Lý	900
138	Tuyến kênh cựa gà 402 (Bờ Tây)	Cầu Nông Trường	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc	360
139	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ranh đất ông Phạm Hải Đăng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thơm	480
140	Kênh Cơi 4	Cầu Cơi 4	Hết ranh đất ông Út On	200
141	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20N	800
142	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20K	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
143	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 22A	300
144	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20L	1.000
145	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20M	800
146	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20 F	400
147	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20E	400
148	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 23C	600
149	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 23D	400
150	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20D	300
151	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 22L	300
152	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20B	500
153	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 23A	500
154	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20A	600
155	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 22M	400
156	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20N	300
157	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 23B	600
158	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 22N	400
159	Kênh Tám Khệnh	Kênh Tám Khện (Bờ Đông, bờ Tây)	Giáp ranh xã Khánh Hưng, Khánh Hải	200
160	Tuyến trong đê Quốc Phòng	Cống kênh Mới	Hết ranh đất ông Lê Minh Hùng	480
161	Tuyến trong đê Quốc Phòng	Đất bà Trần Thị Tám	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Mừng	400
162	Kênh Cơi 6A + Cơi 6B	Từ cầu Co Xáng	Hết ranh đất Nhà ông Kiệt (Nông trường 402)	400
163	Tuyến đầu Kênh Cơi 5	Cầu Cơi 5	Cầu Cơi 4	200
164	Tuyến đầu Kênh Cơi 5	Cầu Cơi 5	Cầu Cơi 6	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
165	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Đông)	Ranh đất ông Lê Văn Quý	Hết ranh đất ông Nguyễn Bình An giáp xã Khánh Hải	400
166	Tuyến kênh Tám	Cầu Đê Biển Tây (Nhà ông Việt)	Hết ranh đất ông Nghiệu	220
167	Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng	Ranh đất ông Nghiệu	Hết ranh đất ông Trường	220
168	Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Minh	Cống kênh Mới Đê Biển Tây	360
169	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đáng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng	220
170	Tuyến kênh Tám	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hoa	Hết ranh đất Phạm Trung Kiên	300
171	Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Đông)	Ranh đất ông Phan Chí Tâm	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc	300
172	Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Tây)	Ranh đất ông Đặng Văn Hùng	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc (Nhà ông Trung) (2 bên)	250
173	Tuyến kênh Ông Lão	Đất ông Nguyễn Văn Chênh	Hết ranh đất ông Lý Hồng Ân	300
174	Tuyến kênh Tám	Đất ông Đoàn Văn Yên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhiệm	200
175	Tuyến kênh Tám	Đất ông Trương Văn Đúng	Hết ranh đất bà Trương Thị Nhật	200
176	Tuyến kênh Tám	Đất ông Lê Văn Ty	Hết ranh đất trụ sở ấp Thời Hưng	200
177	Tuyến kênh Công Điền	Đất ông Phạm Văn Đạt (Bờ Tây)	Giáp ranh xã Khánh Hải	300
178	Tuyến kênh Hậu	Đất ông Lê Văn O	Hết ranh đất bà Trần Thị Tuyết	200
179	Tuyến kênh Hai Quờn	Từ ranh đất bà Lê Thị Thơm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng	200
180	Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng	Từ ranh đất ông Trần Văn Cánh	Hết ranh đất ông Trần Văn Hùng	200
181	Kênh Cơi 4	Từ ranh đất bà Huỳnh Thị Hoa	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Đèo	200
182	Tuyến lộ mới mở Khánh Bình Tây đi xã Khánh Bình Tây Bắc	Từ nhà ông Nguyễn Thành Nhơn	Hết phần đất ông Mai Thanh Bạch	660
183	Tuyến lộ cứu nạn, cứu hộ đi Hòn Đá Bạc	Từ đất ông Phạm Toàn thắng ấp Đá Bạc	Hết đất ông Trần Văn Sai ấp Kinh Hòn Bắc	660
184	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
185	Lộ bê tông 33m	Ranh đất ông Nguyễn Văn Nô	Hết ranh đất ông Trịnh Văn Tám	300
6. Xã Khánh Lộc				
186	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Cầu Rạch Ruộng A (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Tư Hùng	800
187	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Hết ranh đất ông Tư Hùng	Giáp thị trấn Trần Văn Thời	800
188	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Cầu Rạch Ruộng (Hướng Tây)	Đầu cống Suối Mênh (Nhập tuyến)	650
189	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Đầu cống Suối Mênh	Giáp xã Khánh Hưng	650
190	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Tây)	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước)	350
191	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước) hướng Tây	Hết ranh đất ông Đỗ Quốc Thiện	350
192	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Hồ Văn Út	200
193	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất bà Út Quý (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	400
194	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	Hết ranh đất ông Tám Tài	400
195	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất bà Nhiễn (Bờ Đông)	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	400
196	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	Hết ranh đất ông Sáu Mum	350
197	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất ông Kiên	Hết ranh đất bà Sáu Nhỏ	350
198	Tuyến lộ vào ấp Độc Lập	Ranh đất ông Út Miên (Bờ Đông)	Giáp kênh Vườn Giữa	350
199	Tuyến lộ vào kênh Cống Đá	Ngã ba Cống Đá (Trạm y tế) bờ Đông	Hết ranh đất ông Út Kiệt	300
200	Tuyến lộ vào kênh Cống Đá	Ngã ba Cống Đá (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cường	200
201	Tuyến vào kênh Trảng Cò	Đầu vàm Trảng Cò (Bờ Tây)	Cuối kênh Trảng Cò hết đất ông Mãi	300
202	Tuyến vào kênh Trảng Cò	Đầu vàm Trảng Cò (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Khởi	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
203	Tuyến dọc theo kênh Số 2	Đầu kênh Suối Mênh (Dọc theo kênh số 2) bờ Tây	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Út	300
204	Tuyến dọc theo kênh Số 2	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Út	Hết ranh đất ông Hai Mẹo	300
205	Tuyến dọc theo kênh Số 2	Đầu kênh Suối Mênh (Dọc theo kênh số 2) bờ Đông	Hết ranh đất ông Hoàng	300
206	Tuyến dọc theo kênh Số 2	Đầu cống kênh Tư (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Tám Thê	350
207	Tuyến dọc theo kênh Tư	Đầu cống kênh Tư (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Tư Minh	300
208	Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Trần Văn Dây (Bờ tây)	Cuối kênh Mới	300
209	Kênh Đòn Dong	Trường Tiểu học 2	Cuối kênh Đòn Dong	300
210	Tuyến kênh Cây Ôi	Ranh đất ông Huỳnh (Bờ Bắc)	Hết ranh đất ông Tám Em (Bờ Bắc)	250
211	Tuyến kênh Cây Ôi	Hết ranh đất ông Kiệt (Bờ Nam)	Hết ranh đất bà Phụng Bờ Nam	200
212	Kênh Ngang	Ranh đất ông Ba Phiên	Hết ranh Nghĩa trang Ba Cô (Bờ Nam)	350
213	Kênh Ngang	Ranh đất ông Tám Định	Hết ranh đất ông Hiệp Bờ Bắc	350
214	Tuyến kênh Sáu Thước Cùng	Từ ranh đất ông Cao Văn Phong	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thức	240
215	Tuyến kênh Bảy Xăng	Từ ranh đất ông Dương Quang Tuấn (Bờ Nam)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đời	300
216	Tuyến kênh số 2	Từ ranh đất ông Huỳnh Văn Cường (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lạc	250
217	Tuyến kênh 5 Danh	Từ ranh đất ông Dương Quang Chiến	Hết ranh đất ông Bùi Văn Bình	300
218	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
219	Kinh Cùng ấp Rạch Ruộng B	Từ đất ông Nguyễn Tấn Huynh	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến	300
220	Kênh Rạch Ruộng	Ấp Rạch Ruộng A (Bờ Tây kênh D giáp lộ nhựa)	Giáp Miếu	300
221	Kênh Cựa Gà (Ấp Rạch Ruộng A)	Toàn tuyến		300
222	Vàm Kênh Sáu Thước Lớn	Từ ranh đất ông Dương Văn Dận (Bờ Tây)	Giáp sông Ông Đốc	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
223	Vàm Rạch Ruộng A	Từ đất ông Cao Văn Phong (bờ Đông)	Giáp sông Ông Đốc	300
224	Vàm kênh số 2	Cống số 2	Giáp sông Ông Đốc bờ Đông	300
225	Vàm Kênh Tư (bờ Tây)	Cống Kênh Tư	Giáp sông Ông Đốc bờ Đông	300
226	Bờ Bắc Kênh Lòng Ông	Ấp Rạch Ruộng A	Ấp Rạch Ruộng C	300
227	Bờ Tây Kênh Tư	Cống Kênh Tư	Hết ranh đất bà Cao Thị Năm (kênh hậu Đòn Dong)	350
7. Xã Khánh Hưng				
228	Trung tâm xã	Ngã ba Nhà Máy, hướng Nam (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lê Trung Tính	450
229	Trung tâm xã	Ranh đất ông Lê Trung Tính	Hết ranh đất ông Lê Văn Đoàn	200
230	Trung tâm xã	Từ đầu cầu bên chợ (Hướng Tây)	Hết ranh đất trường THPT	900
231	Trung tâm xã	Hết ranh đất trường THPT	Hết ranh đất ông Phạm Hùng Văn	700
232	Trung tâm xã	Ranh đất ông Phạm Hùng Văn	Đầu kênh Dân Quân	600
233	Trung tâm xã	Đầu kênh Dân Quân	Giáp xã Khánh Hải	450
234	Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	700
235	Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	Đầu kênh Dân Quân	550
236	Trung tâm xã	Đầu kênh Dân Quân	Giáp ranh xã Khánh Hải	400
237	Trung tâm xã	Đầu cầu bên chợ (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	900
238	Trung tâm xã	Trạm y tế xã (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	700
239	Trung tâm xã	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư Miễu Ông Tà (Bờ Đông)	130
240	Trung tâm xã	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư miễu Ông Tà (Bờ Tây)	250
241	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu Kênh Đứng (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	440

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
242	Ngã ba Kênh Đứng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bầu (Bình Minh II)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	350
243	Ngã ba Kênh Đứng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bầu	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	350
244	Ngã ba Kênh Đứng	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	Giáp ranh xã Trần Hợi	300
245	Ngã ba Kênh Đứng	Ngã ba Kênh Đứng (Hướng Bắc)	Cơi 3	180
246	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Cơi Nhì bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hải	250
247	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Cơi Nhì bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hải	250
248	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Cơi 3 bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	250
249	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Cơi 3 bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	250
250	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Cơi Tư (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	250
251	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Đầu cầu Công Nghiệp (Bờ Đông hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	500
252	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh	400
253	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Cầu chữ Y (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh	500
254	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Cầu chữ Y (Hướng đông bờ Nam)	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé	900
255	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	450
256	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	Giáp ranh xã Khánh Lộc	250
257	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Đầu cầu công nghiệp (Bờ Tây hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thành	600
258	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Ranh đất ông Võ Văn Thành	Hết ranh đất ông Lê Trường Hận	400
259	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Lê Trường Hận	700
260	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (Bờ Bắc)	Ngã ba Năm Trì	400
261	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (Bờ Nam)	Ngã ba Năm Trì	250
262	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Cầu Chữ Y (Hướng Đông)	Ngã ba về hướng UBND xã Khánh Hưng (Bờ Bắc)	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
263	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Ngã ba kênh Ngang (Bờ Tây)	Hết ranh đất trường cấp II	700
264	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Ranh đất trường cấp II	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	400
265	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ	800
266	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	900
267	Trung tâm cầu Chữ Y	Ranh đất ông Phạm Văn Đoàn	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân (Bờ Bắc)	200
268	Trung tâm cầu Chữ Y	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân	Giáp ranh xã Khánh Lộc	200
269	Trung tâm cầu Chữ Y	Ngã tư Nghĩa trang Ba Cô	Đầu kênh Hai Cải (2 bờ)	150
270	Trung tâm cầu Chữ Y	Đầu kênh Bà Xum	Kênh Hai Cải (2 bờ)	200
271	Công Nghiệp A	Đầu kênh cua Le Le (2 bờ)	Ngã ba Năm Trì	200
272	Vàm Cống Đá	Đầu vàm Cống Đá (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	420
273	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	Ngã tư Út Cùi	300
274	Vàm Cống Đá	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây)	500
275	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất bà Đương Thị Phê (Bờ Tây)	Ngã tư Út Cùi	300
276	Vàm Cống Đá	Ngã tư Út Cùi (Bờ Đông)	Ngã tư Miễu Ông Tà	200
277	Vàm Cống Đá	Ngã tư Út Cùi (Bờ Tây)	Ngã tư Miễu Ông Tà	300
278	Vàm Cống Đá	Ngã tư Út Cùi (Bờ Bắc)	Giáp ấp Rạch Lùm C	300
279	Ấp kênh Hãng C	Đầu vàm cống kênh Hãng C (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)	450
280	Ấp kênh Hãng C	Ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)	Giáp ấp kênh Hãng B	200
281	Ấp kênh Hãng C	Đầu vàm cống kênh Hãng C (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	500
282	Ấp kênh Hãng C	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	Giáp ấp kênh Hãng B	300
283	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Ranh đất xã Khánh Hải	Cầu Rạch Lùm A	790
284	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cầu Rạch Lùm	Giáp ấp kênh Hãng C	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
285	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ấp kênh Hãng C	Cống kênh Hãng C	700
286	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cống kênh Hãng C	Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A	700
287	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A	Cầu Công Nghiệp	670
288	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cầu Công Nghiệp A	Giáp xã Khánh Lộc	700
289	Vàm Rạch Lùm	Cầu Vàm Rạch Lùm (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông)	510
290	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	400
291	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	Giáp ranh xã Khánh Hải	370
292	Vàm Rạch Lùm	Cầu Rạch Lùm (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em (Bờ Tây)	500
293	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	300
294	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	Giáp ranh xã Khánh Hải	300
295	Vàm Rạch Lùm	Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Hải	250
296	Vàm Rạch Lùm	Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Hải	300
297	Kênh Hãng B	Đầu kênh Xóm Miên (2 bờ)	Giáp ranh ấp Rạch Lùm C	120
298	Kênh Hãng B	Đầu kênh Sáu U (2 bờ)	Ngã tư miễu Ông Tà	150
299	Kênh Hãng B	Ngã ba Năm Trì (Hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Đông)	160
300	Kênh Hãng B	Ngã ba Năm Trì (Hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Tây)	200
301	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
302	Kênh Tám Khệnh	Cầu Tám Khệnh (Bờ Đông, hướng bắc)	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	200
303	Kênh Dân quân	Đầu Kênh Hai Tường (02 Bờ, hướng Bắc)	Kênh Cơi Tư	200
304	Kênh Dân quân	Giáp lộ Ô tô về xã (Phía sau chợ, 02 Bờ hướng Bắc)	Kênh Cơi Nhì	200
305	Kênh Đứng	Đầu Kênh Cơi Ba (Bờ Tây, hướng Bắc)	Đầu Kinh Cơi Tư	200
306	Lộ Ô tô về xã	Từ ranh đất ông Trần Thanh Hữu (02 bên)	Trụ sở UBND xã Khánh Hưng	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
307	Kênh Cựa Gà	Đầu Kênh Cựa Gà Xanh (02 Bờ)	Cuối Kênh Cựa Gà Xanh	200
308	Kênh Bảy Huề	Đầu Kênh Bảy Huề (02 Bờ)	Giáp ranh xã Khánh Hải	200
309	Kênh Ba Trước	Đầu Kênh Ba Trước (02 Bờ)	Giáp ranh xã Khánh Lộc	300
310	Kênh Bảy Gà Mổ	Đầu Kênh Bảy Gà Mổ (02 Bờ)	Giáp ranh xã Khánh Lộc	200
311	Ngã Tư Út Cùi	Ngã Ba Hai Trầm (Bờ Bắc, hướng Tây)	Ngã Tư Út Cùi	200
312	Ngã Tư Út Cùi	Ngã Ba Hai Trầm (Bờ Nam, hướng Tây)	Đầu Kênh Chống Mỹ (Rạch Lùm C)	200
313	Cống bia đỏ	Đầu Kênh Chống Mỹ (Rạch Lùm C, hướng Tây, 02 Bờ)	Cống Bia Đỏ Rạch Lùm B	200
314	Cống sườn 4	Đầu Kênh Hai Thà (02 bờ)	Giáp ranh xã Khánh Hải	200
315	Cống sườn 2	Đầu Kênh Cua Le Le (Cống Sườn 2, hướng Tây, 02 Bờ)	Cuối Kênh Cua Le Le	200
316	Kênh đê	Giáp ranh xã Khánh Hải, hướng Đông, Bờ Nam	Giáp ranh ấp Kinh Hảng C	650
317	Kênh đê	Ranh ấp Kinh Hảng A (Bờ Nam)	Ranh ấp Kinh Hảng C (Bờ Nam)	650
318	Kênh đê	Ranh ấp Kinh Hảng A (Bờ Nam)	Giáp ranh ấp Công Nghiệp A	650
319	Kênh đê	Ranh ấp Công Nghiệp A (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Khánh Lộc	650
8. Xã Khánh Hải				
320	Khu trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở 1 Khánh Hải	800
321	Khu trung tâm xã	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Nam)	Ngã ba Kênh Giữa	800
322	Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m (Bờ Bắc)	800
323	Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m - Bờ Nam	800
324	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	UBND xã	Khu di tích Bác Ba Phi (Hết ranh đất ông Hận)	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
325	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	Ranh đất ông Trương Văn Pha	Hết ranh đất bà Trương Thị Tươi	900
326	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	Ranh đất ông Hồ Văn Chiểu	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Anh	900
327	Lộ dọc kênh Lung Tràm	Tuyến kênh Lung Tràm (Bờ Nam)		500
328	Lộ dọc kênh Lung Tràm	Tuyến kênh Trung Tâm (Bờ Tây)		300
329	Khu Chợ Mới	Chợ Mới về các hướng 400m (Riêng hướng Đông hết ranh đất ông Hai Nguyên)		800
330	Vàm kênh Mới	Vàm kênh Mới (Về hướng Đông)	Giáp ranh đất ông Phan Ngọc Hoàng	500
331	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Hưng	Cống kênh Giữa	1.000
332	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cống kênh Giữa	Hết ranh đất ông Năm Hòa	1.200
333	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Hết ranh đất ông Năm Hòa	Cống Trùm Thuật	1.500
334	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cống Trùm Thuật	Giáp ranh thị trấn Sông Đốc	2.000
335	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Cống Trùm Thuật	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	1.000
336	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	800
337	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	900
338	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	Ngã tư kênh Trùm Thuật	1.200
339	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m (Bờ Đông)	750
340	Tuyến kênh Bờ Tre	Hết đoạn 300m kênh Bờ Tre (Bờ Đông)	Về hướng Bắc hết kênh Bờ Tre (Ranh đất ông Hồ Quốc Cường)	240
341	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m Bờ Tây	750
342	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Tây)	Về hướng Nam 300m	1.000
343	Tuyến kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)	Hết đoạn 300m (Bờ Tây ngã tư Trùm Thuật)	Tuyến lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	300
344	Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông)	Hành lang lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Về hướng Bắc 500m	700
345	Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông)	Hết đoạn 500m	Hết kênh Ranh	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
346	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Giáp xã Khánh Hưng	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây	300
347	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Ngã tư Chủ Mía (Bờ Tây)	Về các hướng 300m	600
348	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Hết đoạn 200m (Ngã tư Chín Bộ)	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây	200
349	Ngã tư Chín Bộ	Ngã tư Chín Bộ	Về các hướng 200m	800
350	Ngã tư Chủ Mía	Ngã tư Chủ Mía (Bờ Đông)	Về các hướng (Nam, Bắc) 300m	500
351	Kênh Chủ Mía (Về hướng Tây)	Từ hết đoạn 300m	Hết kênh Chủ Mía (Bờ Nam)	200
352	Khu Làng Cá	Làng Cá kênh Tư	Hết khu đất Làng Cá kênh Tư (2 bên)	250
353	Vàm Bảy Ghe	Cống Bảy Ghe	Về hướng Đông 300m (2 bên)	500
354	Kênh Bảy Ghe (Bờ Bắc)	Hết đoạn 500m (Trường Tiểu học 1 đi về kênh Bảy Ghe 500m)	Hết đoạn 300m (Vàm Bảy Ghe về hướng Đông 300m)	250
355	Kênh Mới (Bờ Nam)	Kênh Tư Tửu (Kênh Cây Gòn)	Giáp ranh đất ông Hai Nguyên	200
356	Tuyến kênh Cây Sộp	Ranh đất ông Hồ Quốc Khánh	Hết kênh Cây Sộp	200
357	Tuyến kênh Ngang	Ranh đất ông Lê Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn To	200
358	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
359	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L9a	300
360	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L9b	300
361	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L9c	300
362	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L10a	400
363	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L10b	400
364	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Bắc	Lô L9d	300
365	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Bắc	Lô L9e	300
366	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Bắc	Lô L9f	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
367	Tuyến Kênh Ấp Huề (Bờ Bắc)	Từ Giáp kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)	Giáp Phân Trại số 2 Trại Giam Cái Tàu	500
368	Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông)	Giáp ranh xã Khánh Hưng	Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía	250
369	Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông)	Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía	Giáp đoạn 200m Ngã Tư Chín Bộ	250
370	Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông)	Từ Cống Kênh Mới về hướng Nam 300m		400
371	Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông)	Từ giáp đoạn Kênh Mới 300m	Kênh Lung Tràm	250
9. Xã Lợi An				
372	Trung tâm xã	UBND xã (Vàm Ông Tự)	Trụ sở ấp Tắc Thủ	600
373	Trung tâm xã	Cầu lớn Vàm Ông Tự	Kênh Biện Đề (Hết đất ông Nguyễn Minh Hòa)	600
374	Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Cao Hoàng Định	Trụ sở ấp Tân Hiệp	600
375	Trung tâm xã	Cầu vàm về hướng Tây (Ngoài đê)	Hết ranh đất bà Lê Thị Sang	500
376	Trung tâm xã	Cầu vàm về hướng Tây (Trong đê)	Cầu Phát Thạnh	600
377	Trung tâm xã	Đất ông Lê Hữu Phước (Phía hướng Nam lộ nhựa)	Hết ranh đất ông Huỳnh Hữu Thuận	600
378	Trung tâm xã	Đất ông Lê Phước Hữu (Phía hướng Bắc, lộ nhựa)	Hết ranh đất ông Huỳnh Hữu Thuận	600
379	Trung tâm xã	Cầu mới Vàm Ông Tự (Đi hướng sông Ông Đốc)	Giáp lộ đê bê tông 3m (Hai bên)	600
380	Ngã Ba Tắc Thủ	Trụ đèn giao thông về hướng Cà Mau	Giáp ranh thành phố Cà Mau	600
381	KX Lương Thế Trân	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Đông)	Giáp ranh thành phố Cà Mau	500
382	KX Lương Thế Trân	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Tây)	Giáp ranh huyện Cái Nước	400
383	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Ranh đất bà Lê Thị Sang	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo	350
384	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo	Giáp ranh Nghĩa Trang Liệt sĩ huyện (Ngoài đê)	450
385	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ huyện (Ngoài đê)	Vàm Rạch Lăng	700
386	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Vàm Rạch Lăng	Giáp ranh xã Phong Lạc	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
387	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Cầu Phát Thạnh	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (Trong đê)	600
388	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Hết ranh Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (Trong đê)	Giáp Vàm Rạch Lăng	600
389	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Vàm Rạch Lăng	Giáp ranh xã Phong Lạc lộ nhựa trong đê)	600
390	Tuyến mé sông Ông Đốc	Bến phà nghĩa trang ấp Công Nghiệp	Đến trụ sở điện lực huyện Trần Văn Thời	1.000
391	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Cửa hàng tự chọn Thanh Thúy	Hết Ranh cửa hàng xăng dầu số 12	1.000
392	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Ranh cửa hàng xăng dầu số 12	Cầu Rạch Lăng	800
393	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Cầu Rạch Lăng (Hướng đi Quốc Lộ 1A, bờ Nam)	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	650
394	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Cổng chào xã lợi An	Hết ranh đất xã lợi An	400
395	Tuyến đê Tắc Thủ - Phường 8	Đầu đê giáp khu quy hoạch cụm dân cư	Giáp Phường 8 - TP Cà Mau	600
396	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
397	Lộ mới	Cầu Lớn Giao Vàm	Nhà bà Nguyễn Thị Hai	400
398	Lộ mới	Kênh Biện Đề (hết nhà ông Nguyễn Minh Hòa)	Nhà ông Huỳnh Văn Tánh	400
10. Xã Phong Lạc				
399	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Giáp xã Lợi An	Cầu Rạch Bần	500
400	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Cầu Rạch Bần (Nhà ông Trương Tấn Đạt)	Cầu kênh Chống Mỹ - Giáp ranh xã Phong Điền (Nhà ông Phan Văn Thảo)	400
401	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Đất Trường THCS Phong Lạc	Hết ranh đất ông Trần Văn Công	800
402	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Cầu Rạch Bần (Ranh đất ông Trần Văn Hon)	Hết ranh đất ông Phạm Ngọc Mừng	300
403	Ấp Công Bình	Ranh đất ông Phan Văn Ân	Hết ranh đất ông Tạ Văn Trận	300
404	Ấp Công Bình	Ranh đất ông Thái Văn Chuẩn	Hết ranh đất ông Trần Văn Kén	300
405	Ấp Công Bình	Ranh đất bà Tống Thị Niên	Hết ranh đất ông Phan Văn Miền	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
406	Ấp Công Bình	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tùng	Hết ranh đất bà Tống Thị Niên	300
407	Ấp Công Bình	Đầu kênh Chống Mỹ (Nhà ông Phan Văn Thảo)	Cuối kênh Chống Mỹ (Đất ông Phan Văn Miền)	300
408	Ấp Rạch Bần	Cầu Rạch Bần	Hết ranh đất ông Lâm Văn Khựng	300
409	Ấp Rạch Bần	Hết ranh đất ông Lâm Văn Khựng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Khoa	200
410	Ấp Đất Cháy	Ranh đất bà Lưu Thị Phiến	Hết ranh đất ông Trần Văn Đô	120
411	Ấp Đất Cháy	Ranh đất ông Ngô Mười Ba	Hết ranh đất bà Trần Thị Tàn	120
412	Ấp Đất Cháy	Ranh đất ông Nguyễn Văn Kiên	Hết ranh đất ông Phan Văn Cảnh	120
413	Ấp Đất Cháy	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Nhãn	120
414	Ấp Tân Lập	Ranh đất ông Phan Hoàng Em	Hết ranh đất ông Dương Văn Hiếu	300
415	Ấp Tân Lập	Hết ranh đất ông Dương Văn Hiếu	Hết ranh đất ông Võ Văn Nuôi	200
416	Ấp Tân Lập	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thiện	Hết ranh đất ranh đất ông Nguyễn Chí Phương	200
417	Ấp Tân Lập	Ranh đất ông Dương Văn Hiếu	Hết ranh đất ông Trương Văn Y	200
418	Ấp Tân Lập	Hết ranh đất bà Lý Thị Lan	Hết ranh đất ông Mai Văn Nở	200
419	Ấp Lung Trường	Ranh đất ông Trần Thanh Bình	Hết ranh đất ông Trần Văn Tân	200
420	Ấp Lung Trường	Ranh đất ông Hồ Việt Cường	Hết ranh đất bà Võ Thị Hường	200
421	Ấp Lung Trường	Hết ranh đất ông Trần Văn Tân	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Luôn	120
422	Ấp Lung Trường	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Luôn	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Nho	120
423	Ấp Lung Trường	Ranh đất ông Nguyễn Văn Võ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thống	120
424	Ấp Lung Trường	Ranh đất ông Trần Văn Đua	Hết ranh đất ông Trần Văn Nào	120
425	Ấp Lung Dòng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Biên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	120
426	Ấp Lung Dòng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	Hết ranh đất ông Trần Minh Diệu	120
427	Ấp Lung Dòng	Ranh đất ông Thái Văn Nam	Hết ranh đất ông Thái Văn Tuấn	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
428	Ấp Tân Lợi	Ranh đất ông Trần Văn Chi	Hết ranh đất bà Trần Thị My	200
429	Ấp Tân Lợi	Hết ranh đất ông Trần Văn Chi	Ranh đất ông Phạm Hùng	300
430	Ấp Tân Lợi	Ranh đất ông Dương Văn Mộng	Hết ranh đất ông Tô Văn Tồn	200
431	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Nguyễn Văn Luận	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bé	200
432	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Thái Văn Chuẩn	Hết ranh đất ông Lưu Văn Rợt	200
433	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Trương Tấn Đạt	Ranh đất ông Đào Văn Nghiêu	300
434	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Đào Văn Nghiêu	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tỏ	200
435	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Thái Văn Ngộ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đại	120
436	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Thái Văn Thi (Miếu Thần Hoàng)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bùi	120
437	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Thái Văn Thi	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Lợi	300
438	Ấp Tân Bằng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Khuyên	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Xiếu	120
439	Ấp Tân Bằng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lý	Hết ranh đất ông Đỗ Văn Rớt	110
440	Ấp Tân Bằng	Ranh đất bà Nguyễn Thị Xua	Hết ranh đất bà Võ Thị Hết	110
441	Ấp Tân Bằng	Ranh đất bà Nguyễn Thị Xua	Hết ranh đất ông Trương Văn Be	110
442	Ấp Tân Thành	Ranh đất bà Nguyễn Thị Lợi	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Duyên	300
443	Ấp Tân Thành	Ranh đất ông Trần Văn Dũng	Hết ranh đất bà Nguyễn Ngọc Thơ	120
444	Ấp Tân Thành	Ranh đất ông Lê Văn Công	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Công	300
445	Ấp Tân Thành	Ranh đất ông Lê Văn Công	Hết ranh đất bà Trần Thị Thu	120
446	Ấp Tân Thành	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lực	Hết ranh đất ông Trần Văn Đô	200
447	Ấp Tân Thành	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đáng	Hết ranh đất ông Lâm Văn Tồng	200
448	Ấp Tân Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Lượng	Hết ranh đất ông Trần Văn Dũng	200
449	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
450	Lộ bờ Nam Sông Đốc	Giáp ranh xã Phong Điền	Cầu Rạch Bần	1.000
451	Lộ bờ Nam Sông Đốc	Cầu Rạch Bần	Kênh Chống Mỹ (Giáp Cái Nước)	750
11. Xã Phong Điền				
452	Tuyến trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Mầm non	800
453	Tuyến trung tâm xã	Nhà Bia ghi danh về hướng Nam	Hết ranh đất Hãng nước đá Trường Sơn 6	1.000
454	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Trần Văn Leo	Kênh Công Điền Giữa	600
455	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Phan Văn Kỳ	Hết ranh đất ông Lý Văn Duyên (Bờ Đông)	400
456	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Dương Văn Thành	Kênh Chống Mỹ	200
457	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Trần Văn Đắc	Hết ranh đất ông Trương Thanh Giang	900
458	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Nguyễn Văn Được	Giáp ranh xã Phong Lạc (Trong đê)	500
459	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình	Hết ranh đất ông Phan Văn Sơn	200
460	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Trần Văn Mật	Hết ranh đất ông Phan Văn Linh	200
461	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Trịnh Hữu Huy	Kênh Dầu Xây (Hết ranh đất ông Ngô Tấn Môn)	700
462	Tuyến trung tâm xã	Kênh Bảy Thanh	Kênh Dần Xây (Tuyến ven sông)	500
463	Tuyến trung tâm xã	Kênh Dần Xây	Hết ranh đất Nguyễn Văn Thu	300
464	Tuyến bờ Nam Sông Đốc	Kênh Sáng Bà Kẹo	Kênh Lựu Đạn (Hết ranh đất ông Dương Việt Sử)	1.500
465	Tuyến bờ Nam Sông Đốc	Kênh Lựu Đạn (Ranh đất ông Dương Việt Sử)	Kênh Bảy Thanh (Giáp thị trấn Sông Đốc)	2.500
466	Tuyến bờ Nam Sông Đốc	Kênh Sáng Bà Kẹo	Giáp ranh Xã Phong Lạc	1.200
467	Tuyến Rẫy mới - Mỹ Bình	Ranh đất ông Phan Út Chín	Hết ranh đất ông Trần Văn Nhiều	300
468	Tuyến Rạch Vinh	Cầu Đầu Sấu (Ấp Mỹ Bình)	Hết ranh đất ông Nguyễn Như Ý	300
469	Tuyến lộ Trung tâm xã	Từ đầu lộ nhựa tiếp giáp Sông Đốc (Ranh đất ông Mười Đẹt)	Ngã 3 (Hướng về huyện)	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
470	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
471	Tuyến nối Lộ Bờ nam sông đốc	Đầu lộ tiếp giáp lộ bờ Nam Sông Đốc	Đầu lộ tiếp giáp đường ô tô về Trung tâm xã	900
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thuỷ, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thuỷ, bộ		70

V. HUYỆN CÁI NƯỚC
1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Cái Nước				
1	Đường 19-5	Nghĩa trang (Mé sông Lộ Xe cũ)	Giáp ranh Bệnh viện	1.200
2	Đường 19-5	Giáp ranh Bệnh viện	Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự huyện	1.400
3	Đường 19-5	Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề (cũ)	1.000
4	Đường 19-5	Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề (cũ)	Đầu lộ Phú Mỹ	800
5	Đối diện đường 19 - 5	Đối diện hết ranh Nghĩa trang	Cầu Tài chính	500
6	Đường Hồ Thị Kỷ	Cầu Tài chính	Doi Văn hóa (Bia tưởng niệm)	1.000
7	Khu Kiôt	Khu Kiôt (Dãy nhà ông Hội)	Hết khu Kiôt	2.800
8	Đường 30 - 4	Lộ Tân Duyệt	Hẻm số 2	3.400
9	Đường 30 - 4	Hẻm số 2	Cầu Văn hóa	3.100
10	Đường 30 - 4	Cầu Văn Hóa	Cầu Cây Hương	1.700
11	Đường 3 - 2	Đường 1-5	Đường 2-9	1.800
12	Đường 3 - 2	Đường 2-9	Đường 30-4	1.800
13	Đường 2 - 9	Lộ Tân Duyệt	Nhà ông Út Anh	1.800
14	Đường 2 - 9	Nhà ông Chiến	Đường 30-4	2.000
15	Đường 2-9 (nối dài)	Nhà ông Chiến	Cầu Cây Hương	1.700
16	Đường 1 - 5	Lộ Tân Duyệt	Đường 3-2	1.400
17	Đường 1 - 5	Đường 3-2	Đường 2-9	1.400
18	Đường 1 - 5	Đường 2-9	Đường 30-4	1.400
19	Đường Phan Ngọc Hiển	Hết đất ông 10 Ơn	Lộ Tân Duyệt	2.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20	Đường Phan Ngọc Hiển	Lộ Tân Duyệt	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	1.500
21	Đường Phan Ngọc Hiển	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	Hết ranh đất ông Phan Văn chiến	350
22	Hẻm số 1	Đường 30-4	Đường 2-9	1.400
23	Hẻm số 1	Đường 2-9	Đường 1-5	1.200
24	Hẻm số 2	Đường 30-4	Đường 2-9	1.800
25	Hẻm số 3	Đường 1-5	Cuối Hẻm số 3	1.000
26	Hẻm số 3	Cuối hẻm số 3	Cầu Cây Hương	550
27	Hẻm số 3	Cuối Hẻm số 3	Đường 2-9	700
28	Lộ Tân Duyệt	Quốc lộ 1A	Đường 19-5	2.500
29	Lộ Tân Duyệt	Phan Ngọc Hiển	Đường 1/5	2.800
30	Lộ Tân Duyệt	Đường 1-5	Cống Cây Hương	2.300
31	Lộ Tân Duyệt	Cống Cây Hương	Đường Vành Đai	1.000
32	Lộ Tân Duyệt	Đường Vành Đai	Giáp ranh xã Đông Thới	500
33	Lộ Tân Duyệt	Lộ Tân Duyệt	Đường 3-2	2.600
34	Đối diện lộ Tân Duyệt	Đối diện Cống Cây Hương	Đối diện Đường Vành Đai đối diện	400
35	Đối diện lộ Tân Duyệt	Đối diện Đường Vành Đai	Đối diện Đập Ông Phụng	350
36	Đường Cách Mạng tháng 8	Quốc lộ 1A	Đầu kinh Láng Tượng	700
37	Đường Cách Mạng tháng 8	Quốc Lộ 1A	Đường 19/5	2.500
38	Đường Vành Đai	Cầu Tài chính	Cầu Vành Đai	1.200
39	Đường Vành Đai	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	900
40	Đối diện đường Vành Đai	Cầu Tài chính	Cầu Lộ Hãn	600
41	Đối diện đường Vành Đai	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Hai bên bờ sông Cái Nước	Hai bên bờ sông từ Đền thờ Bác	Đầu kênh Sư Thông	550
43	Hai bên bờ sông Cái Nước	Đầu kênh Sư Thông	Đầu kênh Láng Tượng	500
44	Khu dân cư Cây Hương	Khu dân cư Cây Hương giai đoạn 1	Hết khu dân cư Cây Hương	550
45	Khu dân cư Lương Thực (Đường số 1, đường số 4)			1.200
46	Khu dân cư Lương Thực (Đường số 2, đường số 3)			1.000
47	Đường Võ Thị Sáu	Tượng đài Khu văn hóa (Bia Tưởng niệm)	Hết ranh Trường THPT Cái Nước	1.000
48	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh Trường THPT Cái Nước	Giáp ranh ấp Đồng Tâm	800
49	Đường Võ Thị Sáu	Giáp ranh ấp Đồng Tâm	Cầu Vành Đai	400
50	Lộ Cái Nước -Phú Tân	Quốc lộ 1A	Đầu kênh Sư Thông	600
51	Lộ Cái Nước -Phú Tân	Đầu kênh Sư Thông	Đập Cây Dương	400
52	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Ranh Nghĩa trang	Ranh Nhà hàng Cẩm Tiên	1.600
53	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Ranh Nhà hàng Cẩm Tiên	Hết ranh cây xăng Kim Minh	2.200
54	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Hết ranh cây xăng Kim Minh	Đầu lộ Phú Mỹ + 200m	1.700
55	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Đầu lộ Phú Mỹ + 200m	Nhà nghĩ Tuấn Anh	1.300
56	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Nhà nghĩ Tuấn Anh	Giáp ranh xã Trần Thới	1.000
57	Đường Khu tập thể bệnh viện			500
58	Khu dân cư Tân Duyệt			300
59	Lộ bê tông	Lộ Tân Duyệt	Giáp ranh khu dân cư Cây Hương	300
60	Lộ bê tông	Lộ Tân Duyệt	Hết ranh khóm 1	400
61	Lộ bê tông	Hết ranh khóm 1	Cầu 5 Bương	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
62	Hẻm số 4 (sau kho Thương nghiệp cũ), thị trấn Cái Nước	Đường 2 tháng 9	Hẻm số 2	1.200
63	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			180
64	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			300
65	Các tuyến đường bê tông rộng 3m trở lên			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		150
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Lương Thế Trân				
1	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau	1.200
2	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau	Đập ông Buồl	1.000
3	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Đập ông Buồl	Hết ranh Khu Công Nghiệp	1.000
4	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Hết ranh Khu Công Nghiệp	Cầu Hòa Trung 1	1.000
5	Tuyến Đê Đông Cái Nước	Cầu Hòa Trung 1	Cống Giải Phóng (Đê Đông)	300
6	Kênh Hai Mai	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Ngã ba đường Gạo	300
7	Kênh Hai Mai	Ngã ba đường Gạo	Ngã ba Tư Kía	300
8	Kênh Cây Bốm	Ngã ba đường Gạo	Cầu Nhà Thờ Cây Bốm	160
9	Kênh Bào Kè	Quốc lộ 1A	Ngã Ba Láng	180
10	Kênh Bào Kè	Ngã Ba Láng	Cầu Tư Đức	150
11	Kênh Bào Kè	Cầu Tư Đức	Ngã Ba Út Đeo	110
12	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	2.200
13	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	Cống Kinh Giữa	2.000
14	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			150
2. Xã Thạnh Phú				
15	Lộ Lung lá Nhà Thể	Quố lộ 1A	Giáp ranh trường mẫu giáo	2.000
16	Lộ Lung lá Nhà Thể	Giáp ranh trường mẫu giáo	Cầu Trần Quốc Toản	1.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Lộ Lung lá Nhà Thể	Cầu Trần Quốc Toản	Trường Trần Quốc Toản	800
18	Lộ Lung lá Nhà Thể	Trường Trần Quốc Toản	Hết ranh khu di tích Lung lá - Nhà Thể	500
19	Kênh xáng Lương Thế Trân	Quốc lộ 1A	Giáp ranh huyện Trần Văn Thời	300
20	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	2.200
21	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	Cống Cả Giữa	2.000
22	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Cả Giữa	Cống Cái Nhum	2.000
23	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Cái Nhum	Cống Vịnh Gáo	2.000
24	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Vịnh Gáo	Cống Nhà Phấn	2.500
25	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Nhà Phấn	Cống Nhà Phấn + 300m	1.500
26	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Nhà Phấn + 300m	Cầu Tân Đức	1.300
27	Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông)	Quốc lộ 1A	Chùa Hưng Nhơn	1.000
28	Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông)	Phía sau trụ sở UBND xã Thạnh Phú (cũ)		1.000
29	Lộ bê tông	Phía sau nhà lồng chợ xã Thạnh Phú	Giáp ranh đất ông Tám Vĩnh	1.000
30	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			150
31	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			240
32	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
3. Xã Phú Hưng				
33	Chợ Đức An	Quố lộ 1A	Cầu 6 Hiệp	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	Khu Dân cư ấp Cái Răn A	Hết khu		550
35	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Tân Đức	Ngã 3 về Tân Hưng	1.000
36	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Ngã 3 về Tân Hưng	Cây xăng Phú Hưng	1.300
37	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cây xăng Phú Hưng	Hết ranh trường cấp III Phú Hưng	1.000
38	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Hết trường cấp III Phú Hưng	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	700
39	Đối diện lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trần Văn Thời	200
40	Đường ô tô về xã Tân Hưng	Quốc lộ 1A	Cầu Đức An + 300m	650
41	Đường ô tô về xã Tân Hưng	Cầu Đức An + 300m	Ranh xã Tân Hưng	440
42	Lộ nhà thờ Cái Rắn	Quốc lộ 1A	Nhà thờ Cái Rắn	300
43	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			150
44	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			240
45	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
4. Xã Hưng Mỹ				
46	Khu chợ Rau Dừa cũ	Khu chợ phía Bắc (Chợ Rau Dừa cũ)	Hết khu	400
47	Khu chợ Rau Dừa	Khu chợ phía Nam	Hết Khu trừ Khu C	1.000
48	Khu dân cư	Khu dân cư (Khu C)	Hết Khu	500
49	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Quốc lộ 1A	Cầu Biện Tràng	500
50	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Cầu Biện Tràng	Giáp ranh Trần Văn Thời	400
51	Lộ Rau Dừa - Tân Hưng	Quốc lộ 1A	Trường Mẫu Giáo Họa Mi	300
52	Lộ Rau Dừa - Tân Hưng	Trường Mẫu Giáo Họa Mi	Cống Cái Giếng	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
53	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Hết ranh Trung Tâm Văn Hóa xã Hưng Mỹ	700
54	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Hết ranh Trung Tâm Văn Hóa xã Hưng Mỹ	Cầu Rau Dừa	1.000
55	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Rau Dừa	Đường về Trường Tiểu Học Hưng Mỹ I	1.300
56	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Đường về Trường tiểu học Hưng Mỹ I	Cống Sư Liệu	900
57	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu Cái Bần	Hết ranh UBND xã Hưng Mỹ	400
58	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			150
59	Xã Hưng Mỹ	Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ	Giáp ranh xã Phong Lạc	300
60	Tuyến bờ bao sông Thị Tường	Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ	Hết ranh đất nhà ông Ngô Tấn Công	300
61	Bờ Nam Sông Đốc	Quốc lộ 1A	Cầu Rau Dừa	900
62	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Rau Dừa	Cầu Quang Đàm	750
63	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Quang Đàm	Giáp xã Hòa Mỹ	650
64	Cống Cái Giếng - Bùng Binh	Cống Cái Giếng	Ngã 3 Bùng Binh	300
5. Xã Tân Hưng				
65	Lộ ấp Phong Lưu	Cầu kênh xáng Đông Hưng	Hết ranh trường THCS Tân Hưng	350
66	Lộ ấp Phong Lưu	Giáp đường ô tô về trung tâm xã (Trụ sở UBND xã Tân Hưng)	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	300
67	Lộ ấp Tân Hòa	Cầu Tân Bửu	Trạm Y Tế xã	300
68	Lộ ấp Tân Hòa	Trạm Y Tế xã	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	300
69	Khu dân cư phía sau chợ Tân Hưng	Cống Bộ Mão 1	Cầu Tân Bửu	400
70	Khu chợ xã Tân Hưng	Đường ô tô về trung tâm xã	Cống Bộ Mão 1	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
71	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	UBND xã Tân Hưng	Cầu Tân Bửu	450
72	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	Cầu Tân Bửu	Cầu Cựa Gà	550
73	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	Cầu Cựa Gà	Cầu Tân Bửu	440
74	Xã Tân Hưng	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
75	Lộ Cái Giếng (3,5m)	Cầu kênh xáng Tân Hưng	Cầu Cái Giếng	300
76	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
6. Xã Hòa Mỹ				
77	Quốc lộ 1A	Cống Sư Liệu	Cống Đá	550
78	Đường ô tô về xã Hòa Mỹ	Cầu Hòa Mỹ	Hết khu thiết chế văn hóa xã	300
79	Xã Hoà Mỹ	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
80	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Mò Ôm	Cống Chống Mỹ	500
81	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			240
82	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
7. Xã Tân Hưng Đông				
83	Lộ cống đá Kênh Tư	Quốc lộ 1A	Cầu kênh Láng Tượng	400
84	Lộ cống đá Kênh Tư	Cầu kênh Láng Tượng	Đầu kênh Bến Đìa	350
85	Đường vào UBND xã cũ	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Lộ Xe	600
86	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Đá	Hết ranh Trường mẫu giáo Tân Hưng Đông	650
87	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Hết ranh Trường mẫu giáo Tân Hưng Đông	Giáp ranh Trạm Điện Lực	780
88	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Giáp ranh Trạm Biến Điện 110 kv	Giáp ranh Nghĩa Trang	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Đường kênh Ráng	Từ trạm y tế	Giáp ranh trường Tân Tạo	300
90	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			200
91	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			240
92	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
8. Xã Đông Thới				
93	Lộ Tân Duyệt	Đập Ông Phụng	Cống Hai Lươm	450
94	Tuyến Đê Đông	Đập Giáo Hổ	Đập nhà Thính A	330
95	Kênh xáng Đông Hưng	Ngã tư Rạch Dược	Đập Giáo Hổ	300
96	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			150
97	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			240
98	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
9. Xã Đông Hưng				
99	Tuyến sông Cái Cấm (Bên nhà thờ)	Cầu Hiệp Thông	Cầu Kinh Huế	300
100	Cụm dân cư Tân Phong	Cụm dân cư Tân Phong	Hết Cụm	460
101	Tuyến Đê Đông	Đập nhà Thính A	Giáp ranh xã Tân Hưng	330
102	Lộ Tân Duyệt	Cống Hai Lươm	Cầu BOT Chà Là	450
103	Lộ nhựa Tân Phong	Tuyến Đê Đông	Cầu Kênh Tắt	300
104	Đường vào UBND xã	Giáp đường ô tô về trung tâm xã	Giáp Sân Chim Chà Là	300
105	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			150
106	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			240
107	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10. Xã Trần Thới				
108	Quốc lộ 1A	Giáp ranh thị trấn Cái Nước	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	700
109	Quốc lộ 1A	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long	900
110	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long	Dốc cầu Đầm Cùng	1.100
111	Lộ Cái Nước - Phú Tân	Đập Cây Dương	Giáp ranh huyện Phú Tân	300
112	Đường vào UBND xã Trần Thới cũ	Chùa Hưng Vy Tự	Hết ranh UBND xã Trần Thới (cũ)	1.800
113	Khu vực chợ xã Trần Thới	Hết ranh UBND xã Trần Thới (Cũ)	Hết ranh Trạm Y Tế	1.150
114	Khu vực chợ xã Trần Thới	Hết ranh Trạm Y Tế	Hết ranh bến Nhà Máy Nước Đá Tấn Đạt	650
115	Lộ trung tâm xã	Quốc lộ 1A	Hết ranh trạm y tế	1.150
116	Lộ trung tâm xã	Lộ Trung tâm xã	Hậu dãy nhà UBND xã Trần Thới (Cũ)	1.100
117	Khu Tái định cư cầu Đầm Cùng	Những dãy giáp mặt tiền lộ trung tâm xã và khu vực chợ xã Trần Thới (Đoạn từ UBND xã cũ đến trạm Y tế)		1.150
118	Khu Tái định cư cầu Đầm Cùng	Những dãy còn lại phía trong		1.000
119	Đường Cống Bào Chấu	Quốc lộ 1A	Cống Bào Chấu	300
120	Tuyến lộ theo sông Bảy Háp	Bến phà Đầm Cùng (Quốc lộ 1A cũ)	Cây xăng Bào Chấu	250
121	Đường Công Vụ	Quốc Lộ 1A	Kênh Lộ Xe	350
122	Quốc Lộ 1A cũ	Đường vào Ngã 3 Trạm Y Tế	Hết ranh Chùa Hưng Vy Tự	1.150
123	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			150
124	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			240
125	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100

VI. HUYỆN PHÚ TÂN
1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Cái Đôi Vàm				
1	Nguyễn Việt Khái	Đầu cầu Kiểm Lâm cũ	Đầu đường 13/12	1.900
2	Nguyễn Việt Khái	Đầu đường 13/12	Hẽm chợ	2.100
3	Nguyễn Việt Khái	Hẽm chợ	Hẽm nhà May Mỹ	3.000
4	Nguyễn Việt Khái	Hẽm nhà May Mỹ	Đường Cách mạng tháng 8	2.400
5	Nguyễn Việt Khái	Cách mạng tháng 8	Cầu kênh Làng Cá	1.600
6	Nguyễn Việt Khái	Cầu kênh Làng Cá	Hết ranh hãng nước đá Tấn Đạt	1.400
7	Nguyễn Việt Khái	Hết ranh hãng nước đá Tấn Đạt	Hết đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	1.100
8	Nguyễn Việt Khái	Giáp đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	Cầu Cơi 5	900
9	Nguyễn Việt Khái	Cầu Cơi 5	Hạt Kiểm Lâm	850
10	Nguyễn Việt Khái	Ranh đất hạt Kiểm Lâm	Rạch Cái Đôi Nhỏ	550
11	Hẻm Nhà Lồng Chợ	Ranh đất ông Phạm Văn Hài	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Khá	1.100
12	Hẻm	Hẻm trường Tiểu học Cái Đôi Vàm I (Ranh đất ông Thành)	Giáp tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	360
13	Hẻm	Ranh đất ông Nguyễn Văn Liêm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Xê	500
14	Tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	Cách đầu cầu Kiểm lâm cũ phía Tây: 30m	Cách đầu cầu Kiểm lâm mới: 30m	650
15	Lý Văn Lâm	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 13/12	500
16	Lý Văn Lâm	Đường 13/12	Bờ Tây Kênh Kiểm Lâm	400
17	Hẻm Khu chữ U	Cách Đường Nguyễn Việt Khái 30m	Cầu Cơi 5	200
18	Hẻm vào trường Lê Hồng Phong	Trụ sở Văn hóa khóm 4 (2 bên)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mĩnh	800
19	Cầu Làng Cá - Đồn Biên phòng Cái Đôi vàm	Kênh Làng Cá	Đồn Biên phòng Cái Đôi Vàm (Phía sau)	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20	Khu tiểu thủ công nghiệp			750
21	Trần Văn Thời	Đầu kênh Bảy Sử	Đầu Kênh Lô 2	750
22	Đầu kênh Bảy Sử - Cây ăng teng (Đê Tây)	Đầu kênh Bảy Sử	Cây ăng teng (Đê Tây)	500
23	Cây ăng teng (Đê Tây) - Đầu kênh Lô 2	Cây ăng teng (Đê Tây)	Cầu dự án lô 2	300
24	Hẻm	Lộ hẻm Khóm 5	Cầu Dự án	300
25	Đường Trần Văn Thời	Đầu Kênh Lô 2	Đầu Kênh Lô 1	800
26	Đường Trần Văn Thời (nối dài)	Đầu Kênh Lô 1	Kênh Mỹ Hưng	300
27	Kênh Lô 1	Cách Đường Trần Văn Thời 30m	Cầu JAPA	500
28	Kênh lô 2	Kênh Tập đoàn 34	Cầu dự án lô 2	300
29	Kênh lô 2	Cầu dự án lô 2	Hết ranh đất ông Ba Nữa	350
30	Cách Mạng tháng Tám	Cách Đường Nguyễn Việt Khái 30m	Đường Phan Ngọc Hiển	1.200
31	Phan Ngọc Hiển	Cầu dự án	Cách Mạng Tháng Tám	400
32	Phan Ngọc Hiển	Cách Mạng Tháng Tám	Đầu cầu Kiểm Lâm mới	800
33	Phan Ngọc Hiển	Đầu cầu Kiểm Lâm mới	Kênh Năm Nhung	700
34	Phan Ngọc Hiển	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	500
35	Phan Ngọc Hiển	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	Đầu cầu Kênh 90	450
36	Đường Võ Thị Sáu	Đầu cầu Kiêm lâm cũ (Phía Đông)	Đầu cầu Kiểm Lâm mới (Phía Đông)	550
37	Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài)	Cầu Kiểm Lâm cũ	Kênh Năm Nhung	550
38	Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài)	Kênh Năm Nhung	Đầu Kênh 90	300
39	Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Giáp sông Cái Đôi Vàm	Phan Ngọc Hiển	300
40	Tuyến kênh Kiểm lâm (Phía Tây)	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m	Rạch Cái Đôi Nhỏ	500
41	Khu dân cư khóm 2	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m	Trụ sở khóm II	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Dự án (Phía Đông)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	250
43	Khu dân cư khóm 2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Kênh Làng Cá	350
44	Khu dân cư khóm 2	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài)	Đường Hồ Thị Kỷ (nối dài)	300
45	Khu dân cư khóm 2	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài) (2 bên)	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	400
46	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Dự án (Phía Tây)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	200
47	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Làng Cá	Cầu Dự án	400
48	Khu dân cư Khóm 3	Cầu Dự án (phía tây)	Kênh Cơi 5	250
49	Đường 1/5	Đầu đường Phan Ngọc Hiển	Hết đất ông Nguyễn Minh Sỹ	600
50	Đường 13/12	Đầu đường Nguyễn Việt Khái	Đầu đường Phan Ngọc Hiển	1.200
51	Hồ Thị Kỷ	Đầu đường 13/12	Đường Lương Thế Vinh	800
52	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đầu đường Phan Ngọc Hiển	Đường Hồ Thị Kỷ (nối dài)	800
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Phú Thuận				
1	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Võ Văn Đèo	Hết ranh đất bà Mỹ Nhung (2 bên)	350
2	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Phước	Trạm y tế xã (2 bên)	450
3	Khu trung tâm xã	Trạm y tế xã	Hãng nước đá	360
4	Khu trung tâm xã	Giáp ranh hãng nước đá	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Phương	300
5	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Võ Văn Đèo	Ngã ba về Cái Nước (2 bên)	600
6	Khu trung tâm xã	Ngã ba về Cái Nước (Tuyến lộ xe)	Cầu Vàm Đình (2 bên)	450
7	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Quấn	Ngã ba sông về Cái Nước	420
8	Tuyến đường Vàm Đình - Cái Chim	Ngã ba về Quốc lộ 1A	Hết ranh đất ông Lâm Chịl	450
9	Tuyến đường Vàm Đình - Cái Chim	Hết ranh đất ông Lâm Chịl	Đập Cái Chim	300
10	Phía xã cũ	Đình thần Vàm Đình	Hết ranh đất ông Huỳnh Phúc Lâm	300
11	Khu vực chợ Giáp Nước	Đập Giáp Nước (Cống Đá)	Cầu Trường Tiểu Học Phú Mỹ 1	250
12	Khu vực chợ Giáp Nước	Cầu Đập Rạch Láng	Hết ranh đất ông Sỷ	180
13	Khu vực chợ Giáp Nước	Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng	Đầm Thị Tường, 2 bên (Hết ranh đất ông Trung)	180
14	Khu vực chợ Giáp Nước	Đập Giáp Nước	Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng	240
15	Tuyến kênh Bến Đìa - kênh Chống Mỹ	Kênh Bến Đìa	Kênh Chống Mỹ	130
16	Tuyến sông Giáp Nước - kênh Bến Đìa	Ngã ba sông Giáp Nước	Đầu kênh Bến Đìa	180
17	Đầu sông Bến Đìa - Đầm Thị Tường	Cầu Bến Đìa	Giáp ranh xã Phú Mỹ (Nhà ông Nguyễn Văn Thanh)	250
18	Tuyến kênh Thọ Mai	Nhà ông Nguyễn Văn Lâm (Bãi cát đá)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Kịp	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Tuyến kênh Vàm Đình - Cái Nước	Nhà ông Nguyễn Văn Điền	Hết ranh đất ông Nguyễn Lữ Hiền	200
20	Khu Trung tâm xã	Ranh đất ông Phương	Cầu Vàm Đình	110
21	Phía xã cũ	Hết ranh đất ông Phúc Lâm	Cầu sắt (Nhà ông Nguyễn Văn Cần)	200
22	Khu vực trung tâm xã	Trạm y tế	Hết lộ huyện (hai bên tuyến đường ĐT 986)	200
23	Tuyến lộ Giáp Nước	Nhà Văn hóa ấp Giáp Nước (2 bên)	Lộ cấp 6 (lộ về Khu Căn cứ Xẻo Đước)	150
24	Tuyến Đất Sét - Giáp Nước	Cầu Mây Dốc	Đập Giáp Nước (Cống Đá)	150
25	Tuyến Trống Vàm - Rạch Láng	Trụ sở Trống Vàm	Trụ sở Rạch Láng	150
2. Xã Phú Mỹ				
26	Khu vực Ba Tiệm	Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Hết ranh Trường trung học Phú Mỹ II	200
27	Khu vực Vàm Xáng	Phía trước bưu điện xã Phú Mỹ	Hết ranh đất ông Khen	200
28	Kênh xáng Thọ Mai	Kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ	250
29	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Ranh đất khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Bà Ký	250
30	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Bà Ký	Về vàm kênh xáng Thọ Mai	250
31	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Đòn Dong	250
32	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Đòn Dong	Cổng chào xã Phú Mỹ	250
33	Tuyến kênh Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Trường tiểu học cơ sở Phú Mỹ 3	150
34	Tuyến kênh Bà Ký	Đầu ngã tư kênh Bà Ký	Kênh Đòn Dong	140
35	Tuyến trường TH Phú Mỹ 2 đến giáp ranh xã Phú Thuận	Trường Tiểu học Phú Mỹ 2	Đầu cầu sắt (Giáp ranh xã Phú Thuận)	200
36	Tuyến Ngã ba kênh Bà Ký đến Kênh Ba Pha	Ngã ba kênh Bà Ký	Kênh Ba Pha	130
37	Tuyến kênh Đê Quốc Phòng	Kênh đê Quốc Phòng	Đến ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	130
38	Ranh đất ông Khen đến đầu kênh Nước Mặn	Hết ranh đất ông Khen	Kênh Nước Mặn	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
39	Từ cuối kênh Quốc Phòng đến Lung Cần Thơ	Cuối Kênh đê Quốc Phòng	Lung Cần Thơ	150
40	Tuyến Ngã tư số 1 đến Cống Ba Tiệm	Ngã tư số 1	Cống Ba Tiệm	130
41	Đất ông Chánh đến cầu rạch Lung Chim	Ranh đất ông Trần Văn Chánh	Cầu rạch Lung Chim	110
42	Tuyến ngã tư kênh Bà Ký đến Cầu Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Cầu Bà Ký	140
43	Tuyến bà Ký nghĩa	Đầu kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất nhà ông Trần Văn Chánh	150
44	Tuyên kênh 5	Ngaã tư Bà Ký	Kênh Phủ Thạch (Giáp ranh xã Phú Thuận)	150
45	Kênh 6 Giàu	Đầu Kênh 6 Giàu	Cuối Kênh 6 Giàu	120
46	Kênh Phủ Thạch	Đầu Kênh Phủ Thạch	Cuối Kênh Phủ Thạch	120
47	Kênh Ngang	Đầu Kênh Ngang	Cuối Kênh Ngang	110
48	Kênh xáng Cầu sắt	Đầu Cầu sắt	Cống Đá (Giáp xã Phú Tân)	110
49	Kênh Nội Đồng 1	Đầu Kênh Nội Đồng 1	Cuối Kênh Nội Đồng 1	110
50	Kênh Nội Đồng	Đầu Kênh Nội Đồng 2	Cuối Kênh Nội Đồng 2	110
51	Kênh Nội Đồng	Đầu Kênh Nội Đồng 3	Cuối Kênh Nội Đồng 3	110
3. Xã Phú Tân				
52	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Đông)	Hết ranh trường tiểu học Kim Đồng (Ranh đất ông Mười Bổn)	1.900
53	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Tây)	Ngã 3 chợ cũ	2.000
54	Đường số 1	Ngã 4 Cầu Chợ Mới	Ngã ba dốc cầu chợ mới	1.400
55	Đường số 1	Trường tiểu học Phú Tân (vòng qua bên chợ mới)	Ngã 4 cầu chợ Mới	1.200
56	Đường số 1	Hết ranh đất ông Dũng - Thúy	Hết ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)	1.300
57	Đường số 1	Trường Tiểu học Phú Tân	Hết ranh trường tiểu học Kim Đồng	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
58	Đường số 1	Trụ điện số 61	Ngã 3 cầu Miễu ông Cò	900
59	Đường số 2	Ngã 4 cầu chợ mới	Ngã 3 lộ kênh chiến lược	750
60	Đường số 2	Ngã 3 Cầu ngang UBND xã	Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai	1.000
61	Đường số 2	Cầu Miễu ông Cò vòng mép sông	Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai	250
62	Đường số 3	Ngã 4 kênh Cùng	Cầu Bưu Điện	1.800
63	Đường số 3	Ngã 4 kênh cùng	Đầu kênh Tân Điền	1.000
64	Đường số 3	Ngã 3 đầu cầu Bưu Điện	Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A	550
65	Đường số 3	Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A	Đầu Kênh Đứng	250
66	Đường số 4	Cầu Bưu Điện	Cầu Ngang UBND xã	1.000
67	Đường số 4	Cầu ngang UBND xã	Ngã 3 lộ quy hoạch mới	650
68	Đường số 4	Cầu ngang UBND xã	Ngã ba kênh Xáng	550
69	Đường số 4	Ngã ba kênh xáng (2 bên)	Đường vào kênh Xáng (Giáp ranh đất nhà ông Sáu Báo)	500
70	Đường số 4	Ngã 3 lộ quy hoạch mới	Đối diện ngã 3 kênh Đứng	250
71	Các tuyến lộ khác	Đầu cầu Chợ Mới (bờ nam)	Ngã 3 Miễu ông Cò	200
72	Các tuyến lộ khác	Ngã 4 cầu chợ mới	Cầu Miễu ông Cò	600
73	Các tuyến lộ khác	Ngã 3 kênh Xáng	Đối diện ngã 3 kênh Cây Sộp	300
74	Các tuyến lộ khác	Cầu Cây Thẻ	Ngã 3 lộ kênh cùng	200
75	Các tuyến lộ khác	Cầu Chợ Mới	Ngã 3 lộ kênh cùng	250
76	Các tuyến lộ khác	Ngã 3 kênh Cây Sộp – Kênh Miễu ông Cò	Ngã 3 kênh Cây Sộp – Kênh Cùng	150
77	Các tuyến lộ khác	Ngã 3 lộ vòng xuống Sông Đường Cày trước Khu vực UBND xã	Trước cổng Trường Trung học cơ sở Phú Tân (hướng sông)	250
78	Các tuyến lộ khác	Cầu Tân Điền	Ngã 3 lộ về cầu Bưu Điện	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
79	Các tuyến lộ khác	UBND xã Phú Tân vòng theo lộ nhựa	Cầu Chợ Mới	300
4. Xã Việt Thắng				
80	UBND xã đến cầu Cả Đài	UBND xã Việt Thắng	Hết ranh đất ông Ba Be (Về hướng cầu Bào Chấu, 2 bên)	500
81	UBND xã đến cầu Cả Đài	Hết ranh đất ông Ba Be	Cầu Bào Chấu	350
82	UBND xã đến cầu Cả Đài	Cầu Bào Chấu	Cầu Cả Đài	200
83	UBND xã đến đập Kiểm Lâm (Tuyến lộ cấp 6)	Cầu Đậu Lợi	Cống Tư Điểm	400
84	UBND xã đến đập Kiểm Lâm (Tuyến lộ cấp 6)	Cống Tư Điểm	Cầu Dân Quân	350
85	UBND xã đến đập Kiểm Lâm (Tuyến lộ cấp 6)	Cầu Dân Quân	Cầu Kiểm Lâm	200
86	Khu Chợ Mới (Ấp Hiệp Thành)			300
87	Khu Chợ Mới	Cầu Đậu Lợi	Hết ranh Khu Chợ Mới	400
88	Kênh 30/4 - Bào Chấu	Kênh 30/4	Lộ uỷ ban xã Cả Đài	150
89	Lung Cây Giá đến kênh Kiểm Lâm	Lung Cây Giá	Kênh Kiểm Lâm	110
90	Kênh Ba đến kênh So Đũa	Kênh Ba	Kênh So Đũa	110
5. Xã Tân Hưng Tây				
91	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới (Hướng Đông)	Về hướng chợ Cái Bát: 200m	180
92	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới từ mét 201	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	150
93	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	Cầu trạm y tế xã	200
94	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Tô Thành Khương	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
95	Trung tâm chợ Cái Bát	Cầu Cái Bát 2 bên (Khu vực chợ)	Rẽ qua cầu Kênh Ông Xe đến hết trường cấp I, II; trở lại trường mẫu giáo Hướng Dương (lộ cấp 6)	800
96	Trung tâm chợ Cái Bát	Kênh Ông Xe Bờ Bắc	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương	600
97	Trung tâm chợ Cái Bát	Kênh Ông Xe Bờ Nam	Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A	450
98	Các tuyến khác	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Tô Bĩnh Ken	400
99	Các tuyến khác	Hết ranh đất ông Tô Bĩnh Ken	Hết ranh đất ông Đỗ Thanh Hồng	200
100	Các tuyến khác	Ranh đất ông Nguyễn Văn Sựt	Về chùa Ngọc Ân (Cách 200m)	280
101	Các tuyến khác	Ranh đất ông Lý Thạnh	Về cầu Trung ương Đoàn: 200m	220
102	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Cầu kênh Đứng (2 bên)	200
103	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu kênh Đứng	Cầu Bào Láng (2 bên)	200
104	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Hết ranh ông Phạm Văn Chàng	200
105	Tuyến kênh Ông Xe, phía Bắc	Ranh đất ông Đỗ Thanh Hồng	Hết ranh ông Đỗ Đắc Thời	180
106	Tuyến kênh Ông Xe, phía Nam	Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A	Hết ranh Chùa Ngọc Ân	120
107	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Hướng về cầu Trung Ương Đoàn 200 mét	Cầu Trung Ương Đoàn	200
108	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Trạm Y tế	Hết bãi Vật Liệu ông Nguyễn Minh Tiềm	300
109	Lộ cấp VI đồng bằng	Ngã 3 xã Việt Thắng	Cầu Cống Đá	200
110	Lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Cống Đá	Cầu Kiểm Lâm	150
6. Xã Tân Hải				
111	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng phía bên sông	Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	110
112	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng phía bên UBND xã	Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
113	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Bắc)	Kênh Mới	Kênh 90	120
114	Phía UBND xã	Đầu kênh Đầu Sấu	Hết khu Bình Hưng	300
115	Phía UBND xã	Đầu kênh Đầu Sấu	Đầu Kênh Tư	110
116	Tuyến lộ ven sông Cái Đôi	Hết khu Bình Hưng	Kênh 90	260
117	Đối diện UBND xã (Hướng Tây)	Đầu cầu Kênh Mỹ Hưng	Đầu cầu Kênh Tân Điền	150
118	Bến Đìa	Vàm Bến Đìa	Hết ranh Trường Cấp II (2 bên)	110
119	Kênh Mới	Đầu Kinh Mới	Đầu lộ huyện (2 bên)	130
120	Kênh Công Nghiệp	Đầu kênh Công Nghiệp	Cuối kênh Công Nghiệp	130
121	Tân Phong	Đầu kênh Cái Cám	Cuối kênh Cái Cám	110
122	Tân Điền	Đầu kênh Tân Điền	Cuối kênh Tân Điền	110
123	Kênh Thanh Bình	Đầu Sẻo Cạn	Lô hai Thanh Bình	110
124	Tuyến kênh Mỵ	Đầu Kênh Mỵ	Giáp khu Bình Hưng (bờ Bắc)	200
7. Xã Rạch Chèo				
125	Tuyến lộ bê tông 2,5m phía bờ sông Bảy Háp	Đầu vàm Kênh Năm	Đầu Vàm Rạch Chèo (2 bên)	160
126	Tuyến lộ bê tông 3,0m Trung tâm xã Rạch Chèo	Vàm Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo (2 bên)	170
127	Tuyến lộ bê tông 3,0m Trung tâm xã Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo (2 bên)	Cầu Ba Lan (2 bên)	150
128	Tuyến lộ bê tông 1,5m Trung tâm xã Rạch Chèo	Cầu Ba Lan (2 bên)	Đầu kênh 90	120
129	Tuyến lộ bê tông 1,5m Trung tâm xã Rạch Chèo	Trụ sở Văn Hóa ấp Rạch Chèo	Cầu Kinh Cùng	120
130	Tuyến lộ bê tông bờ kè 3,5m	Đầu Vàm Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo	130

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
131	Tuyến sông Kênh 90	Ngã ba Đường Ven (Phía Đông)	Cầu Kênh 90	150
132	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Nam)	Cầu Kênh 90	Cống Lung Heo	250
133	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Nam)	Cống Lung Heo	Cầu Bào Láng	200
134	Kênh Năm (Về UBND xã Tân Hưng Tây)	Cầu Kênh 5	Cầu Cống Mới	110
135	Tuyến Kênh Cống Mới	Cầu Cống Mới	Bùng binh Cái Bát	110
136	Tuyến lộ vào chùa Vạn Phước	Cầu Cống Mới	Chùa Vạn Phước	130
137	Tuyến lộ 3,0m xóm 14 chủ	Vàm Kênh 5	Đầu kênh Tư Gà	110
138	Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa)	Đầu Vàm Kênh Năm (2 bên)	Cầu Rạch Chèo ngọn (2 bên)	200
139	Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Rạch Chèo ngọn (2 bên)	Co đất ông Trần Văn Hinh (2 bên)	200
140	Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa)	Co đất ông Trần Văn Hinh (2 bên)	Cầu Đê Tây (2 bên)	130
141	Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Đê Tây (2 bên)	Cầu Bào Thùng (2 bên)	120
142	Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Bào Thùng (2 bên)	Cầu Đường Ven (2 bên)	120
143	Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Đường Ven (2 bên)	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	200
8. Xã Nguyễn Việt Khái				
144	Khu trung tâm xã	Cửa Gò Công	Trạm Y tế	300
145	Khu trung tâm xã	Cầu UBND xã	Cầu Rạch Lạc Nhỏ phía trên bờ	280
146	Khu trung tâm xã	Giáp Khu tái định cư	Ban quản lý Rừng Phòng hộ Sào Lưới	110
147	Khu dân cư Gò Công (Khu Cù Lao)			150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
148	Khu tái định cư Gò Công			180
149	Phan Ngọc Hiển	Cầu kênh Kiểm Lâm mới	Kênh Năm Nhung	700
150	Phan Ngọc Hiển	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	500
151	Phan Ngọc Hiển	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	Hết đất ông Phạm Văn Khương	450
152	Tuyến Rạch Cái Đôi Nhỏ (2 bên)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Kinh Cờ Trắng	350
153	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Cầu Rạch Lạc Nhỏ	Cầu Cái Đôi Nhỏ	150
154	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Cầu Cái Đôi Nhỏ (Hướng Đông)	Đường vào cổng huyện đội	250
155	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Đường vào cổng Huyện đội	Cầu Kiểm Lâm	400
156	Xóm Gò Công cũ	Cầu Trắng	Hết lộ hiện hữu	170
157	Tuyến kênh Năm Nhung	Phan Ngọc Hiển	Rạch Cái Đôi Nhỏ	300
158	Khu hành chính huyện mới	Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Nhỏ		300
159	Kênh Tập Đoàn	Đầu kênh Tập Đoàn	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lùng	120
160	Kênh 6 Hậu	Đầu cầu Kênh 6 Hậu	Giáp Kênh 50	160
161	Tuyến lộ xã	Đầu cầu UBND xã	Hết ranh đất ông Võ Văn Phuôl	350
162	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái	Phan Ngọc Hiển (Vào 30m)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	200
163	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Cầu Kênh Huyện ủy	250
164	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái	Cầu Kênh huyện ủy	Tuyến lộ về trung tâm xã (Cũ)	350
165	Tuyến lộ trong khu tái định cư			150
166	Tuyến Kênh Rạch Dơi	Đầu cầu Rạch Dơi	Cầu lộ cấp VI	200
167	Trương Định	Phan Ngọc Hiển	Dương Thị Cẩm Vân	300
168	Lý Tự Trọng	Tuyến đường 26/3	Đường 30/04	300
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

VII. HUYỆN ĐẦM DƠI

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Đầm Dơi				
1	Dương Thị Cẩm Vân	Cầu Cây Dương	Ngô Bình An	1.500
2	Dương Thị Cẩm Vân	Ngô Bình An	Hết ranh trường THCS Thị trấn	2.800
3	Dương Thị Cẩm Vân	Ranh trường THCS Thị trấn	Đường 19/5	5.500
4	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 19/5	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	10.000
5	Dương Thị Cẩm Vân	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	1.200
6	Dương Thị Cẩm Vân	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	Đập Tư Tính (Giáp ranh xã Tân Duyệt)	600
7	Đường 30/4	Cống ngã tư Xóm Ruộng	Giáp ranh Chi nhánh điện	1.300
8	Đường 30/4	Chi nhánh điện	Đường 19/5	2.400
9	Đường 30/4	Đường 19/5	Cầu Rạch Sao	2.400
10	Đường 30/4	Cầu Rạch Sao	Trần Phán	1.900
11	Đường 30/4	Trần Phán	Về hướng Cầu thầy Chương: 500 mét	1.100
12	Đường 30/4	Trần Phán + 500 m	Cầu thầy Chương	800
13	Đường 19/5	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	3.800
14	Đường 19/5	Phạm Minh Hoài	Đường 30/4	3.800
15	Phía sau trường cấp II, III	Đường 19/5	Ranh trường cấp II	1.300
16	Phạm Minh Hoài	Trần Văn Phú	Đường 19/5	2.800
17	Trần Văn Phú	Ngã tư Sông Đầm	Dương Thị Cẩm Vân	3.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Trần Văn Phú	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	2.500
19	Trần Văn Phú	Lưu Tấn Thành	Đường 30/4	2.000
20	Lưu Tấn Thành	Trần Văn Phú	Nguyễn Mai	3.800
21	Nguyễn Mai	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	5.000
22	Nguyễn Mai	Lưu Tấn Thành	Phạm Minh Hoài	3.800
23	Trần Kim Yến	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	5.700
24	Trần Kim Yến	Lưu Tấn Thành	Phạm Minh Hoài	3.700
25	Huỳnh Kim Tấn	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	4.800
26	Huỳnh Kim Tấn	Lưu Tấn Thành	Nguyễn Tạo	2.000
27	Tô Văn Mười	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	3.000
28	Trần Văn Bảy	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	3.800
29	Nguyễn Tạo	Trần Văn Phú	Đường 19/5	3.600
30	Huỳnh Ngọc Điệp	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	10.000
31	Nguyễn Văn Tiễn	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	5.000
32	Phạm Học Oanh	Đầu chợ nhà lồng cũ	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	10.000
33	Phạm Học Oanh	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	Hết ranh đất Xí nghiệp chế biến thủy sản (Mé sông)	1.500
34	Thái Thanh Hòa	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	700
35	Trần Phán	Đường 30/4	Cầu Chín Dư	1.100
36	Trần Văn Hy	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	1.500
37	Quách Văn Phẩm	Huỳnh Kim Tấn	Đường 19/5	2.900

Huyện Đầm Dơi

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	Các tuyến lộ khác	Cầu Cây Dương	Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đông y	300
39	Các tuyến lộ khác	Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đông y	Ngã tư Xóm Ruộng	200
40	Các tuyến lộ khác	Đường 30/4	150m về hướng Đập Chóp Mao	1.000
41	Các tuyến lộ khác	Đường 30/4 + 151 m	Đập Chóp Mao	1.000
42	Các tuyến lộ khác	Đập Chóp Mao	Ngã tư Xóm Ruộng (Theo sông Rạch Sao)	200
43	Các tuyến lộ khác	Đường 30/4	Cầu Rạch Sao I	1.000
44	Các tuyến lộ khác	Cầu Rạch Sao I	Cầu Rạch Sao II	300
45	Các tuyến lộ khác	Cầu Rạch Sao II	Cầu thầy Chương	390
46	Tô Thị Tẻ	Phan Ngọc Hiển (Cầu Huyện Đội)	Tạ An Khương (Nhà Út Oanh)	2.700
47	Tô Thị Tẻ	Tạ An Khương	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	1.500
48	Tô Thị Tẻ	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	Cầu Cả Bát	900
49	Phan Ngọc Hiển	Tô Thị Tẻ	Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề	1.500
50	Phan Ngọc Hiển	Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề	Nhà bà Trần Thị Cót	300
51	Phan Ngọc Hiển	Tô Thị Tẻ (Chạy theo sông Lung Lắm)	Tạ An Khương	800
52	Tạ An Khương	Cầu Sông Đầm	Ngã tư Tô Thị Tẻ	1.500
53	Tạ An Khương	Ngã tư Tô Thị Tẻ	Cầu Tô Thị Tẻ (Lung Lắm)	2.500
54	Tạ An Khương	Lê Khắc Xương (Cầu Tô Thị Tẻ)	Đầu Lộ dân sinh vào bệnh viện	900
55	Tạ An Khương	Đầu Lộ dân sinh vào bệnh viện	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	900
56	Tạ An Khương	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	Cầu Lô 17	900
57	Lê Khắc Xương	Trương Phùng Xuân	Cầu Giáp Nước	600
58	Trương Phùng Xuân	Lê Khắc Xương	Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
59	Trương Phùng Xuân	Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa	Cầu lô 18	1.100
60	Trương Phùng Xuân	Cầu lô 18 (Khóm 5)	Ngã ba lô 18 (Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam)	500
61	Trương Phùng Xuân	Cầu Cây Dương	Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam	550
62	Trương Phùng Xuân	Cầu Cây Dương	Ngã tư xóm Ruộng (Giáp ranh xã Tạ An Khương)	250
63	Đường 3/2	Cầu Cây Dương	Lộ 30/4 đi Cà Mau	1.500
64	Ngô Bình An	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	1.500
65	Tuyến khác	Cầu Lung Lắm	Hết ranh đất Nhà ông Trần Bá Phước (Giáp xã Tạ An Khương Nam)	600
66	Nguyễn Thị Cứ	Phan Ngọc Hiển	Hết ranh trường tiểu học	700
67	Đường phía sau trường THPT Đầm Dơi	Đường 19/5	Đường Ngô Bình An	700
68	Đường Nguyễn Tạo nối dài	Đường 19/5	Đường Ngô Bình An	2.000
69	Đường Nguyễn Tạo nối dài	Đường Ngô Bình An	Đường Cầu Cây Dương	1.500
70	Đường Tô Văn Mười nối dài	Đường Phạm Minh Hoài	Đường Nguyễn Tạo	2.500
71	Nguyễn Thị Cứ	Đường Tô Thị Tẻ	Hết ranh trường tiểu học	700
72	Đường sau khu hành chính huyện	Đường Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	1.000
73	Đường Quách Văn Phẩm	Đường Huỳnh Kim Tấn	Đường Tô Văn Mười	2.500
	Khu chỉnh trang Dân cư khóm 2			
74	Phan Thị Cúc	Phạm Thị Đồng	Đường Tô Thị Tẻ	1.400
75	Võ Thị Tươi	Phan Thị Cúc	Đường Tạ An Khương	1.400
76	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Tô Thị Tẻ	Tạ An Khương	1.400
77	Lộ bê tông 5m	Đường 30/4	Nhà bà Nguyễn Phương Thùy	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
78	Lộ dân sinh vào trường THPT Thái Thanh Hòa	Đường Tạ An Khương	Trương Phùng Xuân	700
79	Lộ bê tông Khóm 1	Đường 30/4	Nhà Ông Ngô Bình Quang	700
80	Đoạn lộ khu vực Nhà lồng mới	Đường Trần Văn Phú	Hết phần đất xây dựng nhà lồng mới	2.000
81	Đoạn lộ khu vực Nhà lồng chợ Nông sản thực phẩm	Đường Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng cũ	2.000
82	Đường vào trường Mẫu Giáo khóm 1	Đường 30/4	Hết ranh đất do Nhà nước quản lý	600
83	Đường lộ dân sinh vào trường THPT Thái Thanh Hòa	Đường Tạ An Khương	Đường Trương Phùng Xuân	600
84	Đường kênh Thầy Chương đấu nối đường 30/4	Đường 30/4	Đường 30/4+300 mét vào kênh Thầy Chương	400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Tạ An Khương Đông				
1	Xã Tạ An Khương Đông	Trung tâm xã Tạ An Khương Đông		325
2	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Hết ranh Trường tiểu học	350
3	Đường ô tô về trung tâm xã	UBND xã	Hết ranh Trạm Viễn thông	450
4	Đường ô tô về trung tâm xã	Hết ranh Trạm viễn thông	Ranh xã Tạ An Khương Nam	320
5	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Về các hướng còn lại: 200m	240
6	Xã Tạ An Khương Đông	Ngã tư Cây Mét	Về các hướng: 200m	220
7	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Về vàm Ký Thuật: 200m (Phía lộ GTNT)	240
8	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Về Kênh 5: 200m (Phía lộ GTNT)	230
9	Đê Chống Tràn	Giáp ranh xã Tạ An Khương	Cống Chà Là	150
2. Xã Tạ An Khương				
10	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cây Nổ	Về 4 hướng 300m	390
11	Xã Tạ An Khương	UBND xã	Ấp Mương Điều B (Giáp lộ Đông Tây 300m)	390
12	Xã Tạ An Khương	UBND xã	Ấp Tân Điền B (Giáp lộ Đông Tây 300m)	390
13	Xã Tạ An Khương	UBND xã	Ngã Tư Xóm Ruộng 200m	390
14	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cầu Ván	Về 4 hướng 200m	200
15	Tuyến Đê Tiểu Vùng 17	Vàm Mương Điều	Giáp xã Tạ An Khương Đông	150
16	Tuyến Đông - Tây	Cầu Mương Điều	Giáp xã Tạ An Khương Nam	500
17	Tuyến Lộ 14	Lộ Đông Tây	Cây Nổ	150
18	Tuyến Bồn Bồn	Cầu Bồn Bồn (2 Quân)	Giáp Lộ Mương Điều	150
19	Tuyến Mương Điều	Lộ Đông Tây	Vàm Mương Điều (Giáp Lộ Tiểu Vùng 17)	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Xã Tạ An Khương Nam				
20	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Về hướng kênh xáng Sáu Đông 400m	400
21	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Về hướng Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ) phía bờ Đông	400
22	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Về hướng Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ) phía bờ Tây	300
23	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Cầu Hai An	400
24	Xã Tạ An Khương Nam	Cầu Hai An	Về hướng ngã ba Cây Dương, giáp thị trấn (Theo tuyến lộ)	250
25	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu lô 17 (Giáp ranh thị trấn)	Giáp ranh xã Tạ An Khương Đông	450
26	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Tiến	Giáp ranh Thị Trấn Đầm Dơi	Cầu Hưng Mai	800
27	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Tiến	Cầu Hưng Mai	Cầu Tân Lợi	400
4. Xã Tân Trung				
28	Xã Tân Trung	Cống Nhị Nguyệt	Về 2 hướng (Sông Nhị Nguyệt và Tân Trung): 200m	450
29	Xã Tân Trung	Bến phà Hòa Trung 1 và Bến phà Hòa Trung 2	Về hướng UBND xã (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau): 200m	700
30	Xã Tân Trung	Cầu Hòa Trung	Cống Tám Sị (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	900
31	Xã Tân Trung	Cống Tám Sị	Về hướng Đầm Dơi (cách ngã ba cống chào 1000m)	700
32	Xã Tân Trung	Ngã ba cống chào hướng về TP. Cà Mau 1000m	Cống Lung Vẹ	900
33	Xã Tân Trung	Ngã ba Cống Chào	Cầu Hội Đồng Ninh	650
34	Xã Tân Trung	Cống Lung Vẹ	Cầu Nhị Nguyệt	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Xã Tân Trung	Ngã ba Cổng Chào	Ra Sông Bảy Háp	850
36	Xã Tân Trung	Cầu Hội Đồng Ninh	Cách cống Nhị Nguyệt: 200m	400
37	Tuyến lộ mở rộng	Bến phà Hòa Trung 2 (về hướng Cầu Kênh Xáng)	Bến phà Hòa Trung 2 + 1000m	500
38	Tuyến lộ mở rộng	Bến phà Hòa Trung 2 + 1000m	Cầu Kênh Xáng + 1000m (về hướng Cầu Hòa Trung 2)	200
39	Tuyến lộ mở rộng	Cầu Kênh Xáng + 1000m (về hướng Cầu Hòa Trung 2)	Cầu Kênh Xáng (Cầu chữ Y)	500
5. Xã Tân Thuận				
40	Xã Tân Thuận	UBND xã Tân Thuận	Cụm kinh tế kỹ thuật xã Tân Thuận	350
41	Xã Tân Thuận	UBND xã Tân Thuận (Theo kênh xáng phía bên UBND xã)	Về hướng Vàm mương:1000m	350
42	Xã Tân Thuận	Khu QHDC 1/500		350
43	Xã Tân Thuận	Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, về hướng ngã ba Bộng Két)	Hết ranh đất ông Việt Hùng (Ngang chùa Kim Liên Cổ Tự)	250
44	Xã Tân Thuận	Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, phía Tây)	Về các hướng Thuận Hòa: 300m	250
45	Xã Tân Thuận	Ngã ba Cây Tàng (Đất ven sông)	Về 2 hướng (Xóm Tắc, Ao Bồng): 500m	330
46	Xã Tân Thuận	Ngã tư Trạm Y tế	Về các hướng: 200m	310
47	Xã Tân Thuận	Ngã ba Bồn Bồn	Về các hướng: 200m	250
48	Xã Tân Thuận	Ngã Tư ông Rum	Về các hướng: 200m	250
6. Xã Tân Đức				
49	Xã Tân Đức	Ngã tư Hiệp Bình	Về các hướng: 200m	600
50	Xã Tân Đức	Ngã tư Tân Phước (Đầu Trâu)	Về các hướng: 200m	240
51	Xã Tân Đức	Ngã tư kênh Sáu Đông	Về các hướng: 200m	200
52	Xã Tân Đức	Cầu 6 Tấn	Cầu Chúa Biện	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
53	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu Tân Đức 2	Cầu 6 Đông	350
54	Ngã tư Soa Đủa	Về các hướng: 200m		250
55	Ngã tư Ông Rum	Về các hướng: 200m		200
56	Ngã tư Cây Mét	Về các hướng: 200m		200
57	Ngã tư Chống Mỹ	Về các hướng: 200m		250
58	Lộ Đầm Dơi - Cà Mau	Cầu Tân Lợi	Cầu Tân Đức 2	350
7. Xã Tân Tiến				
59	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp (Phía Nam)	Hết ranh bên tàu Tân Tiến (Đất ven sông)	650
60	Xã Tân Tiến	Cách bến tàu Tân Tiến: 30m (Về phía sau, giới hạn lộ Cả Học - Tân Tiến)	Cầu Ông Búp (Phía sau nhà lồng, giới hạn lộ Tân Tiến - Cả Học)	800
61	Xã Tân Tiến	Cống Ông Búp (Phía UBND xã)	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m	300
62	Xã Tân Tiến	Bến tàu Tân Tiến	Về hướng Cây Tàng (Đất ven sông)	150
63	Xã Tân Tiến	Đất các dãy tiếp giáp nhà lồng		1.100
64	Xã Tân Tiến	Móng cầu ông Búp	Hết khu văn hóa Tân Tiến (Giáp ấp Thuận Thành)	850
65	Xã Tân Tiến	Khu văn hoá Tân Tiến	Ngã ba Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến - Cả Học)	200
66	Xã Tân Tiến	Ngã ba Cây Tàng (Phía Đông)	Về 2 hướng : 500m (Nước Trong và Đồn biên phòng)	150
67	Xã Tân Tiến	Ngã ba trạm y tế 2 bên lộ xe (lộ bê tông)	Ngã ba lộ xe về xã Tân Thuận	300
68	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m (Phía UBND xã)	500
69	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp + 200 m	Về hướng Tắc Cây Bần (Đối diện UBND xã)	300
70	Xã Tân Tiến	Ngã ba Đầu Trâu	Về các hướng: 200m	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
71	Xã Tân Tiến	Ngã ba đập Mặt Trời	Về các hướng: 200m	120
72	Xã Tân Tiến	Ngã ba kênh Nghĩa Hải	Về các hướng: 200m	120
73	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp 2 bên lộ xe	Bến phà Tân Tiến - Tân Thuận	500
74	Xã Tân Tiến	Ngã 3 lộ xe về xã Tân Thuận	Cầu Chùm Lựu	400
75	Xã Tân Tiến	Cầu Chùm Lựu	Cầu Tân Đức 2	300
76	Xã Tân Tiến	Ngã 3 Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến - Cà Học)	Cà Học	200
77	Xã Tân Tiến	Ngã Ba Đường Tránh	Ngã Ba Trung Tâm Văn Hóa Xã	500
8. Xã Tân Dân				
78	Xã Tân Dân	Ngã ba kênh Sáu Thước	Về các hướng: 300m	320
79	Xã Tân Dân	Ngã ba Lô 4	Về hướng Lô 1: 300m	380
80	Xã Tân Dân	Ngã ba Lô 4	Về hướng Đông: 300m	300
81	Xã Tân Dân	Ngã ba Lô 1	Về các hướng: 300m	320
82	Xã Tân Dân	Cầu Cà Bát (Lộ Đầm Dơi - Tân Tiến)	Về hướng cầu Vũ Đức: 1500m	250
83	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu Cà Bát	Kênh Lò Gạch	400
84	Đường ô tô về trung tâm xã	Kênh Lò Gạch	Ngã ba Lô 4	450
85	Xã Tân Dân	Kênh Mới	Về các hướng: 500m	200
9. Xã Tân Duyệt				
86	Xã Tân Duyệt	Khu Quy hoạch chợ ấp 9 (Cầu ấp 9 về hướng Thanh Tùng)		800
87	Xã Tân Duyệt	Cầu ấp 9	Hướng về Đầm Dơi 700m	480
88	Xã Tân Duyệt	Cống ngã tư Xóm Ruộng (Lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	Cầu Nhị Nguyệt	700
89	Xã Tân Duyệt	Cách cống ngã tư Xóm Ruộng: 30m	Cầu kênh Dân Quân	200
90	Xã Tân Duyệt	Ngã ba Cống Đá	Về các hướng: 200m	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
91	Xã Tân Duyệt	Ngã tư Ông Bình	Về hai hướng: 500 m	400
92	Xã Tân Duyệt	Ngã ba Rạch Sao	Hướng về cầu Lung Gừa	360
93	Xã Tân Duyệt	Ngã ba Rạch Sao + 201m (2 bên lộ)	Về các hướng	250
94	Xã Tân Duyệt	Cống ấp 10	Về hai bên cống: 300m	360
95	Xã Tân Duyệt	Đoạn Ngã Tư Ông Bình	Cầu Bào Vuông	480
96	Xã Tân Duyệt	Ngã Tư Ông Bình	Cống đá	360
97	Xã Tân Duyệt	Đoạn Cầu Lung Ứng	Cầu Bào Vuông	350
98	Xã Tân Duyệt	Đoạn Cầu Thầy Chương	Cầu Lung Ứng	420
99	Xã Tân Duyệt	Đoạn Cầu Thầy Chương	Cầu Bào Bèo	360
100	Xã Tân Duyệt	Lộ Đầm Dơi Thanh Tùng	Các Đoạn còn lại	200
101	Xã Tân Duyệt	Cầu Rạch Sao II	Cầu Kinh Hàng Dừa	480
102	Xã Tân Duyệt	Cầu Kinh Hàng Dừa	Cống Lung Gạo	360
103	Xã Tân Duyệt	Cống đá	Giáp ranh xã Quách Phẩm Bắc (lộ 709)	300
10. Xã Trần Phán				
104	Xã Trần Phán	Cống Chà Là	Hết ranh bến tàu liên huyện (Trên lộ và dưới sông)	1.300
105	Xã Trần Phán	Bến tàu liên huyện	Kênh Chín Y	960
106	Xã Trần Phán	Kênh Chín Y	Cống Bờ Đập (Sông Bảy Háp)	250
107	Xã Trần Phán	Cống Chà Là	Cầu Chà Là I (Hướng Bắc)	1.400
108	Xã Trần Phán	Cống Chà Là	Cầu Chà Là I (Hướng Nam)	1.200
109	Xã Trần Phán	Cầu Chà Là I + 200m	Về hướng sông Chà Là: 200m (2 bên)	720
110	Xã Trần Phán	Cống Chà Là	Cầu Kéo cũ (Trạm y tế cũ)	1.200
111	Xã Trần Phán	Trạm y tế	Bến phà Chà Là (2 bên lộ dọc theo sông Bảy Háp)	540
112	Xã Trần Phán	Cầu Chà Là (2 bên lộ Chà Là - Cái Keo)	Lộ Chà Là - Cái Nước	880

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
113	Xã Trần Phán	Cầu Chà Là I	Kênh Chín Y (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung)	845
114	Xã Trần Phán	Kênh Chín Y	Cách cống Bờ Đập: 200m (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung)	300
115	Xã Trần Phán	Cống Bờ Đập	Về các hướng còn lại: 200m	250
116	Xã Trần Phán	Đê ngăn mặn ấp Nhị Nguyệt	Về 2 hướng: 200m (Trần Phán và sông Nhị Nguyệt)	275
117	Xã Trần Phán	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Út Hà	200
118	Xã Trần Phán	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Chà Là II (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	500
119	Xã Trần Phán	Cầu Chà Là II	Cầu Bá Huê (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	260
120	Xã Trần Phán	Cầu Bá Huê	Cầu Kênh Nai (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	260
121	Xã Trần Phán	Cầu kênh Nai	Cống Lung Gạo giáp ranh xã Tân Duyệt	240
122	Xã Trần Phán	Cầu Sáu Hoàng	Hết ranh bến phà Chà Là	600
123	Lộ bê tông số 6	Ngã tư lộ Chà Là	Đường bê tông số 6	600
124	Lộ bê tông số 7	Giáp đường dẫn Cầu Chà Là 1	Cuối tuyến	800
11. Xã Nguyễn Huân				
125	Xã Nguyễn Huân	Bến tàu Vàm Đầm	Nhà ông Trần Mậu	1.400
126	Xã Nguyễn Huân	Nhà ông Trần Mậu	Ngã ba Vàm Đầm (Phía mé sông)	600
127	Xã Nguyễn Huân	Bến tàu Vàm Đầm	Ngã ba Vàm Đầm (Phía trên lộ)	1.250
128	Xã Nguyễn Huân	Bến tàu Vàm Đầm	Rạch Ông Mao (Phía lộ giáp mé sông lên giáp phía sau dãy nhà nằm trên đường 3-2)	585
129	Xã Nguyễn Huân	Cách lộ cấp VI đồng bằng 20m	Cầu Ông Mao (2 bên)	720
130	Xã Nguyễn Huân	Rạch Ông Mao	Hết ranh Trường cấp II	300
131	Xã Nguyễn Huân	Ngã ba Vàm Đầm	Hết ranh Trạm y tế (Phía mé sông)	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
132	Xã Nguyễn Huân	Ngã ba Vàm Đầm	Hết ranh Trạm y tế (Phía lộ)	780
133	Xã Nguyễn Huân	Ngã ba kênh Ba Hồng	Về các hướng: 200m	260
134	Xã Nguyễn Huân	Ngã ba Bảy Căn	Về các hướng: 200m	200
135	Xã Nguyễn Huân	Cụm dân cư làng cá Hố Gùi		200
136	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Giáp xã Tân Tiến	Bến phà Cả Bẹ	250
137	Xã Nguyễn Huân	Từ nhà ông Châu Văn Loan	Trường tiểu học Vàm Đầm (tính 2 bên)	600
138	Xã Nguyễn Huân	Từ nhà ông Dương Văn Chiểu	Đến giáp khu đất người dân tộc (tính 2 bên)	600
139	Đường 3-2	Từ nhà ông Trần Văn Lượng (giáp đường số 2)	Qua khỏi lộ cấp VI đồng bằng 20m (tính 2 bên)	1.200
140	Đường số 1	Nhà ông Lý Văn Vũ (Giáp đường số 3, đối diện nhà lồng)	Nhà ông Huỳnh Văn Xê (Giáp đường 3/2)	1.400
141	Đường số 2	Nhà ông Trần Văn Bé	Nhà bà Tạ Kim Sa (2 bên đường)	1.000
142	Đường số 3	Nhà bà Võ Hồng My	Nhà ông Huỳnh Văn Hoài (dãy nhà phía Bắc)	1.000
143	Đường số 4	Nhà ông Huỳnh Văn Hoài	Nhà ông Trần Chấn Quý (2 bên đường)	1.000
144	Đường số 5	Nhà ông Võ Hoàng Nhu (Giáp đường số 3)	Nhà ông Nguyễn Chí Linh, giáp đường 3/2 (hai bên đường).	1.000
145	Đường số 6	Nhà ông Vương Quốc Nam (Giáp đường số 3, đối diện nhà lồng)	Nhà ông Đoàn Văn Kiều (giáp đường 3/2).	1.400
146	Đường cấp VI đồng bằng	Đường 3/2	Hết ranh Nhà văn hóa xã	1.000
147	Đường cấp VI đồng bằng	Hết ranh Nhà văn hóa xã	Hết ranh Trạm Y Tế	700
148	Đường cấp VI đồng bằng	Hết ranh Trạm Y Tế	Bến Phà Cả Bẹ	500
12. Xã Ngọc Chánh				
149	Lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng	Cầu Bào Sen	Cầu Ba Dầy	650

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, Khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
150	Lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng	Cầu Ba Dầy	Cầu Trường Đạo (Giáp ranh xã Thanh Tùng)	250
151	Xã Ngọc Chánh	Ngã ba Thầy Cần	Về hướng Vàm Đầm: 200m	350
152	Xã Ngọc Chánh	Ngã ba Cống Đá Nông Trường	Cầu Đồng Gò	420
153	Xã Ngọc Chánh	Ngã ba Cống Đá Nông Trường	Cầu Đồng Gò	420
154	Xã Ngọc Chánh	Ngã 3 Cống Đá kênh Ông Trường (Dọc kênh Ông Trường)	Hướng về xã Thanh Tùng + 500m	250
13. Xã Quách Phẩm Bắc				
155	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã Quách Phẩm Bắc	Về hướng Trường cấp II	700
156	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã	Về hướng Trường cấp II (Lộ 3,5m)	600
157	Xã Quách Phẩm Bắc	Trường cấp II	Hết ranh Trường cấp I (2 bên)	200
158	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã	Hết ranh Trường mẫu giáo: 500m (Về hướng sông Cây Kè)	360
159	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã	Về hướng Nhà Cũ - Lầu Quốc Gia: 500m	750
160	Xã Quách Phẩm Bắc	Lầu Quốc Gia	Về hướng Kênh Cùng: 300m	480
161	Xã Quách Phẩm Bắc	Lầu Quốc Gia	Về hướng Bà Hính: 300m	400
162	Xã Quách Phẩm Bắc	Lầu Quốc Gia	Về hướng Kênh Giữa: 300m	300
163	Xã Quách Phẩm Bắc	Lầu Quốc Gia + 300m	Cách UBND xã: 500m	250
164	Xã Quách Phẩm Bắc	Cầu Bà Hính	Về sông Bà Hính: 500m	600
165	Xã Quách Phẩm Bắc	Cầu Bà Hính	Về hướng Lầu Quốc Gia: 500m	600
166	Xã Quách Phẩm Bắc	Cầu Bà Hính	Giáp ranh xã Quách Phẩm	600
167	Xã Quách Phẩm Bắc	Giáp Trần Phán (Kênh Út Hà)	Cách Lầu Quốc Gia: 300m	500
168	Lộ cấp V	Trạm Viễn Thông	Lộ Quốc Gia	200
14. Xã Thanh Tùng				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
169	Xã Thanh Tùng	UBND xã Thanh Tùng cũ	Cầu Bảo Mủ (Chợ Thanh Tùng) + 60m (Hết ranh cây xăng Hoàng Búp)	500
170	Xã Thanh Tùng	Cầu Bảo Mủ	Về hướng Kênh Ba (2 bên)	500
171	Xã Thanh Tùng	Cây xăng Hoàng Búp	Cầu Bảo Dừa	500
172	Xã Thanh Tùng	Cầu Bảo Dừa	UBND xã Thanh Tùng mới (Hướng Tây)	300
173	Xã Thanh Tùng	Cầu Bảo Dừa	Về hướng Xóm Dừa (2 bên): 200m	500
174	Xã Thanh Tùng	Đầu kênh Trưởng Đạo	Về hướng Vàm Đầm: 200m	250
175	Xã Thanh Tùng	Đầu kênh Ông Đơn	Về hướng Trưởng Đạo: 200m	200
176	Xã Thanh Tùng	Đầu Kênh 3	Về hướng Đập Xóm Miên: 200m	250
177	Xã Thanh Tùng	Cầu Thanh Tùng	Đập Trưởng Đạo (Tuyến lộ nhựa)	300
178	Xã Thanh Tùng	Cầu Thanh Tùng	Hướng Trụ sở văn hoá: 200m (2 bên)	200
179	Xã Thanh Tùng	Cầu Trưởng Đạo	Trường tiểu học Thanh Tùng (Điểm Trưởng Đạo)	200
180	Xã Thanh Tùng	UBND xã cũ	Ngã 3 chợ Thanh Tùng (nhà ông Nguyễn Văn Định)	500
181	Xã Thanh Tùng	Salatel	Đập Xóm Miên (2 bên)	200
182	Xã Thanh Tùng	Cầu Xóm Miên	Về hướng đầu kênh 3: 200m	200
183	Xã Thanh Tùng - Tam Giang	Đầu kênh Ông Đơn (cây xăng Hoàng Đen)	Cầu Ông Đơn (nhà ông Út Trị)	250
184	Lộ bê tông 1,5m về UBND xã	Cầu Nông Trường	Khu văn hóa xã	250
185	Đoạn ngã 3 Chợ	Ngã 3 Chợ (nhà Nguyễn Ngọc Hân)	Cầu Bảo Mũ (Nhà Phan Văn Đợi)	500
15. Xã Quách Văn Phẩm				
186	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo 1	Hết ranh Trường Mẫu giáo (Trung tâm chợ)	2.000
187	Xã Quách Văn Phẩm	Trường Mẫu giáo	Về hướng ngã ba Cây Dương: 100m	1.400
188	Xã Quách Văn Phẩm	Trường mẫu giáo + 100m	Ngã ba Cây Dương (Giáp Năm Căn)	1.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
189	Xã Quách Văn Phẩm	Ngã ba Cây Dương	Về hướng sông Cái Nháp: 200m	600
190	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo 1	Hết ranh Trường Cấp II	750
191	Xã Quách Văn Phẩm	Trường cấp II	Hết ranh Trường THPT liên huyện	650
192	Xã Quách Văn Phẩm	Hết ranh Trường THPT liên huyện	Cách cống Bà Hính: 400m	450
193	Xã Quách Văn Phẩm	Bến tàu Bà Hính	Về hướng chợ Bà Hính: 200m	1.200
194	Xã Quách Văn Phẩm	Bến tàu Bà Hính	Về phía sông Bà Hính: 200m	600
195	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo 1	Về hướng Cầu Cái Keo 2 (2 bên): 200m	650
196	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo 2 + 200m	Về hướng sông Cái Keo (2 bên): 300m	390
197	Xã Quách Văn Phẩm	Cống Bào Hầm	Về các hướng: 200m	380
198	Xã Quách Văn Phẩm	Ngã ba Khạo Đỏ	Về các hướng: 200m	250
199	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo 2 + 300m	Cách cống Bào Hầm: 200m	370
200	Xã Quách Văn Phẩm	Tuyến từ đường Phía Sông Bà Hính + 201m	Hết ranh Trường tiểu học An Lập	290
201	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo II	Bến phà Cây Dương	740
202	Xã Quách Văn Phẩm	Trung tâm hành chính xã	Bến phà Cây Dương	1.200
203	Xã Quách Văn Phẩm	Giáp lộ nội ô chợ Cái keo	Giáp ranh Chùa Hưng Thới Tự	1.100
204	Đường số 2, 3, ấp Cái Keo	Giáp đường số 10	Giáp đường số 8	750
205	Đường số 5, ấp Cái Keo	Giáp đường số 11	Giáp ngã 3 Cây Dương về hướng sông Cái Nháp 200m	900
206	Đường số 6, ấp Cái Keo	Giáp đường số 14	Giáp ngã 3 Cây Dương về hướng sông Cái Nháp 200m	450
207	Đường số 9, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương	600
208	Đường số 10, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương	890

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
209	Đường số 11, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương	500
210	Đường số 12, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp đường số 5	450
211	Đường số 14, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Bến phà Cây Dương	480
212	Đường số 3, ấp bà Hính	Giáp nhà ông Lý Văn Mến	Giáp đường số 5	400
213	Đường số 4, ấp bà Hính	Giáp đường số 2	Giáp đường số 3	300
214	Đường số 3, ấp bà Hính	Giáp đường số 2	Đến phía Sông Bà Hính hết ranh Trường Tiểu Học An Lập	300
215	Đường số 5, ấp bà Hính	Giáp lộ ô tô về trung tâm xã	Giáp đường số 2	300
216	Tuyến trung tâm xã	Cầu Cái Keo II	Giáp lộ trung tâm xã	400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

VIII. HUYỆN NĂM CĂN

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Thị trấn Năm Căn				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Ông Tình	Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện	4.000
2	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện	Chu Văn An	5.500
3	Đường Nguyễn Tất Thành	Chu Văn An	Giáp ranh đất Bệnh viện	7.000
4	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh đất Bệnh viện	Nguyễn Việt Khái	15.000
5	Đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Việt Khái	Ngã Tư Bưu Điện (Đường Hùng Vương)	25.000
6	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư bưu điện	Bến phà sông Cửa Lớn	6.800
7	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện (đường Nguyễn Tất Thành)	Đầu đường gom Cầu Kênh Tắc	25.000
8	Đường Hùng Vương	Đầu đường gom Cầu Kênh Tắc	Cầu Xẻo Nạn	3.500
9	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện (đường Nguyễn Tất Thành)	Lê Văn Tám	14.000
10	Đường Hùng Vương	Lê Văn Tám	Cầu kênh Xáng	10.000
11	Đường Chu Văn An	Toàn tuyến		2.500
12	Đường Châu Văn Đặng	Toàn tuyến		3.500
13	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất nhà may Hảo	Đường Nguyễn Tất Thành	12.000
14	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trung	4.500
15	Đường Lý Nam Đế	Ngã ba nhà ông Trung	Đê ngăn triều cường	3.500
16	Đường An Dương Vương	Nguyễn Tất Thành	Đường số 6 (Tiệm vàng Hữu Há)	25.000
17	Đường An Dương Vương nối dài (Khu vực chợ Đầu Mối)	Toàn tuyến		12.500
18	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		25.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		25.000
20	Đường Lê Văn Tám	Đường Hùng Vương	Đường Lý Nam Đế	5.000
21	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Kim Đồng	5.000
22	Đường Võ Thị Sáu	Kim Đồng	Kênh Xáng	4.000
23	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		5.000
24	Đường Nguyễn Việt Khái	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	4.000
25	Đường 13/12	Toàn tuyến		2.400
26	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Xẻo Nạn	Hết ranh đất thị trấn Năm Căn	1.500
27	Đường Ô tô về xã Lâm Hải	Đoạn đấu nối đường Hồ Chí Minh	Cầu Xẻo Nạn	1.000
28	Đường ô tô về xã Lâm Hải	Cầu Xẻo Nạn	Hết ranh thị trấn	800
29	Khóm 1	Đường 13/12	Đường Nguyễn Tất Thành	1.500
30	Khóm 1	Đường 13/12 (cặp phòng Giáo dục và Đào tạo huyện)	Đường Nguyễn Tất Thành (xuống Bến phà Sông Cửa Lớn)	2.600
31	Khóm 1 (lộ bê tông giáp Trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện)	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Tuyền	3.200
32	Khóm 1	Hết khu vực I khóm 1 (Sau khu hành chính huyện)		900
33	Khóm 2	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	4.000
34	Khóm 2	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	Đầu đường Lý Nam Đế	4.500
35	Khóm 2	Đường Lý Nam Đế	Cầu kênh Tắc	4.200
36	Khóm 2	Hẻm phía sau khách sạn Cẩm Hà (phía Trung tâm thương mại)		3.000
37	Khóm 2	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Lâm (Hẻm nhà ông Ba Châu)	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Huyện đội	2.000
39	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Đến trụ sở khóm 3	2.500
40	Khóm 3	Cầu Kênh Tắc cặp theo sông Cái Nai	Ranh đất công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	960
41	Khóm 3	Cầu Kênh Tắc cặp theo sông Cái Nai	Trụ sở sinh hoạt Văn hóa khóm 3	1.200
42	Khóm 3	Hết khu vực dãy 19 căn		1.000
43	Khóm 4	Nhà ông Phan Bá Đường	Đê ngăn triều cường	1.000
44	Khóm 4	Ngã ba khu tập thể giáo viên trường THCS Phan Ngọc Hiển	Đường Lý Nam Đế	2.000
45	Khóm 4	Đường Hùng Vương	Khu nhà tình nghĩa (Cặp UBND thị trấn Năm Căn)	1.000
46	Khóm 4	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Nguyễn Minh Hoàng	1.000
47	Khóm 4	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Lê Chí Khách	1.000
48	Khóm 4	Các tuyến còn lại trong khóm 4, Thị trấn		800
49	Khóm 4, Khóm 6	Cầu Kênh Xáng	Đường Châu Văn Đặng	2.000
50	Khóm 5	Cầu Xẻo Thùng	Cầu Kênh Cùng	1.100
51	Khóm 5	Cầu Kênh Cùng	Hết ranh đất ông Trịnh Hên	720
52	Khóm 5	Đầu lộ Trạm y tế	Trụ sở SaLaTen	520
53	Khóm 5	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khơme	Hết ranh đất ông Châu Phến	520
54	Khóm 5	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khơme	Giáp sông Xẻo Nạn	520
55	Khóm 5	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quốc	Hết ranh đất ông Trần Minh Phụng	180
56	Khóm 5	Các tuyến còn lại trong khóm 5		400
57	Khóm 6	Khu tái định cư kênh xáng Nhà Đèn		300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
58	Khóm 6	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	2.000
59	Khóm 6	Đường Nguyễn Việt Khái	Hết ranh đất ông Đặng Hoàng Tiến	600
60	Khóm 6	Ranh đất ông Trần Văn Út	Hết ranh đất ông Trần Hậu Sơn (Đấu nối ra hẻm Bác sỹ Sơn)	600
61	Khóm 6	Các tuyến lộ bê tông còn lại thuộc khóm 6 có chiều rộng 1,5 mét		400
62	Khóm 7	Đường Nguyễn Tất Thành (Bến phá sông Cửa Lớn)	Hết ranh đất ông Tô Hoàng Cương	1.000
63	Khóm 7	Đường Hùng Vương	Đường Võ Thị Sáu	2.500
64	Khóm 7	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Trọng	2.000
65	Khóm 7	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh đất Thái Hồng Lam	1.000
66	Khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Dẹo	Giáp trại giống ông Nguyễn Tương Phùng	700
67	Khóm 8	Lộ mé sông Hạt Kiểm Lâm	Cầu Công an	2.000
68	Khóm 8	Cầu Công an	Hết ranh đất Trường Mầm Non	1.500
69	Khóm 8	Cầu Công an	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn	2.000
70	Khóm 8	Đường xuống cầu Bệnh viện		2.000
71	Khóm 9	Đầu Vàm kênh xáng Quốc phòng	Hết ranh đất ông Tô Văn Xén	300
72	Khóm 9	Ranh đất ông Sáu Dũng	Cầu Ngọn Phi Xăng	300
73	Khóm Hàng Vịnh	Cầu Kênh Xáng	Cầu ông Do	1.200
74	Khóm Hàng Vịnh	Cầu Ông Do	Vàm Ông Do	150
75	Khóm Hàng Vịnh	Ranh đất bà Lê Thị Hoa	Hết ranh đất ông Lê Văn Phước	150
76	Khóm Hàng Vịnh	Ranh đất ông Trịnh Hoàng Chiến	Hết ranh đất ông Diệp Văn Kênh	180
77	Khóm Hàng Vịnh	Ranh đất Phan Hồng Phúc	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngạn	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
78	Khóm Hàng Vịnh	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tý	Hết ranh đất ông Cao Thanh Bình	150
79	Khóm Sa Phô	Giáp khóm 5	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Khanh	300
80	Khóm Sa Phô	Ranh đất ông Lê Anh Kiệt	Hết ranh đất ông Huỳnh Đen	150
81	Khóm Sa Phô	Ranh đất ông Trần Hớn Lến	Hết ranh đất ông Nguyễn Việt Trì	150
82	Khóm Sa Phô	Ranh đất ông Đinh Văn Thơ	Hết ranh đất ông Trần Văn Đấu	150
83	Khóm Sa Phô	Vàm Xẻo Nạn	Vàm Xẻo Cập (Ngoài đất Lâm Trường)	180
84	Khóm Sa Phô	Trại giống 202	Cầu Xẻo Nạn	300
85	Khóm Tắc Năm Căn	Ranh đất ông Nguyễn Bé Bảy	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Có	180
86	Khóm Tắc Năm Căn	Ranh đất ông Hoàng Anh Đức	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	180
87	Khóm Cái Nai	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Ông Tình 2	480
88	Khóm Cái Nai	Cầu Ông Tình	Hết ranh đất ông Đinh Văn Thế	700
89	Khóm 1, khóm 2	Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc		15.000
90	Khóm 3	Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc		2.800
91	Khóm 3	Nhà ông Vũ Trọng Hội	Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng	1.400
92	Khóm 4 và 7	Đường gom hai bên cầu Kênh Xáng		6.000
93	Trục chính Khu Kinh tế	Giáp Nguyễn Tất Thành	Kênh Xáng Nhà Đèn	2.800
94	Trục chính Khu Kinh tế	Kênh Xáng Nhà Đèn	Cầu Ông Do (Hết ranh thị trấn)	2.000
95	Trục chính Bắc Nam	Giáp ranh xã Hàng Rồng	Hết ranh thị trấn	1.400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Tam Giang Đông				
1	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất ông Khánh	Hết ranh đất ông Út Huỳnh	190
2	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất ông Vịnh	Cầu nhà bà Chín Thành	120
3	Ấp Kinh Ba	Khu dân cư	Hết ranh đất ông Phèn (Kênh Ba)	300
4	Ấp Kinh Ba	Ranh đất ông Hồng	Vàm Cái Nước (Hết ranh đất ông Sáu Nghĩa)	120
5	Ấp Kinh Ba	Hết ranh đất ông Phèn	Rạch Xẻo Bá (Hết ranh đất ông Út Hâu)	120
6	Ấp Hố Gùi	Cụm quy hoạch - tái định cư dân cư Hố Gùi 1,2		300
7	Ấp Hố Gùi	Cụm quy hoạch - tái định cư khu 1 ấp Hố Gùi		180
8	Ấp Bỏ Hủ	Cụm quy hoạch dân cư Vàm Cái Nước	Khu dự án CWPD	190
9	Ấp Bỏ Hủ	Khu tái định cư Bỏ Hủ Lớn	Bỏ Hủ	200
10	Ấp Kinh Ba	Rạch Xẻo Bá (Ranh đất ông Lung)	Hết ranh đất ông Luyến	150
11	Ấp Mai Vinh	Ranh đất ông Lê A	Hết ranh đất ông Ba Giảng	150
2. Xã Tam Giang				
12	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Lam Phương	Hết ranh đất ông Dòn	700
13	Xã Tam Giang	Ngã tư chợ	Hết ranh đất ông Khôi	500
14	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Tư Giang	Hết ranh Đồn Biên Phòng 672	450
15	Xã Tam Giang	Hết ranh Đồn Biên phòng 672	Trạm y tế xã	450
16	Xã Tam Giang	Hết ranh Trạm y tế xã	Kênh 1	300
17	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Sết	Hết ranh đất ông Bảy Hụi	300
18	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Khẩn	Hết ranh đất ông Thành	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Xã Tam Giang	Hết ranh Trường tiểu học 1	Kênh Bỏ Bầu (Lộ sau UBND xã)	120
20	Xã Tam Giang	Ranh đất bà Đào	Hết ranh đất ông Sơn	400
21	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Lân	Hết ranh đất Trại giống Út Quang	200
22	Xã Tam Giang	Trường tiểu học 184 (Ranh đất ông Vũ)	Hết ranh Phân Trường 184	400
23	Xã Tam Giang	Hết ranh Phân trường 184	Rạch Cái Nhám Nhỏ	400
24	Xã Tam Giang	Rạch Cái Nhám Nhỏ	Kênh Cây Mắm	200
25	Xã Tam Giang	Giáp ranh Trường cấp 2	Hết ranh đất ông Hai Nhị	400
26	Xã Tam Giang	Bến phà Kinh 17	Cầu Bỏ Bầu	1.000
27	Xã Tam Giang	Kênh Ông Đơn	Hết ranh đất ông Hai Nhị	110
28	Xã Tam Giang	Cầu Bỏ Bầu	Bến phà Tam Giang III	300
3. Xã Hiệp Tùng				
29	Xã Hiệp Tùng	Trụ sở UBND xã Hiệp Tùng	Cây xăng Xuân Thao	600
30	Xã Hiệp Tùng	Cây xăng Xuân Thao	Hết ranh hàng đáy ông Bảy Hoài (Số 1)	300
31	Xã Hiệp Tùng	Vàm Cái Ngay	Kênh Cá Chốt	150
32	Xã Hiệp Tùng	Vàm kênh Năm Sâu	Hết ranh trụ sở UBND xã	600
33	Xã Hiệp Tùng	Vàm kênh Năm Sâu	Trường trung học cơ sở xã Hiệp Tùng	200
34	Xã Hiệp Tùng	Giáp ranh Trường Tiểu học 1	Ngã tư kênh Năm	120
35	Xã Hiệp Tùng	Hết ranh Trung tâm văn hoá xã	Hết ranh Trường THCS xã Hiệp Tùng	120
36	Xã Hiệp Tùng	Hết ranh Trường THCS xã Hiệp Tùng	Cầu kênh Năm Cạn	120
37	Kênh Năm Cạn	Cầu Kênh Năm Cạn	Cầu Nàng Kèo	110
38	Xóm Lung	Cầu Xóm Lung	Ranh đất ông Hận	110
39	Xã Hiệp Tùng	Hết ranh hàng ông Bảy Hoài (số 1)	Cầu Kênh Xào Lũy	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
40	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh Xào Lũy	Hàng đáu Út Ngoan	300
41	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Nhà ông Mười Tài	130
42	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Rạch Nàng Kèo	120
43	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Cựu chiến binh	120
44	Xã Hiệp Tùng	Đầu K3	Nhà ông Đỗ Hoàng Ngon	120
4. Xã Hàm Rồng				
45	Quốc lộ 1A	Bến phà Đầm Cùng	Ngã ba cầu Đầm Cùng	600
46	Quốc lộ 1A	Mố cầu Đầm Cùng	Mố cầu Lòng Tong	1.800
47	Quốc lộ 1A	Mố cầu Lòng Tong	Mố cầu Ông Tình	2.000
48	Các tuyến khác	Quốc lộ 1A	Mố cầu 19/5	150
49	Các tuyến khác	Bà Lai Thị Tài	Bến phà Đầm Cũng cũ	250
50	Các tuyến khác	Hết ranh bến phà Đầm Cùng cũ	Hết ranh bến phà Đầm Cùng mới	250
51	Các tuyến khác	Ranh UBND xã	Mố cầu Cái Trăng Lá (Tuyến Cây Dương)	200
52	Các tuyến khác	Mố cầu Cái Trăng Lá	Bến phà Cây Dương	150
53	Các tuyến khác	Trụ sở Quân sự xã	Trại giống Hoà Lợi	110
54	Sông Bảy Háp	Cầu Cái Trăng Lá	Bến phà Cây Dương	120
55	Sông Bảy Háp	Cầu Truyền Huấn	Hết ranh đất ông Phạm Văn Liệu (Hướng Tây)	110
56	Sông Bảy Háp	Cầu Truyền Huấn	Hết ranh đất ông Lê Văn Ngôi (Hướng Đông)	110
57	Sông Bảy Háp	Ranh đất ông Lương Văn Có	Hết ranh đất bà Phạm Thị Cần	110
58	Xã Hàm Rồng	Ranh đất ông Danh Hồng Hậu	Hết ranh đất ông Trần Thanh Bình (Hướng Bắc)	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
59	Xã Hàm Rồng	Cầu Cái Trăng	Đầu kênh Năm, cầu Sập (2 bên)	120
60	Xã Hàm Rồng	Cầu 19/5	Hết ranh đất ông Tô Công Luận	120
61	Xã Hàm Rồng	Cầu 19/5	Vàm kênh 3 Trà	120
62	Xã Hàm Rồng	Mố cầu kênh Năm	Hết ranh đất ông Trương Văn Hộ (Hướng Nam)	110
63	Xã Hàm Rồng	Ranh đất ông Tiết Văn Góp	Hết ranh đất ông Dương Văn Sanh	120
64	Xã Hàm Rồng	Vàm kênh Ngang	Vàm kênh Tư (Hướng Nam)	120
65	Xã Hàm Rồng	Cầu 19/5	Hết ranh đất bà Lâm Hồng Lán	120
66	Xã Hàm Rồng	Ranh đất bà Lâm Hồng Huệ	Vàm Tắc Ông Nghệ (2 bên)	120
67	Xã Hàm Rồng	Ranh đất ông Tô Văn Út	Hết ranh đất ông Đặng Văn Hơn (Hướng Bắc)	110
68	Xã Hàm Rồng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Que	Hết ranh đất ông Phạm Phi Long (2 bên)	110
69	Xã Hàm Rồng	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất bà Lê Thị Phiếm (Hướng Nam)	120
70	Kênh Ông Tình	Ranh đất ông Lai Hoàng Văn	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bảy (Hướng Nam)	120
71	Kênh Ông Tình	Ranh đất ông Trần Hữu Hiệp	Hết ranh đất ông Trần Văn Tuấn	200
72	Kênh Cạn	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùng	120
73	Kênh Tắc	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh Trụ sở văn hoá ấp Cái Nai	120
74	Sông Bảy Háp	Vàm kênh Tắc	Vàm Xẻo Chồn	110
75	Sông Bảy Háp	Ranh đất ông Phạm Phi Long	Cầu Kênh Mới (2 bên)	110
76	Sông Bảy Háp	Cầu kênh Mới	Hết ranh đất ông Thái Ngọc Tự (2 bên)	110
77	Kênh Tắc	Ranh đất Phạm Việt Dũng	Vàm Kênh Tắc	120
78	Kinh Năm Cùng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tỵ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hùng	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
79	Ấp Truyền Huấn	Từ đất ông Huỳnh Tự Dựng	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến	120
80	Trục chính Bắc Nam	Giáp Quốc lộ 1A	Giáp ranh thị trấn	1.400
5. Xã Hàng Vịnh				
81	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Ông Do	Cầu Xi Tẹc	650
82	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Kênh Lò	Cầu Xi Tẹc (Phía Nam lộ)	1.000
83	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Xi Tẹc	Rạch Ông Do (2 bên)	140
84	Ấp Xóm Lớn Trong	Ranh đất ông Nguyễn Tấn Hòa	Hết ranh đất ông Ngô Văn Hồ (2 bên)	150
85	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Ngô Văn Mia	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hóa	120
86	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Lê Thanh Phú	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lập	120
87	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Lê Văn Mừng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Buôl	120
88	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Dương Văn Cáo	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lê	120
89	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Vàm Cả Trăng	Hết ranh đất ông Trần Văn Hương	130
90	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Cầu Xi Tẹc	Hết ranh trại giống ông Lê Đức Chính (Dọc theo tuyến sông)	130
91	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Ranh đất ông Cao Trung Tính	Ngã tư Cả Trăng	120
92	Ấp 2	Đập ông Hai Sang	Cầu Kênh Lò	1.200
93	Ấp 2	Ranh đất ông Trần Sang	Hết ranh đất ông Chu Hoàng Phước (Dọc theo tuyến sông)	240
94	Ấp 2	Hết ranh đất ông Lê Văn Chơn	Hết ranh đất bà Lý Thị Loan (Dãy nhà ngang)	190
95	Ấp 2	Đập ông Hai Sang	Cầu Trung Đoàn	1.500
96	Ấp 1	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm	1.700
97	Ấp 1	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm (Dọc theo tuyến sông)	400
98	Ấp 1	Cầu Chệt Còm	Cầu Lương Thực	2.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
99	Ấp 2	Cầu Chệt Còm	Hẻm nhà bà Bảy Phái (Dọc theo tuyến sông)	600
100	Ấp 2	Hẻm nhà bà Bảy Phái (Dọc theo tuyến sông)	Hẻm Cống chợ (Dọc theo tuyến sông)	600
101	Ấp 2	Cầu Tàu	Trước UBND xã cũ	1.300
102	Ấp 2	Hẻm Cống chợ	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng (Dọc theo tuyến sông)	500
103	Ấp 2	Nhà ông Lương Minh Danh (Hẻm Cống Chợ	Lộ liên huyện	600
104	Ấp 2	Lộ liên huyện	Cầu ông Tư Lạc	600
105	Ấp 2	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Bùi Minh Đức	600
106	Ấp 2	Lộ nhánh nhà ông Hoài Nhơn	Lộ liên huyện	600
107	Ấp 2	Cầu Lương Thực	Cầu Công An	1.700
108	Ấp 2	Vàm kênh Lương Thực	Lộ liên huyện	350
109	Ấp 2	Cầu Công An	Sân bóng Hòa Nhơn	1.200
110	Ấp 2	Sân bóng Hòa Nhơn	Kênh xáng Cái Ngay	600
111	Ấp 2	Cầu Công An	Nhà ông Nguyễn Huy Đỉnh	300
112	Ấp 2	Cầu Chệt Còm	Hết ranh đất ông Mai Xuân Dễ	250
113	Ấp 1	Lộ liên huyện	Hẻm Sơn Sương (Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Hải)	500
114	Ấp 1	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Lê Công Lượng	480
115	Ấp 3	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tâm	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Sơn	140
116	Ấp 3	Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Tài	Giáp ranh ấp 4	180
117	Ấp 3	Ranh đất ông Đỗ Văn Thật	Hết ranh đất ông Tuyết Thanh Thum	150
118	Ấp 3	Ranh đất ông Hỏa Hồng Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm	140

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
119	Ấp 3	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hiệp	Hết ranh đất ông Đỗ Xuân Cường	110
120	Ấp 3	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tình	130
121	Ấp 3	Ranh đất ông Mã Thanh Huỳnh	Hết ranh đất ông Đặng Quang Sang	110
122	Ấp 4	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Hết ranh đất ông Lê Thiện Trí	130
123	Ấp 4	Trại giống ông Thái Thanh Hòa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hồng	110
124	Ấp 4	Giáp ranh ấp 3	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Vinh	130
125	Ấp 4	Ranh đất ông Trương Văn Kỵ	Giáp ấp Kênh Mới (Xã Hàm Rồng)	110
126	Ấp 4	Ranh đất ông Hùng	Hết ranh đất ông An	110
127	Ấp 4	Ranh đất ông Dũng	Hết ranh đất ông Bình	150
128	.. Ấp 2	Ranh đất ông Trần Văn Quận	Ranh đất bà Nguyễn Thị Thanh (dọc kênh Trung Đoàn)	240
129	Lộ Liên huyện	Cầu Xi Tẹc	Cầu Kênh Lò (phía bắc lộ)	500
130	Ấp 1	Lộ về trung tâm xã	Nhà ông Huỳnh Văn Hùng	1.500
131	Trục chính Khu Kinh tế	Cầu Ông Do	Hết đường	1.400
132	Trục chính Bắc Nam	Giáp ranh thị trấn	Giáp lộ xã Hàng Vịnh	1.400
6. Xã Đất Mới				
133	Ấp Ông Do	Vàm Ông Do	Hết ranh đất ông Nhàn	250
134	Ấp Ông Do	Ranh đất ông Trúc	Hết ranh đất ông Hai Sang	200
135	Ấp Ông Do	Ranh đất ông Thăng Đen	Sông Bảy Háp	110
136	Ấp Ông Do	Vàm Ông Do	Kênh Bảy Thạnh	180
137	Ấp Ông Chừng	Dốc Cầu Dây Giăng	Cống Ông Tà	350
138	Ấp Ông Chừng	Trường mẫu giáo	Trường tiểu học 2	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
139	Ấp Ông Chừng	Trương tiểu học 2	Ngã tư Xẻo Ớt	200
140	Ấp Xóm Mới	Vàm kênh Nước Lên	Kênh Từng Dện	150
141	Ấp Phòng Hộ	Vàm kênh Từng Dện	Hết ranh đất ông Chiến Sò	150
142	Ấp Trại Lưới A	Trường Tiểu học 4	Đường ô tô về xã Lâm Hải	250
143	Ấp Trại Lưới A	Trường Tiểu học 4	Ngọn Kênh Đào	170
144	Ấp Trại Lưới A	Vàm Kênh Đào	Ngã ba Kênh Năm	150
145	Ấp Trại Lưới A	Vàm Trại Lưới	Hết ranh trại giống ông Hùng Cường	150
146	Ấp Cây Thơ	Ngã tư Cây Thơ	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn	150
147	Ấp Cây Thơ	Ngã tư Cây Thơ	Ngã tư Bùi Mắc	120
148	Ấp Ông Chừng	Trường Trung học cơ sở	Ngã ba Ông Chừng	150
149	Ấp Ông Chừng	Ngã ba Ông Chừng	Vàm Ông Do (Bảy Háp)	110
150	Ấp Ông Chừng	Dốc Cầu Dây Giăng	Vàm Xẻo Ớt	500
151	Ấp Ông Chừng	Dốc Cầu Dây Giăng	Kênh Xáng quốc phòng (giáp thị trấn)	300
152	Đường Hồ Chí Minh	Hết ranh Thị trấn Năm Căn	Cầu Trại Lưới	1.000
153	Lộ ô tô về trung tâm xã Lâm Hải	Ranh thị trấn Năm Căn	Cầu Chà Là	700
7. Xã Lâm Hải				
154	Ấp Xẻo Sao	Cầu Chà Là	Trụ sở Hợp tác xã Tân Hiệp Phát	250
155	Ấp Xẻo Sao	Vàm Xẻo Sao	Cầu Vàm Lỗ (Ông Quang)	280
156	Ấp Trại Lưới B	Rạch Vàm Lỗ	Rạch Nà Nước	300
157	Ấp Biện Trượng	Ngã ba Đầu Chà	Đối diện Vàm Nà Chim	110
158	Ấp Biện Trượng	Vàm Ông Ngươn	Vàm Ba Nguyền	140
159	Ấp Trại Lưới B	Vàm Lỗ	Hết ranh đất ông Nam	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
160	Ấp Trại Lưới B ★	Vàm Nà Nước	Kênh Trốn Sóng	200
161	Ấp Xẻo Lớn + Ấp Ông Ngươn	Vàm Ông Ngươn	Hết ranh đất ông Hai Xệ (2 bên)	110
162	Ấp Ông Ngươn	Ranh đất ông Mận	Vàm Chủng	140
163	Ấp Chà Là	Ranh đất ông Chịa	Hết ranh đất ông Hạ	120
164	Ấp Chà Là	Ranh đất ông Hạ	Hết ranh đất ông Hùng	110
165	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Trại Lưới	Cầu Năm Căn	800
166	Đường WB9	Cầu Năm Căn (đất ông Quân)	Rạch Xẻo Đôi	300
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

IX. HUYỆN NGỌC HIỂN

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Nguyễn Văn Cứng	Cầu sắt cũ (hết ranh quy hoạch)	Bến xếp dỡ hàng hóa 2 Bình	4.000
2	Đường Nguyễn Văn Cứng	Bến xếp dỡ hàng hóa 2 Bình	Đồn Biên Phòng Rạch Gốc (hết ranh quy hoạch)	3.000
3	Đường Nguyễn Văn Cứng	Ngã 3 Trạm y tế TT Rạch Gốc	Ngã 3 Cổng chào (Đường HCM)	3.000
4	Đường Bông Văn Dĩa	Cầu Rạch Gốc	Cầu Đầu Đước	1.500
5	Đường Bông Văn Dĩa	Cầu Đầu Đước	Cầu Ông Định	350
6	Đường 13/12	Cầu Kênh Ba mới	Bến phà sông Đường Kéo	1.500
7	Đường 13/12	Ngã 4 Đường Hồ chí Minh	Cầu Kênh Ba mới	2.500
8	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Cầu sắt củ	3.000
9	Lộ bê tông	Ngã 3 chợ (Công an xã củ)	Ngã 3 Bến phà (dọc theo hàng rào tượng đài)	3.000
10	Lộ bê tông	Ngã 3 trước cổng trường Mẫu giáo TT Rạch Gốc	Cầu sắt củ (hẻm nhà ông Quấn)	3.000
11	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Cầu kênh Ngang	500
12	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Đường 962 (ngã 3 nhà ông Hòa)	500
13	Đường 962	Ngã 4 Bưu điện	Đường 13/12	2.500
14	Lộ bê tông	Đường 13/12	Cầu Rạch Lùm (Đường Hồ Chí Minh)	1.000
15	Lộ bê tông	Cầu Rạch Lùm (Đường Hồ chí Minh)	Kênh nước Lộn	300
16	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Kênh Cả Tháp	450
17	Lộ bê tông (Lộ giữa)	Cầu Thu Phí	Kênh Ông Nam	500
18	Lộ bê tông (Lộ giữa)	Kênh Ông Nam	Kênh Huế	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Lộ bê tông (Lộ giữa)	Kênh Huế	Đầu lộ Trung tâm huyện	350
20	Lộ bê tông	Cầu kênh Ngang	Hết ranh đất ông Tư Đậm	450
21	Lộ bê tông	Cầu Kênh Ngang	Cầu kênh Cóc	250
22	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Cầu Thu Phí	Ngã ba Nhà ông Châu Văn Đấu	500
23	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Kênh ông Nam	Kênh Huế	300
24	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Kênh Huế	Vàm đầu đước	350
25	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Xóm Lò (giáp ranh xã Tân Ân Tây)	Cầu Rạch Lùm	600
26	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Rạch Lùm	Đường 13 tháng 12	1.000
27	Đường Hồ Chí Minh	Đường 13 tháng 12	Đường số 11	2.000
28	Đường Hồ Chí Minh	Đường số 11	Cầu Công Dân Kiểu	1.000
29	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Công Dân Kiểu	Cầu Kênh Hồ (Giáp ranh xã Viên An Đông)	600
30	Tuyến đường số 11	Đường Hồ Chí Minh	Ngã 4 Trụ sở Khóm 1	1.500
31	Lộ bê tông	Cầu Kênh Một (Đường cấp VI)	Ngọn Kênh Một	250
32	Lộ bê tông	Cầu Ông Định (Đường cấp VI)	Vàm Trại Xiêm	250
33	Lộ bê tông	Cầu Kênh Năm (Đường Hồ Chí Minh)	Cầu Kênh Cóc	250
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		150
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Xã Tam Giang Tây				
1	Lộ bê tông	Cầu Tàu	Hết ranh Trạm y tế xã	1.500
2	Lộ bê tông	Cầu Tàu	Hết ranh UBND xã	1.500
3	Lộ bê tông	Ranh đất khu liên doanh 02 bên		480
4	Lộ bê tông	Ngã tư Chợ	Đồn Biên Phòng	1.500
5	Lộ bê tông	Đồn Biên Phòng	Cầu Bào Công (Chợ Thủ A)	400
6	Lộ bê tông	Ranh đất Bưu điện	Hết trường THCS	1.200
7	Lộ bê tông	Ngã ba Trạm Điện Lực	Trạm Y Tế	1.500
8	Lộ bê tông	Cầu Bào Công	Vàm Bà Bường	200
9	Lộ bê tông	Ranh đất Trạm Biên phòng	Vàm Xẻo Đưng	400
10	Lộ cấp VI đồng bằng	Từ Trạm Y Tế	Cầu Bảo Vĩ (Lộ cấp VI)	500
11	Lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Bảo Vĩ	Cầu Võ Hào Thuật (Lộ cấp VI)	200
12	Lộ bê tông	Cầu bà Khệt (Khu TĐC)	Cầu Xẻo Ngang	300
13	Các tuyến trong khu TĐC ấp Chợ Thủ			400
14	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
15	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			200
2. Xã Tân Ân Tây				
16	Lộ Bê Tông	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung tâm xã)	450
17	Xã Tân Ân Tây	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung Tâm xã)	Giáp Thị trấn	300
18	Xã Tân Ân Tây	Cầu Đường Kéo	Cầu Kênh Ranh	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Xã Tân Ân Tây	Cầu Kênh Ranh	Cầu kênh Võ Hào Thuật	200
20	Xã Tân Ân Tây	Bến phà sông Cửa Lớn	Đường Hồ Chí Minh	300
21	Xã Tân Ân Tây	Vàm Ông Như	Vàm Ông Định	300
22	Lộ Bê Tông Ven Sông	Ngã ba Trường Tiểu học 3	Hết lộ bê tông ven sông (Dọc sông Đường Kéo đến rạch Chà Là 100m và rạch Giáp Nước 400m)	400
23	Xã Tân Ân Tây	Vàm Ông Định	Vàm Bà Bường	250
24	Lộ Bê Tông (Mé sông)	Cầu Tắc Ông Như	Trạm Y Tế	400
25	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Ông Như	Cầu Xóm Lò	500
26	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
27	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			200
3. Xã Tân Ân				
28	Lộ Bê Tông	Rạch Ô Rô	Cầu Nhà Phiếu	450
29	Lộ Bê Tông	Cầu Nhà Phiếu	Cầu Nhà Diệu	450
30	Lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Nhà Diệu	Cầu Rạch Gốc	450
31	Lộ Bê Tông	Cầu Rạch Gốc	Cửa Hóc Năng (Hết ranh đất dự án CWPD)	300
32	Lộ Bê Tông Mé Sông	Rạch Ô Rô	Bến phà Gốc Me	450
33	Lộ Bê Tông Mé Sông	Cầu Nhà Diệu	Cầu Dinh Hạn	350
34	Lộ Bê Tông Mé Sông	Cầu Nhà Phiếu	Cầu Nhà Diệu	350
35	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
36	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			200
4. Xã Viên An Đông				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Lộ bê tông mé sông	Cầu Lão Nhược	Cầu Nhưng Miên	1.500
38	Lộ bê tông mé sông	Cầu Nhưng Miên	Hết ranh Trường trung học cơ sở	500
39	Lộ bê tông mé sông	Hết ranh Trường trung học cơ sở	Hết ranh quy hoạch Trung tâm Hành Chính xã	400
40	Lộ bê tông tuyến Nhà Bia	Cầu Lão Nhược (mé bên nhà bia cũ)	Ngã ba vào chợ Nhưng Miên	700
41	Lộ bê tông mé sông	Cầu Lão Nhược	Hết ranh Trường Mẫu Giáo (Trường THCS cũ)	500
42	Lộ bê tông mé sông	Hết ranh trường Mẫu giáo	Vàm Đốc Neo	150
43	Lộ bê tông	Ranh đất cơ sở sản xuất nước đá Hiền Phúc	Vàm Nhưng Miên	200
44	Lộ bê tông	Vàm Biện Nhạn	Vàm Ông Miễu	200
45	Lộ bê tông	Vàm Xẻo Lá (Từ trụ điện vượt sông)	Hết ranh Trạm viễn thông	150
46	Lộ bê tông	Cụm dân cư ngã ba Cạnh Đền từ ngã ba ra mỗi hướng + 300m		400
47	Lộ bê tông	Cụm ngã ba So Đũa		300
48	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Năm Căn	Cầu Ông Như	500
49	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Kênh Hồ	Cầu So Đũa	500
50	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
51	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			200
52	Đường xã Viên An Đông	Tuyến đường số 14 từ cầu tàu	Lộ cấp VI	1.500
53	Tuyến Cấp VI	Cầu Ông Như	Cầu Nhưng Miên	400
54	Tuyến Cấp VI	Cầu Nhưng Miên	Cầu Đốc Neo	700
55	Tuyến Cấp VI	Cầu Đốc Neo	Cầu Ông Thuộc	400
56	Xã Viên An Đông	Cầu Lão Nhược	Đường Cấp VI	500
5. Xã Viên An				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	Lộ GTNT dưới mé sông chợ Ông Trang	Vàm Ông Trang	Trạm Y Tế (Cầu Dân sinh)	1.000
58	Lộ GTNT ấp Ông Trang	Ngã ba Trụ Sở Ông Trang	Hết ranh Nhà Đèn cũ	500
59	Lộ GTNT ấp Ông Trang A	Ranh đất Trường Tiểu Học 1	Hết ranh khu Nghĩa Mộ	300
60	Lộ GTNT đường ôtô vào UBND xã	Cầu Ông Đồi (theo lộ Cấp VI đồng bằng)	Vàm Ông Trang	500
61	Lộ GTNT dưới mé sông Ông Trang	Hết ranh Trạm y tế xã	Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi	500
62	Lộ GTNT ấp Xóm Biển	Ranh đất đền thờ Bác Hồ	Rạch Xẻo Bè	200
63	Lộ GTNT ấp Tắc Gốc, Vịnh Nước Sôi A	Chợ Tắc Gốc	Ngã ba Tắc Gốc	200
64	Lộ GTNT ấp So Đũa	Chợ So Đũa	Ngã ba So Đũa	200
65	Lộ GTNT ấp Sắc Cò - Ông Linh	Vàm Ông Linh (Sắc Cò)	Ngã ba Sắc Cò	200
66	Lộ GTNT khu dân cư	Khu cán bộ		350
67	Lộ GTNT khu dân cư	Khu giáo viên		350
68	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Vàm Ông Thuộc	Cầu Ông Đồi Lớn	300
69	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Ông Đồi Lớn	Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi	500
70	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi	Giáp ranh xã Đất Mũi	300
71	Lộ GTNT khu dân cư Ông Linh	Cầu Ông Linh	Ranh nghĩa địa ấp Ông Linh	200
72	Đường Hồ Chí Minh	Cầu So Đũa	Cầu Kênh Năm (Hòn Khoai)	500
73	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
74	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			200
6. Xã Đất Mũi				
75	Lộ Bê Tông chợ xã	Khu quy hoạch Trung tâm chợ xã		1.500
76	Lộ Bê Tông Mé Sông	Ranh đất Đội thuế xã	Cầu Lạch Vàm	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất (2020-2024)
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
77	Lộ Bê Tông Trung Tâm Xã *	Cầu Rạch Tàu	Cầu Lạch Vàm	1.500
78	Lộ Bê Tông Mé Sông	Giáp Ranh khu quy hoạch trung tâm chợ xã	Vàm Kênh Năm	1.000
79	Lộ Bê Tông	Ranh Trụ sở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	Hết ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi	500
80	Lộ Bê Tông	Ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi	Cửa Vàm Xoáy	200
81	Lộ Bê Tông	Cầu Kênh Đào Tây	Cửa Vàm Xoáy	200
82	Lộ bê tông	Khu tái định cư kinh năm		300
83	Lộ bê tông	Cầu Khào Thị	Cầu Kinh Cụt	300
84	Tuyến đường cấp VI	Giáp ranh với xã Viên An	Cầu sập Kinh Năm	400
85	Tuyến đường cấp VI	Cầu sập Kinh Năm	Đường Hồ Chí Minh	600
86	Tuyến đường cấp VI	Cầu Khào Thị	Giáp Ranh Vườn Quốc Gia	400
87	Tuyến Hồ Chí Minh	Cầu Kinh 5 Hòn Khoai	Giáp Ranh Vườn Quốc Gia (cống Trương Phi)	1.500
88	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
89	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			200
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

X. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên loại đất	Giá đất (2020-2024)			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng lúa, Đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, Đất trồng cây hàng năm còn lại, Đất nuôi trồng thủy sản, Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa)	100	60	45	30
2	Đất trồng cây lâu năm	170	120	60	40
3	Đất rừng sản xuất			30	
4	Đất rừng phòng hộ			30	
5	Đất rừng đặc dụng			20	
6	Đất làm muối				30

Ghi chú:

- Khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Cà Mau.
- Khu vực 2: Xã Tắc Vân và xã Lý Văn Lâm thuộc thành phố Cà Mau, thị trấn Năm Căn thuộc huyện Năm Căn.
- Khu vực 3: Các thị trấn thuộc huyện (trừ thị trấn Năm Căn); các xã còn lại thuộc thành phố Cà Mau và 01 phần xã Nguyễn Việt Khái thuộc phạm vi quy hoạch
- Khu vực 4: Các xã còn lại trong tỉnh.